

Wason
DS522
V651
n.s.
no. 23-26
1957

23-26
July/Aug - Nov 1957

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN NGHIÊN - CỨU VÀ PHỔ - THÔNG



Handwritten signature



MỤC-LỤC

(V.H.N.S. SỐ 23 THÁNG 7 VÀ 8 NĂM 1957)

	Số trang
I.— Văn-Hóa Việt-Nam	
— Trăng và cò-tích về trăng (<i>Văn-Thôn</i>)	581
— Dự - Nhượng Việt - Nam (<i>Huyền-mặc đạo-nhân</i>)	589
— Hát trống quân (<i>Tur-Nguyên</i>)	595
— Ý nghĩa mấy đồ chơi Trung. Thu (<i>Tử-Phong</i>)	602
— Nhìn lại một thời lãng-mạn trong thi - ca Việt - Nam (<i>b. nổi và hết</i>) — (<i>Hà- như-Chi</i>)	604
— Trưng-thu và câu đố Việt- Nam (<i>Văn-Chung</i>)	622
— Cảnh-vật với thi-ca (<i>Thanh- Sơn</i>)	626
— <i>Tài - liệu về đồng - bào</i> <i>Thượng :</i> Hóa-táng (<i>phong-tục Chàm</i>) (<i>Nguyễn-khắc-Ngũ</i>)	629
— <i>Văn-hóa bình-dân :</i> Văn - hóa và phong - tục Việt-Nam (<i>Nguyễn-Cương</i>)	634

	Số trang
<i>Ngũ-ngôn :</i> Tâm-xuân và hoa hồng (<i>Đạm-Quang</i>)	646
<i>Thi-ca</i> Lại tết Trung - Thu (<i>Đông- Xuyên</i>)	647
Hoa (<i>Vũ-đức-Trình</i>)	648
Di-cư yong trăng (<i>Tú-tài Tế-xuyên</i>)	650
Trăng thu soi khắp những đâu ? (<i>Hoài-Quang</i>)	650
II.— Văn-Hóa Thế-giới :	
Đạo-đức-kinh quốc-văn giải- thích (tiếp-theo) — (<i>Nghiêm- Toản dịch thuật</i>)	651
— Mặt trăng, một người bạn bí-mật (<i>Chàng Hat</i>)	658
— Một nguồn gốc của nền giáo- dục Âu-châu (<i>T.V</i>)	670
— Ghen dưới ngọn bút thần của Racine và của Nguyễn-Du (<i>Nghiêm Toản</i>)	678
III.— Tin-tức Văn-Hóa	
— Tin trong nước	693
— Tin ngoài nước	702

Tranh ảnh trong số này :

- Nhà sàn Đồng-bào Thượng (Cao-nguyên Trung-phần)
- Cảnh phần-thịnh của một trại chăn nuôi (Cao-nguyên Trung-phần).





TRĂNG VÀ CỔ-TÍCH VỀ TRĂNG

của VĂN-THÔN

(Bài đăng nhân dịp Trung-thu Đinh-Dậu)

XUA nay, người Việt vẫn ưa ngắm trăng, xem trăng, ca-tụng về lộng-lẫy của khuôn trăng, say-mê bóng êm-dịu của mặt trăng. Mỗi năm, tới rằm tháng tám, giữa cảnh gió mát, đêm thanh, trẻ em lại bày cỗ trông trăng, hay rước đèn dưới ánh trăng; lúc đó, người lớn thì uống rượu, ngâm thơ, múa sư-tử hay hát trống quân... Từ thành-thị đến thôn-quê, già, trẻ, trai, gái đều biết thưởng trăng, mơ trăng.

Vì vậy, văn-chương Việt-Nam luôn luôn nhắc-nhở tới gương Nga, tới vùng trăng bạc.

Các em nhi-đồng thường dắt tay nhau, mà ca hát dưới trăng, theo nhịp chân đi:

Giung-giăng, giung-giê,
Đắt trẻ đi chơi.
Đến cửa nhà trời,
Lạy cầu, lạy mẹ.
Cho cháu về quê,
Cho dê đi học.
Cho cóc ở nhà,
Cho gà bới bếp.

W205508
đđ WJ

Chúng lại mời cả trăng xuống chơi với chúng cho vui, và kể ra toàn các vật-dụng ở thôn-quê, hầu như đề khoe rằng nơi chúng ở chẳng thiếu thứ gì :

Ông giăng ông giăng,
Xuống chơi với tôi.
Có bầu có bạn,
Có ván cơm xôi,
Có nồi cơm nếp,
Có nếp bánh chưng,
Có lưng hũ rượu,
Có chiếu bảm đù,
Thăng cu xi xoát,
Bắt trai bò giò;
Cái đồ ấm em,
Đi xem đánh cá.
Có rá vo gạo,
Có gáo múc nước,
Có lược chải đầu,
Có trâu cày ruộng
Có ruộng thả ao,
Ông sao trên trời...

Các câu ca-dao, vang-dội trong khắp đồng ruộng ở thôn-quê, cũng không quên đùa rôn với trăng :

Trăng bao nhiêu tuổi trăng già ?
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?

hay :

Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn,
Cớ sao trăng phải chịu luồn đám mây ?
Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,
Đèn ra trước gió, được chẳng hơi đèn ?

Trong Truyện Kiều, áng văn vào bậc nhất của nước nhà, vầng trăng thường ẩn hiện dưới ngọn bút say-sưa của tác-giả. Thúy-Kiều đã chung sống với trăng. Nàng ngắm trăng :

Gương nga chênh chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân,

nhìn cảnh dưới trăng :

Dưới trăng, quyên đã gọi hè,
Đầu tường, lửa lợn lập-loè đám bông...

Nàng đã dùng trăng chứng-dẫn lời thề-nguyện :

Trăng thề còn đó tro-tơ,
Dám xa-xôi mặt mà thua-thốt lòng.

Đã xem trăng, mà tả nỗi nhớ-nhung :

Vầng trăng ai sẽ làm đôi ?
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Nàng đã buồn với trăng :

Trước lầu Ngưng-Bích khóa xuân,
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.

vui với trăng :

Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.

hoặc :

Khi gió gác, khi trăng sáng,
Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nổi thơ.

và đã được an-ủi với trăng :

Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng lặn mà lại hơn mười rằm xưa...

Nhà Nho ca-ngợi cảnh đẹp của trăng :

Cảnh trời ai bán ta mua,
Mua non non Thúy, mua chùa chùa Hương.
Mua hoa mới nở giữa vườn,
Mua trăng mới mọc trên sườn núi cao.
(Đoàn-như-Khuê)

Các văn thơ mới cũng đầy rẫy những ánh trăng :

Là thi-sĩ, tức là ru với gió,
Mơ theo trăng và vô-vấn cùng mây...
(Xuân-Diệu)

hay :

Trăng vườn đêm ấy, trăng nhiều quá,
Ánh sáng tuôn đầy các lối đi.
Tôi với người yêu qua nhè-nhe,
Im-lìm không dám nói-năng chi.
(Xuân-Diệu)

hoặc :

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối ?

Ta say mỗi đấng uống ánh trăng tan...

(Thế-Lữ)

hoặc nữa :

Trăng mờ mơ-ngủ lịm-dim gột,

Éo-lả nằm trên ngọn trúc mềm...

(Thúc-Tề)

Các thi-sĩ Hoa-Việt là những người mê trăng hơn ai hết, thiết-tưởng các nhà văn Âu-Tây cũng không thể tha-thiết và dậm-dà với trăng hơn được. Họ coi trăng là tượng-trưng của tính-tình thanh-thời, phong-nhã, nên mới có những câu :

Đề-huê lưng túi gió trăng...

(Truyện-Kiều)

Bầu nhấp giăng sơn say chấp rượu,

Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ...

(Bà Thanh-Quan)

Họ say-mê tia sáng êm-đềm và trong-trẻo của trăng, nên lại cho trăng là tiêu-biểu của sắc đẹp lộng-lẫy mà dịu-dàng. Họ tưởng-tượng cung trăng là cả một thế-giới huyền-ảo, có Hằng-Nga, có tiên-nữ, có những cảnh-vật tuyệt-vời... Tương-truyền Lý-Thái-Bạch (701-762), nhà đại thi-hào đời Đường, đã thả thuyền rong chơi trên Dương-tử-giang, giữa một đêm khuya, thanh vắng, rồi nhân say rượu, thấy bóng trăng lấp-lánh trong làn nước, bèn vươn mình ôm lấy, đến nỗi ngã xuống, và để sóng trôi đi mà mất... Gần đây, ở nước nhà, thi-sĩ Tân-Đà cũng ước mong được lên cung trăng làm bạn với Chị Hằng :

Đêm thu buồn lắm, chị Hằng ơi !

Trần-thế em nay chán nữa rồi.

Cung quế đã ai ngồi đó chưa ?

Cành đa xin chị nhắc lên chơi.

Có bầu, có bạn, can chi úi,

Cùng gió, cùng mây, thế mới vui.

Rồi cứ mỗi năm, rằm tháng tám,

Tựa nhau trông xuống thế gian, cười...

(Khối tinh con, Quyền thứ nhất)

Yêu trăng, mơ trăng, đến như thế là cùng...

x^{xx}

Vì say-sưa ngắm trăng, nên trí tưởng-tượng của người Á-Đông, đã đặt ra biết bao truyện dị-dòm hay ly-kỳ về trăng, mà các trẻ em thường kể lại, trong những lúc tìm vui...

Trước hết, là những sinh-vật, mà nhân-dân tin rằng vẫn có ở cung trăng.

Sách Âu-học-tâm-nguyên chép : trong mặt trăng, có con thiềm-thù tám ngàn tuổi, ở dưới họng nó, có đủ tám chữ son. Vì vậy, người ta kêu mặt trăng là cung thiềm. Nhi-đồng có đầu nghĩ tới diên-tích xa-xôi ấy ; nhưng mỗi rằm tháng tám, chúng được phụ-huynh mua cho đèn giấy hình thiềm-thù, nên vẫn yên-trí rằm trên cung trăng có giống thiềm-thù.

Một truyện cổ-tích thêm rằng : mặt trăng còn có con thỏ ngọc, nên văn-hào Nguyễn-Du đã viết trong truyện Kiều :

Trát bao thỏ lặn ác tà,

tức là đã biết bao ngày tháng trôi qua (thỏ là mặt trăng, quạ là mặt trời...).

Nhân-dân kể rằng : xưa kia, trong một khu rừng nọ, ba con thỏ, một con nâu, một con vàng và một con trắng, đã dày công tu-luyện, suốt đời làm điều thiện, giúp ích kẻ tùng nghèo. Đức-hạnh của chúng động tới lòng Trời. Thượng-Đế bèn sai một Thiên-thần, xuống hạ-giới, xem xét tình-hình. Vị đặc-sứ nọ biến thành một khách bộ-hành cao niên lạc đường lỡ bước, đến gõ cửa nhà thỏ nâu. Thỏ nâu, vốn sung-túc, nên vội-vả cứu giúp ông già. Khách lạ lại tới nhờ vả thỏ vàng. Thỏ vàng chỉ còn vèn-vẹn chút ít thực-phẩm, liền mang ra tặng hết, và mời đành lòng nhịn đói. Sau cùng, khách qua thăm thỏ trắng. Thỏ trắng đã bao lâu hy-sinh tất cả, để cứu nhân độ thế, trong hang đã cạn hết lương-thực, chỉ còn một mớ củi khô, vì thường ngày vẫn uống nước, cầu Trời... Thấy người khổ-sở, thỏ trắng không thể cầm lòng, bèn lặng-lẽ chất củi để tỵ thiêu, và trước khi tắt thỏ, tha-thiết mời ông già dùng thịt mình ăn, cho đỡ đói... Vị đặc-sứ vội-vả bay về Thiên-Đình tâu Thượng-Đế, thì đã thấy Ngọc-Hoàng đang vuốt-ve một con thỏ trắng, mà phán rằng : « Thỏ trắng đã tu-hành đặc đạo, ta đã cứu vãn, mang về đây, biến thành con thỏ ngọc, để mãi mãi tiêu-giao nơi vầng nguyệt, thoát ra ngoài vòng sinh-tử, mà tham-dự cảnh thiên-đường »... Từ đó, Ngọc-thỏ đã ở lại cung trăng.

Về thế-nhân, thì có nhiều truyện cổ-tích, liên-quan đến vầng trăng.

Người đã hầu như đồng-nhất-thề với trăng, là Hằng-Nga sống trong nguyệt-điện.

Tương-truyền Hằng-Nga hay Thường-Nga là một thiếu-nữ có nhan-sắc tuyệt vời. Nàng đã kết-duyên với Hậu-Nghệ, vua xứ Hữu-Cùng, một trang thanh-niên thiện-xạ, có tài bắn cung bách phát bách trúng, nên vẫn tự-phụ là người vô-

dịch, và luôn luôn đi sẵn-bắn, xa cảnh gia-đình... Trong khi trèo đèo vượt núi, đèo băng rừng theo thú dữ, chàng đã gặp-gỡ một kim tiên, rồi vì này tặng chàng một thứ thuốc trường sinh bất lão, tức là một liều thuốc uống vào thì thân-thể nhẹ bồng, rồi mãi mãi trẻ-trung, không bao giờ chết hay già. Được linh-don chàng không dùng ngay, vì còn mãi phiêu-lưu để tìm thú săn chim. Ở nhà vắng-về, Hằng-Nga trước còn tò-mò mang thuốc ra xem, sau trộm nghĩ nếu được vĩnh-viễn trẻ-trung, thì sung-sướng biết chừng nào, liền không sao nén được lòng tham-mà tiện đó uống ngay. Đã biến thành tiên và tự thấy nhẹ-nhàng, lại sợ chồng trị tội, nằng cật mình lên cung trăng, để dành ngày tháng yên vui cùng tuế-nguyệt... Khi trở về biết chuyện, Hậu-Nghệ, tức giạn, giương cung đặt tên, cố bắn vừng trắng bạc, những mong vành nguyệt rụng xuống, để vợ cũng rơi theo. Nhưng, sự tài-giỏi của con người, có đâu sánh được với những truyền-bí của trời đất bao-la... Nhân dân còn thêm rằng : sau Hậu-Nghệ, mất đi, đã hóa ra gấu, để mỗi khi có dịp thuận-tiện, lại sung vào cung trăng bắt vợ, và vì vậy, nên mới xảy ra những hiện-tượng nguyệt-thực. Một thi nhân vô-danh đã làm thơ chỉ-trích Thường-Nga, nở bả chông ra đi, và trách cả cao xanh đã để nàng ăn-nấu trong nguyệt-điện :

*Thường-Nga thiết được xuất nhân gian,
Tàng tại Thiên-cung bất tiện hoàn.
Hậu-Nghệ vẫn tìm vô mịch xứ,
Thùy tri thiên thượng điạ chung gian !*

Dịch là :

*Thường-Nga trộm thuốc trốn bay đi,
Ẩn tại Thiên-cung chẳng muốn về.
Hậu-Nghệ kiếm tìm thời hết chỗ,
Ai ngờ trời cũng chứa gian-phi !
(Thơ dịch của Kỳ-hoa Nguyễn-văn-Trước)*

Theo tục-truyền, một kẻ khác sống trên cung trăng là anh Cuội, hợp với câu hát của trẻ em :

*Thằng Cuội ngồi gốc cây đa,
Cho trâu ăn lúa gọi cha ời òi.
Cha còn cắt cỏ trên trời,
Mẹ còn cưỡi ngựa đi mời quan viên.
Ông thì cầm bút cầm nghiên.
Ông thì cầm tiền đi chuộc lá đa.*

Một hôm, Cuội vào rừng chặt củi bán, bỗng gặp bốn hồ con, đang run-rẩy bò ra phía bên ngoài một cửa hang đá. Nhân tay cầm rìu, Cuội lần lượt đập chết cả bốn, thì vừa nghe tiếng gầm từ đằng xa đưa lại, làm rung-động cả một góc rừng : hồ mẹ đi vắng đã lần về. Đoán chắc như vậy, Cuội cầm đầu chạy lại bên bờ suối, rồi lanh-lẹ leo lên một ngọn cây cao vót, nằm ép mình sau những cụm lá um-tùm... Đã tạm yên thân, Cuội lặng-lẽ cúi xuống nhìn, thấy hồ mẹ vừa tỏ vẻ giận dữ, đau thương, vừa buông ra những tiếng gầm-gừ ghê-sợ, rồi bỗng im bật và đi về gần dòng nước. Cuội lại một phen thất-kinh ! Nhưng, hồ mẹ chỉ đến dưới một gốc cây, giống như cây đa nhỏ, rồi nhảy lên mấy bận, mỗi bận đớp một ít lá về các phía tây, nam, bắc, sau, lại ngậm lá mang về cửa hang, nhai đi nhai lại, mớm cho các con... Chỉ trong chốc lát, đàn hồ con đã sống lại, tinh-táo như thường. Thế là cả năm mẹ con dất-dú nhau, thiên-cư đi nơi khác...

Cuội tụt xuống, hăm-hở đánh hẳn cả cái cây hồi sinh kia, rồi đem về trồng ở sau nhà, và từ đó, đã làm thuốc cứu người. Một ngày kia, Cuội đã dùng lá, cải tử hoàn sinh một thiếu-nữ, con một phú ông. Để cảm tạ, phú ông đã gả người con gái đó cho Cuội, lại cấp thêm nhiều của hồi-món.

Cuội rất quý cây hồi sinh, và luôn luôn dặn vợ : « Kiêng-kỵ nhất là làm rung-động phía đông thân cây, vì chạm tới phía đông, cây giông lên trời ! » Một buổi chiều, vợ tò-mò, thử bứt mấy cành ở phía đông xem sao, thì ời thôi ! cây tự nhiên long gốc, bật rễ, lừng-lững bay thẳng lên không-trung. Cuội đi rừng về, thấy cây đã ở mức quá đầu người sinh ra hốt-hoàng, chỉ kịp lấy rìu mắc vào rễ, để cố ghim lại ; nhưng cây vẫn lên cao, mỗi lúc một nhanh, mà Cuội nhất định không buông tay. Chăng bao lâu, cả người và cây đã bay tới cung trăng, để dừng lại, mà còn mãi tới ngày nay...

Hình đen-đen ở mặt trăng, giống như bóng cây đa, đã xui trí tưởng-tượng con người đặt ra truyện kể trên. Còn câu hát nhắc-nhờ đến cha, mẹ Cuội thì chỉ là mấy vần liên-tiếp của dân-quê, tha-thiết với cảnh gia-đình, làng xóm...

Tuy nhiên, « tết Trung-thu, hay là ngày hội rằm tháng tám, thực ra là một-tục-lệ Trung-Hoa, đặt ra để kỷ-niệm đêm trăng, mà vua Minh-Hoàng đời Đường (618-907) đã lên chơi nguyệt-điện. Nước ta đã chịu ảnh-hưởng sâu-xa của văn-hóa Trung-quốc, nên đã bắt chước lễ ấy, cũng như nhiều lễ khác, mà đặt ra buổi trông trăng giữa tiết mùa thu.

Minh-Hoàng là một phong-lưu thiên-tử, một nhà vua, ao-ước ăn chơi, để tận-hưởng thú vui trong cuộc sống phù-du, như tất cả các vua chúa dưới chế-độ phong-kiến xa-hoa. Đã nếm đủ các cuộc truy-hoan trên nhân-thế, Minh-Hoàng mơ-mộng được lên nguyệt-điện, ngắm xem các đoàn tiên-nữ. Tục-truyền một đạo-sĩ tình-nguyện làm cho nhà vua thỏa-mãn, rồi dùng ảo-thuật, — tất là cách thối-

miên, — vào giữa một ngày rằm tháng tám, đề Minh-Hoàng say-mê, tưởng-tượng lên cung trăng, thấy lâu gác nguy-nga đề sáu chữ : « Quang-hàn thanh-hư chi cung », tức là cung-điện rộng, lạnh, mơ-màng như có, như không, và gặp các tiên nữ múa hát khúc « Nghê-thường vũ-y », tức là khúc « áo lông chim nhuộm màu sắc cầu vồng ». Tinh dậy, nhà vua cố nhớ lại, rồi phê-phán cho Dương-quí-Phi và cung-nữ học tập các điệu mới lạ kia... Nhà văn-hào Bạch-Cư-Dị, trong bài « Trường hận ca », cũng nhắc nhở tới chi-tiết này :

*Ngư-Dương cô bẽ động địa lai,
Kinh phá, nghê-thường vũ-y khúc.*

Dịch là :

*Âm tiếng trống Ngư-Dương kéo đến,
Khúc Nghê-Thường tan biến như không.*
(Nguyễn-khắc-Hiếu)

Tin-tưởng là đã được lên cung trăng thực, Đường-Minh-Hoàng hạ lệnh cho nhân-dân Trung-quốc kỷ-niệm ngày rằm tháng tám, một là vì mên-tiêc cuộc trôi, thì tất phải là một vị con trời đặc-sắc !

Riêng về nước ta, vị anh-hùng dân-tộc Quang-Trung cũng đánh dấu ngày rằm tháng tám, bằng một cử-chỉ, không nhuộm vẽ hoang-dương, dài-các, nhưng vô-cùng thiết-thực, mà nên thơ. Muốn cho binh-sĩ theo ngài đi đánh đống dẹp bắc quên nỗi nhớ-nhung cố quận, vua Quang-Trung đã cho họ, trong các giờ nhàn-rỗi, nhất là vào các đêm có gió mát, trăng thanh, cùng nhau hội-hop, để vừa hát đối, một bên nam, một bên gái nữ, vừa đánh nhịp vào một đường dây thép, căng thẳng trên một chiếc thùng rỗng ruột. Nhân-dân, thấy hay và lạ, đã bắt chước rồi áp-dụng cuộc tiêu-khiên kia vào ngày hội rằm tháng tám, mà gọi đó là tục hát trống quân...

Xem như vậy, tết Trung-thu ở xứ ta, lúc mới có, chỉ là một ngày hội bắt chước nước lân-bang phía Bắc, một dịp để nhân-dân Việt-Nam kỷ-niệm một nhà vua, dù là người Tàu, đã lên chơi cung-quang, Dàn-dân, già trẻ, trong đêm đó, đã bày cỗ với các bánh hình mặt trăng, làm đèn thỏ và thiêm-thừ, cho mùa sự từ hay rước rồng, và tổ-chức hát trống quân, để thưởng nguyệt, ngắm nhìn bóng Nga hay chú Cuội, không nghĩ gì tới vị hoàng-đế nhà Đường. Rồi, ngày nay, tết ấy đã biến thành một cái tết của trẻ em, một dạ-hội của hoa-niên, một dịp để thiếu-nhi trong nước có những giờ phút thuận-tiện, giữa cảnh trăng trong gió mát, không oi-ả như đêm hè, không lạnh-giá như mùa đông, không âm-ướt điềm hạt mưa phùn như tiết xuân miền Bắc, — những giờ-phút nhàn-rỗi để nghỉ-ngơi, đùa-rỡn, vui-vẻ ở ngoài trời. Thiết-tưởng đó là một tục-lệ rất hay, nhắc-nhờ các phụ-huynh, và tỏ rõ cho hoàn-cầu, là nhi-đồng, ở nước Việt tự-do, cũng như trong các quốc-gia tiên-tiến, đã được và cần được nhân-đân săn-sóc, trông nom.

Người lớn có hội-hè của người lớn. Tại sao trẻ em lại không có ngày hội của trẻ em ? Phải chăng vì vậy, mà Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa đã lập ra ngày Trung-thu Nhi-đồng trong toàn quốc ?

DỰ - NHƯỢNG VIỆT - NAM :

LÊ - VĂN - KHÔI

HUYỀN-MẶC đạo-nhân

NHIỀU trang quốc-sĩ xưa nay không ngại lấy thân mình mà đèn ơn tri-ký. Đem nghĩa đó mà tìm trên lịch-sử Trung-quốc, thì Dự-Nhượng đối với Trí-Bá, dù treo gương nghĩa-sĩ ngàn thu. So với tấm gương ấy, thì Lê-văn-Khôi đối với ông Lê-văn-Duyệt nước ta gần đây, khá gọi là Dự-Nhượng Việt-nam. Vậy muốn biết gốc-tích truyện này, thiết-tưởng nên nhắc qua truyện Ba-Vành.

Dưới triều Minh-Mạng (1820 — 1840) tại tỉnh Nam-dịnh thuộc vùng Tông-trần Bắc-thành ở bên bờ Thiên-tử có anh lái đò họ Phan. Vì từ lúc mới sinh ra đã có ba cái vành son tại nơi bụng, nên người đương thời đều gọi là Ba-Vành. Nhân đó, sau khi lớn lên, cha mẹ y mới đặt tên bộ luôn là Phan-bá-Vành.

Anh ta đã có tướng lạ, lại có sức mạnh hơn người, tiếng đồn gần xa, nên các nhà chức trách thời đó đem lòng nghi-ky. Ba-Vành được tin liền trốn lên vùng rừng núi tỉnh Cao-băng.

Ở đó ít lâu, qua năm Minh-Mạng thứ 7 (1826) y nhóm-hợp đồ-dàng, nổi lên làm giặc, thanh-thế lấy-lừng, trong tay có mấy ngàn quân. Nguyễn-hữu-Côi (tức là Lê-văn-Khôi sau này) là một vai thủ-hạ vậy.

Trước khi ấy, thiên-văn có ghi một hiện-tượng khác thường : hằng đêm, nhằm lối đầu canh năm, tại phía bắc vòm trời, mọc lên một ngôi sao có nhiều tua, tỏa ra dài như cây chổi xề, ánh sáng rực-rỡ, tức sách Thiên-văn Tàu kêu là Tuệ-Tinh (sao Chổi) vậy. Nhằm lúc ấy Bá-Vành nổi loạn, đóng đồn tại địa-hạt Cao-băng, tiếm xưng hiệu vua, cho nên người phao-ngôn lên rằng : điềm « sao tua » đó ứng vào mình, và nhân đó lại cho đặt câu hát :

Trên trời có ngôi sao tua,

Ở dưới hạ-giới có vua Ba-Vành.

Rồi Bá-Vành kéo quân xuống trung-châu, vây đánh mấy đồn Trà-lý và Lân-hải (thuộc tỉnh Nam-dịnh), giết hai viên đội thủ-ngữ hai đồn ấy là Đặng-dinh-Mãn và Nguyễn-trung-Điển. Viên Trấn-thủ Nam-dịnh là Lê-mậu-Cúc đem quân xuống đánh, cũng bị giặc giết.

Tháng chạp năm đó, Bá-Vành lại hiệp với bọn giặc Tàu đi cướp ngoài bờ, rồi kéo quân định đánh phá huyện Tiên-miêng (thuộc tỉnh Hải-dương, nay là huyện Tiên-lãng, tỉnh Kiến-an) và huyện Nghi-dương (nay cũng thuộc tỉnh Kiến-an). Qua tháng giêng năm sau, Bá-Vành đem quân chiếm hai phủ Thiên-trường, Kiến-xương (đều thuộc tỉnh Nam-dịnh) lại vây quan quân tại Chợ-quán.

Triều-đình thấy thế giặc mạnh như vậy, mới sai viên Tổng-trấn Nam-thành là Lê-văn-Duyệt, thống suất quân Tham-biện tỉnh Thanh-hóa là Nguyễn-công-Trứ, Tham-biện tỉnh Nghệ-an là Nguyễn-đức-Nhuận, lãnh binh truyền các xứ đem ra, hiệp đồng với viên Hiệp-trấn Bắc-thành là Nguyễn-tất-Thận đem đánh giải vây. Quân Bá-Vành bị thua, rút lui về giữ đồn Trà-lú (nay thuộc tỉnh Thái-bình.). Quan quân vây đánh, bắt được chủ-soái của giặc là Bá-Vành và đồ-đăng hết thảy là 765 tên.

Khi tra hỏi toán giặc, ông Lê-văn-Duyệt nhận thấy một tên tù-binh có khí-vô anh-dũng, hỏi họ tên, y xưng là Nguyễn-hữu-Côi. Ông nói với các quan xin bảo-lãnh Nguyễn-hữu-Côi, đem về Nam-thành.

Nguyễn-hữu-Côi theo vào Nam, ông Duyệt cho làm chức Phó-Vệ-úy, rất được ông tín nhiệm, coi như tay chân, nhận làm con nuôi, đổi theo họ Lê, tên *Khôi*, từ đó mới kêu là *Lê-văn-Khôi*.

Lúc ấy, ở kinh thành vua Thế-tổ hội các quan đại-thần trông triều ngoài quạp, dình-nghị lập ông Hoàng thứ tư là Đàm làm Thái-tử, thế ngôi Đông-cung cho Thái-tử Cảnh đã thác. Ông Lê-văn-Duyệt tâu: Thái-tử Cảnh là Hoàng trưởng-tử, và có công-lao khai-thác đã từng ở ngôi Đông-cung, nay chẳng may bị bệnh thác trước đi, thì nên lập con của Thái-tử là Hoàng trưởng-tôn nối ngôi, chớ không nên phế trưởng lập thứ. Nhưng vua Thế-tổ không chịu, cứ việc lập Hoàng-tử Đàm, nên các quan trong ngoài cũng đều áy nài nhà vua.

Sau khi vua Thế-Tổ thăng hà, Thái-tử Đàm nối ngôi, kỷ nguyên Minh-mạng, tức là vua Thánh-tổ.

Vua Thánh-tổ đã tức vị, nghĩ đến chuyện ông Lê-văn-Duyệt kháng nghị hồi trước, vẫn lấy làm hiềm, và muốn trừ ông đi. Nhưng ông là khai quốc công-thần, và binh-quyền Nam-thành cầm ở trong tay, nên vua chưa có thể làm sao cho nổi.

Tới chừng ông Lê đã tạ thế, vua Thánh-tổ mới định lại cương giới trong nước, triệt bỏ Nam-thành, Bắc-thành, đổi làm Nam-kỳ, Bắc-kỳ, bãi chức Tổng-trấn, đất Gia-định là dinh Tổng-trấn Nam-thành thưở trước thì đặt làm tỉnh, mà bỏ các viên chức văn võ, có đủ các ngạch: Tổng-đốc, Bố-chánh, An-sát, Đề-đốc, lãnh-binh, đề cai-trị phòng-ngự như các tỉnh khác.

Trong hàng viên chức, cai trị đồng án bỏ một lượt đó, có Bạch-xuân-*Nguyễn* là quốc-thích (họ ngoại nhà vua) làm Bố-chánh-sứ, y là người tham-lam tàn-ác, ý thế cung quyền, khi vào triều-mạng vô cùng chức trong Nam, vua dặn nhỏ y có tìm kiếm các làm lỗi của ông Lê-văn-Duyệt lúc blah-sinh, đề có cơ bắt tội gia quyến của ông. Bạch-xuân-*Nguyễn* vàng lời mật chỉ đó, nên sau khi tới nhậm tỉnh Gia-định, liền bói lông tìm vết, vạch lá kiếm sâu, buộc cho ông Lê những tội lộng hành, mà giết cả gia-quyền hết mười sáu người.

Lê-văn-Khôi thấy sự bất bình, thì đau-xót và căm-hờn, định kiếm thế trả thù cho chủ mà chưa quyết. Một ngày kia, Khôi rủ người bạn đồng sự hồi trước là Phó-vệ-Hùng, giả tâng vô dình ra mắt quan Bố-chánh, định kiếm chuyện gây lộn, dặng lẳng nhục Bạch-xuân-*Nguyễn* cho bỏ. Trong khi chuyện văn, Xuân-*Nguyễn* mới hỏi hai người rằng:

— Vay chớ hai thầy ở với Lê-văn-Duyệt lâu năm, thì có biết y làm những chuyện chi bất pháp bất công, hãy nói cho ta nghe thử?

Lê-văn-Khôi nghe câu hỏi ấy, thì liền nổi giận, đứng phứt dậy, chỉ vô mặt Xuân-*Nguyễn* mà mắng rằng:

— Anh là kẻ hậu sinh, mà dám khinh-mạn dặng tiền-bổi nguyên lão là một vị thượng-công. Nếu như khi thượng-công còn ở đời, thì anh làm một tên lính hầu trà của Ngài cũng không đáng. Nay Ngài vừa mới thất lộc, anh đã dám kêu tên Ngài bằng một tiếng xách-mé và nói hỗn xược như vậy! Anh hãy coi chừng chúng tôi đó, chúng tôi sẽ lấy đầu anh cho mà coi.

Liền hôm ấy là đêm 28 tháng 5, năm Minh-mạng thứ 14 (1833), Lê-văn-Khôi và Phó-vệ-Hùng đem 27 tên lính *hồi hương* vô dình Bố-chánh, bắt cả nhà Bạch-xuân-*Nguyễn* giết đi. Rồi ra đến cửa dình, thì gặp quân hàng tỉnh đến dẹp, Khôi và Hùng giết viên Tổng-đốc Nguyễn-văn-*Quốc*, còn các vị An-sát và Đề-đốc, Lãnh binh thì chạy thoát. Bọn Văn-Khôi bèn đem xác hai viên Tổng-đốc, Bố-chánh về từ-đường ông Lê, đốt làm đuốc mà tế cáo ông.

Khi ấy bọn Khôi bị buộc vào cái thế « cỡi cạp » nên mới phá cửa ngục, thả hết tù-nhân ra, lại chiêu-dụ các lính Bắc-kỳ đóng thủ-ngự các đồn Nam-kỳ khiến theo về mình, luôn dịp nổi lên phản-kháng triều đình. Khôi tự xưng là Đại-*Nguyễn-soái*, Hùng là Phó-*Nguyễn-soái*, đặt đủ lực-quân, thủy-quân, tượng-quân, cắt các thủ-hạ quân-lính, lại đặt các quan chức văn võ, lập thành triều-đình riêng một cõi trời Nam.

Đoạn Khôi sai năm viên Đô-thống lục quân còn gọi là năm quân là bọn Thái-công-Triều, chia binh đi đánh các tỉnh, chỉ trong một tháng, mà sáu tỉnh Nam-kỳ thảy đều -thâu về một mối.

Triều-đình bèn sai bọn Tổng-phước-Lương, Phan-văn-Thủy làm Thảo-nghịch tả hữu Tướng-quân ; bọn Nguyễn-Xuân, Trương-minh-Giang làm Tam-tấn-quân vụ, hiệp đồng Bình-khẩu Tướng-quân Trần-văn-Năng đem binh tượng chia đường thủy lục cùng vào đánh.

Khi quan-quân vô tới Gia-định, chẳng biết có chi mà Trung-quân Đô-thống của Khôi là Thái-công-Triều liền đầu hàng triều-đình, tình nguyện đả tội lập công. Quan triều chịu cho, mà sai đem quân đi đánh quân Văn-Khôi, lấy lại các tỉnh.

Văn-Khôi vì có nội phản, biết không thể kháng cự, và khó bề tới lui bèn vô thành Gia-định rồi chia quân ra chống giữ. Lại một mặt sai người qua Xiêm-la cầu viện. Chúa Xiêm thừa dịp, sai quân chia làm mấy đạo qua xâm lấn nước Nam. Quan quân một mặt đánh đuổi quân Xiêm, một mặt thì vây thành Gia-định. Văn-Khôi hết sức chống giữ nhưng chẳng may đến tháng chạp năm ấy, bị binh rồi chết ở trong thành.

Lê-văn-Khôi tuy chết đi, nhưng đồ-dàng vẫn giữ thành cầm cự với quân triều, trước sau được ba năm. Qua năm Minh-Mạng thứ 17 (1836), một ngày kia, ngoài cánh đồng, có bầy trẻ chăn trâu bò làm trò chơi giỡn : xây thành lúy trện, diễn tuồng quân quân đánh với quân giặc ; toán trẻ bên ngoài chắt rơm lên xe rồi giả tảng đốt lửa mù chỗ vô thành. Quan-quân nhân đó mới tỉnh-ngộ, bèn dùng kế hỏa-công mà hạ thành Gia-định. Phải chăng thấy nhà anh-hùng Lê-văn-Khôi đã mất, sau khi trả thù báo oán cho thầy, mà lòng Trời không còn muốn nhân-dân chịu ách loan-ly, nên mới mượn tay lũ trẻ, để vạch rõ mưu cao ?

Trên đây, chúng tôi lược-kê tiêu-sử hào-khải của Lê-văn-Khôi mục-đích là biểu-dương một nhà nghĩa-sĩ đem thân trả thù cho người tri-kỷ. Tuy toán qí ân « qua nhóm » khó bề chống nổi với cả một triều-đình chưa xuy-kém, nhưng một tràng oanh-liệt, tuy bại, cũng vinh. Đem chuyện này mà so với tích cũ ngàn xưa, ắt thấy có điểm tương-tự, vậy tôi tiêu đề là *Thần sau Dự-Nhượng*, trộm tưởng Lê-văn Khôi thật là Dự-Nhượng tái sinh. Dưới đây xin dẫn qua chuyện Dự-Nhượng đời xưa, để bạn đọc so-sánh với chuyện Lê-văn-Khôi đời nay, mà thấy khí-tiết anh-hùng, xưa nay, cùng một lối vậy :

Về đời nhà Chu bên Trung-quốc, nước Tấn là một nước chư hầu. Qua đời Chiến-quốc, quốc-quyền về tay sáu nhà thế-khánh là Hàn, Ngụy, Triệu, Trĩ, Phạm, Trung-hàng, chia quyền tiếm quốc mà kinh-địch lẫn nhau. Dự-Nhượng nguyên là một tên lính hầu của nhà Trung-hàng vậy, khi Trung-hàng bị Trĩ-Bá

giết, Dự-Nhượng lại theo Trĩ-Bá, Trĩ-Bá dùng làm tay chân, đặt ở tả hữu. Sau Triệu-Trương-tử giết Trĩ-Bá thì Dự-Nhượng liều mình mấy phen, mưu giết Trương-tử để trả thù cho Trĩ-Bá.

Lần thứ nhất, cầm dao nhọn núp dưới cầu tiêu trong nhà Trương-tử, để rình đâm y. Lúc y đi qua, xảy thấy rùng mình, bèn sai lính khám xét mà bắt được Dự-Nhượng. Nhưng tiếc vì Dự-Nhượng có tài và kهن là có nghĩa, nên không giết và muốn thả dụ, Dự-Nhượng không chịu, Trương-tử cũng thả cho đi.

Tưởng rằng không giết lại tha, thì ắt cảm đức tái sinh mà người lòng báo phục, có dè đầu gan vàng dạ sắt, kẻ anh-hùng còn mưu báo phục lần thứ hai. Lần này Dự-Nhượng núp dưới một dịp cầu bắc ngang qua con ngòi, chờ Trương-tử qua cầu mà giết. Khi Trương-tử cỡi ngựa đi tới, con ngựa vừa bước lên cầu xảy dụt mình mà lùi bước lại sau. Trương-tử sai lính xét dưới cầu, bắt được Dự-Nhượng, lại không giết mà thả nữa.

Đã hai lần không toại chí, mà lòng nghĩa-sĩ còn kiên-quyết tới lần thứ ba. Dự-Nhượng bèn rạch mặt, cạo đầu, giả dạng làm đứa ăn mày cầm, đốn đường Trương-tử đi ngang qua mà rình giết. Nhưng Trương-tử cũng biết là Dự-Nhượng mà sai bắt. Bấy giờ mới hỏi :

— My đã rình giết ta tới ba phen, mà không được, vậy thì lúc này my còn muốn chi ?

— Dự-Nhượng đáp : Tôi không trả thù cho chủ được, đó chẳng qua cũng là mạng trời vậy, thì tôi xin chịu mà thôi. Nhưng bây giờ tôi xin Ngài cho phép tôi đâm vô tấm áo của Ngài, cho toại chí trả thù của tôi, rồi Ngài dạy sao tôi cũng xin vâng.

Trương-tử cũng chiều lòng y bèn cởi tấm áo cừu của mình đương mặc mà trao cho. Dự-Nhượng liền cầm dao nhọn đâm vô tấm áo cừu ba lát, rồi đâm cổ mình mà chết. Sau đó Trương-tử phát đau trong mình, ngay ở nơi những lát dao đâm tại áo, thuốc chỉ chữa cũng không lành, sức lần lần suy kém mà chết.

Ngẫm ra câu truyện, thiệt cũng kỳ lạ : Trương-tử chẳng khỏi lần chết, song chờ cho Dự-Nhượng mưu giết tới ba lần, đó cũng là ý trời nêu ra một trang nghĩa-sĩ trung-thành, tới chết chẳng đổi chí vậy.

Nhắc lại hai lần trước, Dự-Nhượng trả thù cho Trĩ-Bá đã không toại chí mà vẫn kiên chí trả thù. Người ta hỏi rằng : « Trung-hàng với Trĩ-Bá đều là

HÁT TRỐNG QUÂN

của TƯ-NGUYỄN

..GIÓ mát trắng trong,

Đêm nay gió mát trắng trong,

Ta lên tiếng hát cho lòng thành-thoi.

Muốn cho cảnh vật thêm tươi.

Các anh có chuyện vui cười.. ra kể ra.

Thình thình | thình.

Tiếng hát ấy vang lên, ai cũng nhận rõ là điệu hát trống quân. Điệu này là một điệu hát giản-dị, phổ-thông nhất trong đám dân quê nước nhà. Năm nào cũng thế, mỗi khi thu về, trăng tỏ, bầu trời xanh treo sáng tấm gương nga, nhất là những đêm trung tuần tháng bảy và tháng tám, trai gái thành thị và nhất là thôn quê, thường hợp nhau ở một nơi phong quang rộng rãi, chia ra hai phe nam nữ, cùng lần lượt hát những câu hát trao tình đôi ý cho nhau. Mỗi địa-phương tùy theo tập-quán, đều ưa hát một điệu riêng, như hát đúm, hát ví, hát quan họ hay hát trống quân. Riêng về điệu hát trống quân được thịnh hành hơn cả. Những câu hát trống quân đặt theo thể lục bát hay song thất lục bát, tựa như câu hát các điệu khác; song le có hai đặc điểm như sau:

1. — *Giọng hát* — Một câu ca lục bát, tính cả phần trên và phần dưới, hát lên đều có lấy đi lấy lại, nhưng mỗi phần lấy có hơi khác nhau và đều có một giọng ngân nga theo sau. Thí dụ:

... Dưới bóng trăng thâu... u...

Đêm nay dưới bóng trăng thâu... u...

Gặp nhau xin tỏ cho nhau... cùng biếu cùng .. u...

2. — *Âm-nhạc* — Thứ âm nhạc giúp cho câu hát đậm đà vui vẻ, tức là cái trống. Kiểu trống này đóng rất khác thường. Người ta đào sẵn một cái hố đất khá sâu ở nơi hợp hát. Trên mặt hố, có đóng một tấm ván mỏng che kín. Ở hai đầu ván, có đóng sẵn hai chiếc cọc. Ở đầu hai cọc, có căng thẳng một chiếc dây khá chắc. Giữa chiếc dây này, có buộc một chiếc dây khác buông thẳng xuống, buộc vào một miếng gỗ ngang ở bên dưới cái lỗ thủng tròn giữa tấm ván mỏng. Đầu dây ở dưới miếng gỗ thường có buộc mấy cái nhạc đồng, hoặc giản-dị hơn, buộc một chùm vỏ ốc nhồi. Cái trống kỳ-khôi này làm xong đầu dây, người nào dự cuộc vào ngồi xuống hát, tay cầm chiếc dùi con đánh đều vào các dây căng thẳng giữa hai chiếc cọc. Theo giọng hát, họ diêm trống tùng 4,5, tiếng một. Mọi

chủ của anh, mà làm sao anh không trả thù cho Trung-hàng, lại hết sức rửa hờn cho Trí-Bá ? » — Dư-Nhượng đáp : « Trung-hàng coi tôi là hạng chúng-nhân (người thường), nên tôi lấy nghĩa chúng-nhân đáp lại; còn Trí-Bá đãi tôi bằng hạng quốc-sĩ, nên tôi đem nghĩa quốc-sĩ báo đền. »

Suy một lòng này, thì Lê-văn-Khôi vẫn là một người, mà trước kia đối với Phan-bá-Vành thế nào, chẳng phải biện cũng thấy rõ nghĩa. Về phần ông Lê-văn-Duyệt, đối với Lê-văn-Khôi trong khi gặp-gỡ, đã cứu cho khỏi chết, lại nuôi làm con, và tin dùng, vì biết là tay hào-kiệt, thiệt cũng lấy hạng quốc-sĩ đãi Khôi vậy. Cho nên Khôi đem thân trả thù cho ông Duyệt như kia, thiệt cũng đáng vào hàng quốc-sĩ.

Còn mấy kẻ lường thầy phản bạn, vì chỉ biết có lợi danh, ngầm xua nghi nay, thật đáng hổ với Khôi và thẹn với Nhượng là chừng nào ? Người xưa đã nói : « Kẻ sĩ chết vì người tri kỷ » tức là trường-hợp Nhượng và Khôi. Truyện Kiều có câu :

Những trang quốc-sĩ xưa nay,

Tìm người tri kỷ một ngày được chăng ?

« Anh hùng » tiếng đã gọi rằng,

Giữa đường thấy sự bất bằng mà tha ?

Huống chi việc cũng việc nhà.

Nhượng và Khôi cũng ôm-ấp một bầu nghĩa-khí. Tấm gương soi tỏ dưới thanh-thiên bạch-nhật, ngàn xưa âu cũng một lòng !

ĐÍNH - CHÍNH

Bài « *Nguy-hạt của phong-kiến* » đăng trong Văn-Hóa nguyệt-san số 22, đã do ông PHAN-KHANG viết, chứ không phải là nhà văn PHAN-KHOANG, tác-giả cuốn « *Trung-quốc sử-lược* ». Vậy xin đính-chính một chi tiết in lầm.

L. T. S.

người đều nghe thấy những tiếng trống lạ thường : « Thành thành xoàng ». Có khi người ta làm kiểu trống khác, đơn sơ hơn. Họ dùng một sợi dây thép dài độ 5, 6 thước, hai đầu buộc vào hai cái cọc chôn xuống đất, chỗ giữa bắc qua một chiếc thùng gỗ hay thùng sắt tây. Hai phe nam-nữ, dự cuộc ngồi ở hai đầu dây; hát xong một câu, họ lại gõ vào sợi dây thép, nảy lên những tiếng « Thành thành xoàng », nghe cũng lạ tai.

Điệu hát đặc biệt này ta thường nghe, nên cũng coi thường ; có biết đâu chính nó là một dấu vết lịch-sử do vị anh-hùng dân-tộc Quang-Trung đã lưu lại đến ngày nay cho dân Việt-Nam.

Theo dã-sử lược chép, hồi cuối đời Lê-Mạt, tướng nhà Thanh là Tôn-sĩ-Nghị nhân dịp vua Lê-chiêu-Thống cầu cứu, đem 30 vạn quân rầm rộ sang đánh nước ta, vào chiếm thành Thăng-Long, định diệt trừ quân Tây-Son, rồi chiếm luôn đất nước Việt-Nam. Đồ biết dã-tâm ấy, vua Quang-Trung lập tức lên ngôi Hoàng-đế ở Nghệ-An, rồi thống-xuất đại-quân tiến ra Bắc kháng-chiến. Nhận thấy quân giặc sẵn lòng kiêu-căng và khinh thường không phòng bị, nên vua Quang-Trung đã dùng chiến-lược chớp nhoáng, cho tiến quân nhanh chóng như gió bão, rồi chỉ trong mấy ngày trời đánh bại quân giặc. Tôn-sĩ-Nghị hoảng sợ, vội vàng bỏ thành Thăng-Long chạy trốn, cầu thoát lấy thân. Vua tôi nhà Hậu-Lê cũng bỏ nước chạy theo Tôn-sĩ-Nghị sang Tàu.

Sau chiến-công oanh-liệt đó, Vua Quang-Trung còn lưu đại-quân ở lại Bắc-Hà, chủ-ý đề phòng quân Thanh, có thể vì thua trận xấu hổ, lại quay sang rửa nhục chăng. Trong thời kỳ này, ngài nhận thấy có một việc cần phải đặc-biệt lưu-tâm. Những quân-đội đã giúp vào cuộc chiến-thắng nói trên, hầu hết là người miền Nam, đã lìa cố-hương thân-thích từ lâu. Họ đã gửi thân ở chốn Bắc-hà, giữa nơi lạ nước lạ non, để khiến lòng riêng chạnh nhớ quê nhà, và dễ quên phận-sự. Muốn tránh nỗi nguy-hiềm ấy, vua Quang-Trung liền hạ lệnh lập những nơi du-hí và bày những trò tiêu-khuyến cho quân-đội. Trò vui chơi lành mạnh do ngài lập ra ở khắp các nơi đồn trại, là những cuộc hát do quân-sĩ tổ-chức vào những đêm trời quang mây tạnh, dưới bóng trăng thanh. Một bên là nam, một bên giả nữ, đua nhau hát đố, hát ví, hát tự-tình theo nhịp trống riêng (đã tả ở trên) của người chiến-sĩ.

Về sau, dân quê thấy trò chơi ấy vui tai lạ mắt, xa gần đua nhau bắt chước, rồi tổ-chức thành những cuộc hát trống quân rất vui vẻ nhộn nhịp giữa trai thanh gái lịch trong làng, vào những buổi bêm thu, êm đêm, trong sáng và mát mẻ . . .

Lời văn trong bài hát trống quân phần nhiều mộc-mạc, trong sáng tự nhiên và nhẹ nhàng, thường chính người ngồi hát đặt ra. Nó thốt tự đáy lòng của người dân quê, thỉnh thoảng lại mĩa mai, chua-chát, dí-dòm và chứa chan tình-tử. Để các bạn đọc tiện thưởng thức trò chơi tiêu-khuyến nên thơ này, xin trích sau đây vài bài soạn theo điệu hát trống quân ngày xưa và ngày nay của dân Việt ta.

I. — THỬ - THÁCH NHAU.

Bên nam : Bác Mão (dân quê, xấu xí, quê chân)

Bên nữ : Bác Sinh (thôn-nữ, có duyên, đen giần)

Nữ — *Tỏ mặt năm xưa.*

Tài hoa tỏ mặt năm xưa,

Ở đâu thủng-thình thân-thơ bước vào.

Non tiền cách mấy trượng cao,

Xui lòng Tô-Từ lọt vào Bồng-lai.

Nhìn qua đã biết là ai,

Đề em phần thử mấy lời chàng nghe.

Hương-yên phải bé Mão quê,

Năm xưa thất đảm bây giờ lại đây ? (1)

Tình thủng thình.

Nam — *May đâu may khéo là may !*

Thấy em, anh lại tưởng tây (đen) bán hàng.

Nhưng thôi anh đã hiểu nàng,

Thử tài phen nữa vớt nàng xem sao.

Non tiền dù mấy trượng cao,

Nhờ thuyền Tô-Từ lọt vào bè hoa.

Thấp cơ trước chửa suy ra,

Mặt cửa mướp đấng nay đã gặp nhau.

Một lòng như ý sở cầu,

Biết rằng cơ tạo khéo đâu lọc lừa.

Tình thủng thình.

(1) Mấy năm trước, trong một cuộc hát trống quân lấy giải, Bác Sinh đã hát những câu đố hiểm hóc đánh bại bác Mão quê, dù bác Mão là một tay hát trống quân rất giỏi trong vùng.

Nữ — Nhắc trông tài-tử (em) quá ưa,
Mượn anh giúp tạm coi dưa mấy ngày.
Thình thình thình

Nam — Rằng sao tôi lại khéo may,
Bây giờ em mượn tôi rây coi dưa,
Tay rung nhạc ốc lắc lư,
Tay cầm đầu chuỗi phát cờ bảnh-bao.

Vườn dưa em ở nơi nao ?
Thì em trả lời tôi vào đề xem.

Ra công coi sóc ngày đêm,
Gửi vài hột giống dưa thêm em trồng,

Về sau hoa quả cùng chung,
Bố công em giống, hết sức anh cọt.

Chắc rằng có được như lời,
Dầu mơn bìa đá chẳng (có) sai tấc lòng.

Ghê cho thực-nữ má hồng,
Thì gan độ với anh hùng rơm tôi.

Thình thình thình.

Nữ — Thấy chàng tôi bốn cọt chơi,
Thì gan mới biết là người tài-hoa.

Chấp chi bồ liễu đàn bà,
Giữ gìn cho vững bông hoa trên cành.

E khi sóng gió bất bình,
Đành thân phận thiếp, ngại danh-giá chàng.

Tình sao cho vẹn đá vàng,
Xin chàng bảo lại rõ ràng thiếp hay.

Thình thình thình.

Nam — Hay hay, hay thực là hay,
Lòng who có lẽ chịu tay bọm già.

Thuyền quyên rõ mặt tài-hoa,
Chịu ta, ta cũng xuề xòa mẫn ngọc.

Cát đàng thuận nẻo gió đưa,
Vì ai tăn-táo sớm trưa tùy lòng.

Thình thình thình.

Nữ — Sấm thương đã vẹn chữ đồng,
Biết người biết mặt biết lòng làm sao.

E khi chiếc bách ba-đào,
Nồi chim cũng mặc lúc nào rút may.

Sát cầm hồ đã bén dây,

Trăng thu tỏ mặt mai ngày vui chung.

Thình thình thình.

Phông theo HỌC-PHI

2.— MỠI TRỀ MỘT TẬT ĐÁNG CƯỜI.

Bên nữ: Vũ-thị-Vẹo

Bên nam: Vũ-văn-Vá và Vũ-văn-Vẹo

Nữ — .. Gió mát trăng trong,

Đêm nay gió mát trăng trong,

Ta lên tiếng hát cho lòng thành thơ

Muốn cho cảnh vật thêm tươi,

Các anh có truyện vui cười... kể ra.

Thình thình thình.

Nam (Vá) — ... Anh mới sinh ra,

Nhớ hồi anh mới sinh ra,

Hình dung như thề tiên-nga trên trời,

Một hôm cao-hứng dạo chơi,

Thấy con chó Vện đang ngồi trông mây.

Lẹ làng anh mới giờ tay,

Cầm đuôi đốc ngược lắc lay một hồi.

Chó ta kinh hoàng rụng rời,

Nhè môi cắn miếng, kịp rồi chạy đi.

Môi anh từ đây mà đi,

Mọc thêm miếng thịt đen sì như than.

Cho nên trong họ ngoài làng,

Ai ai cũng « Vá » kêu trần tên anh.

(Vẹo) — Còn anh từ thừa sơ sinh,

Có đầu tên Vẹo như anh bấy giờ.

Chỉ vì những tật rất hư.

Là hay ăn uống, sớm trưa chối bừa.

Họ hàng, cha mẹ ai tra,

Cho nên chịu tát từ xưa đến giờ.

Hai bên má húp sưng u,

Mỹ danh chú « Vẹo » bao giờ... xong tây xong.

Nữ — ... Em cũng biết lòng.
Ngò lòng em cũng biết lòng.
Nhưng còn cái bụng (tây) thùng nghĩ sao ?
Em vừa xem truyện « Cờ cao », (1)
Biết bao chúng bạn tao-nhao phẫm bình.
Nào là đôi bụng to phình,
Bộ xương bõ khớp với mình ngẩng nghiu.
Riêng em hồ thẹn trăm chiều,
Cớ sao nam-tử chịu điều ... người hồ người.

Thình thùng thình.

Nam (Vá và Vếu) ... Phim ảnh vừa rồi.
Cũng nhờ phim ảnh vừa rồi,
Đứng bên anh khỏe thân người nở nang.
Chúng anh mới thấy rõ-ràng,
Tấm thân không luyện, lòng nhàn khó coi.
Nên cùng nhau đã hứa rồi,
Từ nay luyện tập cho người ... xinh đẹp xinh.

Thình thùng thình.

Nam Nữ (Đồng-thanh) ... Với bóng trắng thanh,
Ước cùng với bóng trắng thanh,
Thu sau soi lại chúng mình ... chưa đẹp chưa.

Thình thùng thình.

Phông theo **BÁ-LỘC**

3.— CON ĐƯỜNG HẠNH-PHÚC MIỀN NAM

Nữ — ... Gió mát dịu hiền,
Trắng thanh gió mát dịu hiền,
Hòa vui với ánh lửa đèn đỏ xanh.
Những bầy trẻ nhỏ xinh xinh,
Ca vang bản hát « Thanh-bình » vui thay !
Bắc Nam đôi ngã chia tay,
Bắc sao Địch-ngục, Nam đây Thiên-dàng.

(1) Một truyện cũ về theo lối phim ảnh giễu hai anh Vá và Vếu người cao, gầy và ông bụng.

Con đường Hạnh-phúc phong quang ;
Quốc-gia đường ấy, rõ ràng anh thấy chưa ?
Thình thùng thình.

Nam — ... Thử-thách gió mưa,
Bao ngày thử-thách gió mưa.
Hỏi ai chèo lái vững đưa con thuyền.
Thuyền gì em hãy nói lên.
Mà người chèo lái con thuyền là ai ?
Thình thùng thình.

Nữ — ... Dân-tộc chẳng sai,
Con thuyền Dân-tộc chẳng sai,
Do Ngô-Chí-sĩ, — thiên tài nước Nam. —
Vững chèo, vượt mọi gian-nan.
Đưa thuyền tới bến Vinh-quang ngày rày ...

Thình thùng thình.

Phông theo **DÂN BẮC**

Chuyện năm châu...

MỘT CUỘC XÂM-LĂNG HÒA-BÌNH

Đây là một cuộc xâm-lăng, mà loài người có quyền hành-diện : đó là công-cuộc tạo-thêm cho nước Hòa-Lan một khoảnh đất thứ ba thấp hơn mặt biển. Chỉ nay mai, là người ta sẽ hoàn-tất công-cuộc tát cạn khu đất ấy, một khu đã được đề-điều vững-chắc ngăn khỏi làn nước biển.

Ngay từ khi đề làm xong, mà khoảnh đất này còn mênh mông, trên trời, dưới nước, người ta đã lập nên một chiếc đảo nhân tạo, đặt tên là Lelystad. Trên đảo đó, mọc lên những xưởng thợ, một nhà chiếu bóng, những nhà hàng, buồng giấy và một nhà thương. Đảo ấy sẽ là đô-thị của khoảnh đất mới này, và đã đặt bằng tên vị kỹ-sư có công nhất trong việc tát cạn những khu đất thấp hơn biển của Hòa-Lan : C.LELY. Cả tỉnh khi thiết lập xong, sẽ có chừng 30.000 dân ; không đợi mặt đất lộ lên, và cũng chưa cần thành bản một tỉnh, nó đã có một giá-trị pháp-lý rồi ; hồi tháng 6 năm qua, những dân thợ của tỉnh tương-lai ấy đã đi bầu-cử.

Một ngày gần đây, nước sẽ cạn, và các kỹ-sư Hòa-lan sẽ gia-công sửa-soạn vùng này để dùng vào nông-nghiệp. Dưới làn cát phủ, những chất do sông đưa đến và lắng lại tự bao thế-kỷ sẽ được khai-thác, và sẽ cống-hiến cho nước Hòa-Lan chừng 54.000 mẫu tây đất phi-nhiều.

NGHI-BA

Y-NGHĨA MÂY BÒ CHƠI

TRUNG - THU

của TỬ - PHONG

DỒI với các nhi-đồng, Tết Trung-Thu là một trong những ngày tươi-đẹp nhất trong năm. Nó nhắc-nhở và hứa-hẹn những hình - ảnh tươi đẹp, những giờ phút say - sưa dưới bóng trăng.

o o

Một trong các thứ đồ chơi cũ của chúng ta là hình Lã-Vọng, làm bằng một con gà luộc, có giấy màu sắc sớ tô điểm bên ngoài. Lã-Vọng vốn là người có tài kinh-bang tế-thế. Tám mươi tuổi, ông mới gặp Văn-Vương vời ra giúp nước, và phong làm đại-tướng để cầm quân đánh nhà Thương, lập nên nhà Chu. Vì có công-nghiệp lớn, nên tiếng-tâm ông lưu-truyền muôn thuở, thậm chí đến chiếc đĩa sứ hay bộ chén trà vẽ sơn-thủy cũng thường có hình ông ngồi câu. Nhà Nho đã cảm-phục ông, lấy ông làm tượng-trung cho khí-phách kẻ trượng-phu. Bởi thế nên mỗi Tết Trung-Thu, người ta lại hình-dung ông, để gián tiếp khuyên dạy con cháu nên theo đòi gương cũ.

Thứ đồ chơi nữa là ông Tiên-Sĩ giấy, một hình-nhân cao độ chừng 2, 3 mươi phân tây, ngồi trên một cái bệ, hai bên có cạm cờ, biền. Đây là tượng-trung cho nền văn-học, và cho sự thăng-lợi trên trường-khóa-cử. Cụ Tam-Nguyên Yên-Đồ Nguyễn-Khuyến đã có bài thơ vịnh Tiên-Sĩ giấy, nửa trào-phúng, nửa kính-trọng khoa-danh.

- « Rõ chú Hoa-man khéo vẽ trò
- « Bốn ông mà lại dú thàng cu,
- « Mày râu chính chệch coi ra về,
- « Giấy má nhà bay đáng mấy xu ?
- « Bàn tiếng mua danh thầy lú trẻ,
- « Bảng vàng bia đá, vẫn ngàn thu,
- « Hỏi ai muốn ước cho con cháu,
- « Ngắm lại đời xưa mấy kiếp tu ! »

Còn một thứ đồ chơi có tính-cách thượng-vô là đèn kéo quân. Đèn hình vuông, khung làm bằng nứa, bốn mặt dán giấy bản trắng, mỏng. Trong đèn, có đặt cái tán tròn buộc bằng những sợi tóc, dưới cột tán, một hay hai chiếc vòng tròn, chung quanh dán những hình binh-sĩ. Giữa đèn, là chuỗi tán, mà chân là một chiếc kim đặt vào một đĩa dầu ta, thấp ở phía dưới. Khi ngọn bắc đèn dầu bên trong được đốt lên, hơi nóng làm cho tán quay đi, nom ở ngoài qua mặt giấy trắng mỏng, ta thấy những hình dán xoay vòng quanh đèn, khi lên cao, khi xuống thấp, coi thật là linh-dộng.

Nhưng, thứ đồ chơi mà trẻ ham thích hơn nữa, là đầu sư - tử. Nhưng thiết-tưởng, kêu là đầu lân, có lẽ đúng hơn. Thật vậy, theo sách Đông-Chu Liệt-Quốc, thì mẹ đức Khổng-Tử là Trưng-Tại, trước khi sinh ra Ngài, đã nằm mơ thấy năm cụ già đứng ở sàn, tự xưng là năm vị sao, và dắt theo sau một con thú giống như con trâu, nhưng chỉ có một sừng, mà mình lại diêm vẫn. Con thú trông thấy bà Trưng-Tại thì nằm phục xuống, rồi miệng nhả một viên ngọc đỏ ra. Trưng - Tại biết là điềm lạ, mới lấy vải lụa buộc vào sừng thú để dắt đi. Khi tỉnh dậy kể chuyện với chồng là Thúc-Lương-Ngột, thì Ngột nói : con thú ấy tất là con Kỳ-Lân.

Coi đó thì đầu sư-tử giống hệt như con thú tả trong giấc chiêm-bao của bà mẹ đức Khổng : cũng có một sừng, cũng mình vẫn, cũng có giải lụa buộc vào sừng ; và khi múa, người ta cũng đem ra đỡ trước miệng một quả cầu để nó vờn, gọi là hí-cầu. Quả cầu này tượng-trung cho viên ngọc.

Ngày tháng đã trôi qua, hiện nay ta chỉ còn thấy có đầu sư-tử và đèn kéo quân, trong khi các bóng dáng của Tiên-Sĩ và Lã-Vọng, di-tích của thời phong-kiến xưa, đã dần dần tiêu-tán đi không bao giờ tái-hiện dưới bóng trăng, hay trong ký-ức của thiếu-nhi.

CA - DAO

Chàng chưa cũng thề là chanh,
Chàng sáng cũng thề trắng thanh đêm rằm.
Ấy ai là bạn đồng-tâm,
Muốn soi gương sáng đợi rằm trông trăng.
T. N.

NHÌN LẠI MỘT THỜI LĂNG-MẠN

TRONG THI-CA VIỆT-NAM

(Tiếp theo V. H. N. S. số 22)

của HÀ-NHU-CHI

3^o) Đặc-tính yêu-chuộng thiên-nhiên :

Trên đây, chúng ta đã cố gắng tìm hiểu tâm-hồn lãng-mạn, tức là phần chính của nội-dung thơ lãng-mạn. Bây giờ, ta khảo-sát về một đặc-tính thứ ba, tuy vẫn còn thuộc về phần nội-dung, nhưng cũng đã liên-quan đến kỹ-thuật hình-thức một phần nào. Đó là đặc-tính mền chuộng thiên-nhiên trong thi văn lãng-mạn.

Xét cho kỹ đặc-tính này không phải là một cái gì quá ư mới lạ đối với thi-văn Việt-nam. Đây là một điểm khác biệt giữa lịch-sử thi-văn lãng-mạn Pháp, và lịch-sử thi-văn lãng-mạn Việt-nam.

Trong lịch-sử văn-học nước Pháp, tình yêu thiên-nhiên là một đặc-tính quan-trọng của thi-văn lãng-mạn, và là một điểm chính trong cuộc cách-mạng thi-văn vào đầu-thế-kỷ XIX. Trải qua thế-kỷ thứ XVII, yêu-chuộng tâm-lý con người và thế-kỷ XVIII say-sưa theo triết-lý tư-tưởng, thi-văn Pháp hầu như hoàn toàn bỏ lơ thiên-nhiên. Nhưng rồi người ta thấy xuất-hiệu những tác-phẩm của Jean Jacques Rousseau, trong đó, tác-giả đề lộ cảm-tình đậm-đà của mình đối với thiên-nhiên, những tập du-ký của Chateaubriand tả những cảnh hùng-vĩ của nước non Mỹ-quốc, cuốn tiểu-thuyết của Bernardin de Saint Pierre tả những màu-sắc cảnh-trí kỳ-diễm ở những nơi nước lạ quê người. Những tác-phẩm này đã đem « mơ » đến cho tâm-hồn người Pháp, và đánh dấu một sự chuyển hướng quan-trọng trong nội-dung của thi-văn. Do đó, ta có thể nói rằng thi-văn lãng-mạn Pháp đã chớm nở đồng thời với sự xuất-hiện của tình yêu thiên-nhiên trong tâm-hồn người Pháp. Tình yêu thiên-nhiên không những là một đặc-tính, mà còn là một nguyên-nhân của thi-văn lãng-mạn Pháp.

Trái lại, trong thi-văn ta, tình yêu thiên-nhiên đã có từ lâu trước thời kỳ lãng-mạn. Loại tả cảnh không phải là hiếm trong thi-văn cổ-diễn. Các thi-nhân ta ngày trước thường hay dùng cảnh đề tả tình một cách gián-tiếp. Kề ra thì lối tả cảnh chủ-quan của họ, nào có khác gì bao nhiêu lối tả cảnh lãng-mạn ? Năng chinh-phụ buồn nhớ chông giữa cái cảnh :

*Ngập ngừng lá rụng áo bào,
Bất hờn tuôn rẩy nước trào mênh-mông.*

hay Kiều chia tay với Thúc-Sinh giữa lúc « rừng phong thu đã nhuộm màu quan san » nào có khác gì Xuân-Diệu xưa kia gởi cái tê-tái của lòng mình vào cảnh vật trở sang thu :

*Đã nghe rét mướt lườn trong gió,
Đã vắng người sang những chuyến đò*

Vậy có gì khác biệt giữa cảnh trong thơ cổ-diễn và cảnh trong thơ lãng-mạn ?

Trước hết, ta phải nhận xét rằng cảnh trong thơ cổ-diễn có khi làm nền cho tư-tưởng, điều mà ít khi tìm thấy trong thơ lãng-mạn. Tư-tưởng đây là tư-tưởng Phật và Lão, nhất là Lão, tức là những tư-tưởng rất dễ gây mỹ-cảm trong thi-văn. Ta hãy nghe đoạn tả cảnh nhân sau đây, trích trong bài « Tịch cư nhĩ thế phứ » của Nguyễn Hăng về đời nhà Mạc :

*« Lèo đèo thàng hề mọn, trước ngàn mai thơ thần đứng chờ ;
lênh khênh ó lờa gầy, bên cầu trúc đàn-dà sẽ tếch.*

*Hem hèm đường mây lần bước, đứng nhìn non gió thổi hiu hiu ;
phây phây sườn núi rú đầu, ngồi xem ác bóng tà chếch-chếch. »*

Trong cảnh này, ta thấy nào là ngàn mai, cầu trúc, nào là đường mây gió thổi, sườn núi bóng tà. Cảnh rộng-rãi phơi phới, người nhân bé nhỏ như đấm chìm giữa cái lẽ Đạo mênh-mông huyền-diệu và thâm hút. Trong Cung-oán Ngâm khúc, tư-tưởng Phật-giáo đã thức dậy Ôn-Như tạo ra cái cảnh :

Sóng cồn cửa bể nhấp nhô.

Chiếc thuyền bào ảnh thấp-tho mặt ghềnh.

hoặc cái cảnh :

Cầu Thệ-thủy ngồi trơ cồ-độ,

Quán Thu-Phong đứng rú tà huy. . .

đề tả cái thế-lương của kiếp người. Nhưng một tỷ-dụ rõ-rệt nhất của cái nghệ-thuật dùng cảnh đề phát-huy tư-tưởng có lẽ là cái cảnh dạo thuyền đêm trăng, mà Tô-đông-Pha đã ghi bằng những nét bút tài-tình trong bài Phú Xích-bích. Cảnh này đã được Nguyễn công-Trứ gởi lại trong bài hát nói « Vịnh Tiễn Xích-Bích » như sau :

*Một con thuyền với một tút thơ,
Gió hiu-hiu, mặt nước như tờ,
Trắng chếch-chếch đầu non mới ló,
Thuyền một lá xông ghềnh bạch-lộ
Buông chèo hoa len-lỏi chốn sơn-cương. . .*

Cảnh ở đây mệnh-mông, huyền-ảo và yên-lặng, nhất là yên-lặng.

Chỉ có một ngọn gió nhẹ và thoang-thoảng một ánh trắng. Chiếc thuyền chờ thi-nhân đi giữa gió, giữa trắng, giữa một màn sương bạc mờ-mờ. Ta có cảm-giác rằng chiếc thuyền không còn ở trong thực-tại nữa, và thoát ra khỏi thời-gian và không-gian, để đi đến vô-biên. Thuyền không phải đi trong mơ, thuyền đi trong tư-tưởng, trong sự thông-cảm của lòng người với cái vô-cùng phóng-khoảng của trời đất vạn-vật.

Tỷ-dụ trên đây cho ta thấy rằng trong thi-văn cổ-diễn, tư-tưởng không phải luôn luôn ở trong trạng-thái trừu-tượng, mà có thể đem đến cho nhà thơ những hình-ảnh tế-nhị, vô cùng siêu-thoát. Thi-văn lãng-mạn xa lánh tư-tưởng, nên thiếu một đặc-tính thường thấy trong thi-văn cổ-diễn, tức là cảnh làm nền cho tư-tưởng.

Ngay trong những đoạn tả cảnh luyện tình, cũng có điểm khác nhau giữa thi-văn cổ-diễn và lãng-mạn. Trong thơ cổ-diễn, tình đến trong cảnh một cách nhẹ-nhàng và tan biến trong chốc lát, chẳng khác nào cái rừng mình của tâm-hồn trong khoảnh-khắc, rồi sau đó, hồn thơ trở lại trong-sáng, điềm-đạm như cũ. Trong thơ lãng-mạn, tình để lại trong cảnh những dấu-vết đậm-đà: cái buồn lê-thê của tác-giả như đè nặng trên vạn-vật, tưởng không bao giờ chấm dứt. Điểm khác-biệt này, ta đã lưu ý đến trong một đoạn trên, khi ta nhận xét rằng thơ lãng-mạn có tính-cách trừ-tiền, và phê-bày cái tối độc-đạo của tác-giả.

Đứng về mặt kỹ-thuật, ta còn phải nhận xét một sự khác-biệt thứ ba giữa cảnh trong thơ cổ-diễn và cảnh trong thơ lãng-mạn. Ta nhận thấy rằng cảnh trong thơ cổ-diễn có tính cách ước-lệ, còn cảnh trong thơ lãng-mạn nếu không nói là thực hơn, thì ít nhất cũng gần ta hơn. Nhà thơ cổ-diễn, khi tả cảnh, không nhìn vào thực tại, mà chỉ lồng tâm-hồn mình vào những khung, những hình-ảnh, những màu-sắc đã có sẵn trong nghệ-thuật cổ-truyền, chẳng khác nào những cảnh ta thường thấy trong các bức tranh tàu, như cảnh tuyết phủ cầu non, trăng chìm đáy nước, gió đùa khóm trúc, chim nhận đầu ghềnh, v... Nhà thơ lãng-mạn cũng có lối tả cảnh chủ-quan, cũng biến đổi cảnh-vật tùy tâm-trạng của mình; nhưng trước khi làm như vậy, ít nhất họ cũng dùng con mắt của chính mình để nhìn vào sự-vật bên ngoài. Ta nhận rằng trong thơ mới, cũng có những cái ước-lệ lãng-mạn, chẳng hạn như những cảnh sương phủ mặt hồ, nai vụng rừng thu, sóng dài trời rộng, thuyền không đợi bến, nhưng đó chỉ là những biệt-lệ, tìm thấy ở những nhà thơ chịu ảnh-hưởng đậm-đà của thơ Tàu, hoặc cố ý xóa nhòa cảnh-vật bên ngoài để trang-trải tâm-sự. Thật ra, đến giai-đoạn lãng-mạn, đa số các nhà thơ đã thoát-ly những ước-lệ của thời xưa. Họ là những con người hay mơ, nhưng lại dựa vào thực-tế để mà mơ. Cảnh của họ, do đó, có gì rất gần chúng ta. Ta rất

để cảm-thông với Hàn-mặc-Từ trong cái rạo-rực của người khi thấy « trên-giàn thiên-ly, ánh xuân sang », hoặc khi nhớ đến hình-ảnh của cô gái quê gánh thóc. « dọc bờ sông trắng nắng chan-chan ». Tác giả « Thơ thơ » khi tả cảnh mùa thu tới, đã có những nhận xét tinh-tế chưa từng thấy trong thơ của các cụ ta ngày :

*Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rúa màu xanh ;
Những luồng run-rây rung-rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mong-mạnh.*

Mùa đông của thi-sĩ là một tập-hợp những cảm-giác thật sâu-sắc và thắm-thía :

*Trong khung xám của mùa đông bằng sắt,
Gió qua rồi còn lưu lại tiếng ngân.
Cây bên đường, trụi lá đứng lẩn-ngần,
Khắp xương nhánh chuyển một luồng tê-tát...*

(Tiếng gió Thơ Thơ)

Chúng ta không nên quên rằng ảnh-hưởng của Tây-phương đến với chúng ta, một cách dồn-dập và hỗn-độn. Trong phút chốc, chúng ta làm quen với mấy thế-kỷ thi-văn của Pháp : nào tư-tưởng, nào lãng-mạn, nào tả-chân, nào tượng-trưng. Cái nhìn trực-tiếp và chân-xác vào sự vật là một trong những điều mới-mẻ, mà ta học được của Tây-phương. Vì vậy, giữa mùa lãng-mạn, chúng ta có tiêu-thuyết tả-chân của Vũ-trọng-Phụng, của Nguyễn-công-Hoan, và trong thi-ca, thơ của Bằng-bá-Lân và của cô Anh-Thơ có nhiều xu-hướng tả-chân vẫn thân-nhiên đứng cạnh thơ của Lưu trọng-Lu hay của Huy-Cận. Do đó, thơ lãng-mạn Việt-Nam khi tả cảnh, dù mơ, hay chủ-quan, vẫn có thể chấp nhận những nét tinh-tế xác-thực làm phân-biệt hẳn với lối tả cảnh ước-lệ trong thơ cổ-diễn. Tuy nhiên cảnh trong thơ lãng-mạn không thể xem là tả-chân được, vì bao giờ tâm-hồn của thi-sĩ cũng làm nền cho cảnh; và những nhận xét tinh-tế về sự-vật đã được tác-giả nhận chìm vào giấc mơ của mình.

4) *Đặc-tính mới-mẻ về hình-thức.*

Cuối cùng, chúng ta xét một *đặc-tính hoàn-toàn kỹ-thuật của thi-văn lãng-mạn. Đó là đặc-tính mới-mẻ về hình-thức. Cũng như thi-văn lãng-mạn Tây phương, thi-văn lãng-mạn Việt-Nam là cả một cuộc cách-mạng về hình-thức. Tuy các thể thơ cổ-truyền lục bát song thất, ngũ ngôn thất ngôn, vẫn được dùng; nhưng âm-vận luật-lệ không còn trói buộc một cách chặt-chẽ như trước, mà đã được áp-dụng một cách rất co-giãn, phóng-túng. Hơn nữa, có những thể thơ mới xuất-hiện, như thể thơ 8 chữ hoặc 9 chữ,

có khi nhiều hơn nữa, rất được nhiều nhà thơ yêu-chuộng và sử-dụng một cách khéo-léo. Thơ lăng-mạn còn mới ở trong cách gieo vần : nhà thơ đã dùng mọi thứ vần, mà ta có thể tìm thấy trong thơ Pháp, như vần liên-tiếp, vần gián-cách, vần ôm nhau, vần hỗn-tạp... Nhà thơ đã biết dùng lối nhảy hàng (enjambement), lối ngắt câu biến-đổi bất thường, làm chệch điệu thơ chuyên-biến tân-kỹ.

Cái mới của thơ lăng-mạn lại càng nổi bật trong cách dùng chữ, dùng hình-ảnh táo-bạo, làm cho những ai thường quen với lối thơ cổ-kính không khỏi ngỡ-ngạc. Nay đọc lại những tác-phẩm thi-ca ra đời giữa lúc phong-trào lãng-mạn thịnh-hành, ta tìm thấy không biết bao nhiêu tỷ-dụ về cách dùng chữ sắc-sảo một cách bất ngờ, chứng tỏ ảnh-hưởng đậm-dà của Tây-phương. Dưới đây, là một vài tỷ-dụ, rút trong Thơ Thơ của Xuân-Diệu. Chẳng hạn như câu :

*Gió lướt-thướt kéo mình qua cỏ rớt,
Đêm bóng khuáng đôi miếng lặn trong cành.*

hoặc câu :

*Chúng tôi ngồi, vẩy phủ bởi trăng thâu,
Sương bám hồn, gió cắn mặt buồn rầu.*

hoặc câu :

*Tháng giêng ngon như cặp môi gần,
Tôi sung-sướng, nhưng vội-vàng một nửa.*

Hàn-mặc-từ cũng cho ta nhiều tỷ-dụ về cách dùng chữ và sử-dụng khác thường :

*Mây chết đuối ở dòng sông vắng-lặng,
Thấy trôi về xa tận cõi vô-biên.*

Trong lửa thiêng bên cạnh những câu thơ êm-êm không có góc cạnh, thỉnh thoảng chúng ta cũng tìm thấy những hình ảnh đặc-sắc ý-vị.

*At chết đó, nhạc buồn chi lắm thế !
Chiều mờ cõi, đời rét mướt ngoài đường ;*

hay là :

*Da chiều mới tò sao hôm,
Màu thanh-thiên đã vào ôm giữa lòng.*

Tóm lại, trong ba đặc-tính của thi-văn lăng-mạn Việt-nam, mà ta đã nghiên-cứu trên đây, ta nhận thấy có những điểm phân-biệt hẳn thi-văn lăng-mạn của ta với thi-văn lãng-mạn Tây phương. Nguyên do là vì phản-ứng của thi-văn lăng-mạn Việt-nam đối với thi-văn cổ-diễn có nhiều điểm tế nhị, mà ta không tìm thấy trong phản-ứng tương-dương của thi-văn lãng-mạn Tây phương. Riêng về đặc-tính thứ tư, tức là đặc-tính về hình-thức, sự cách biệt với thi-văn cổ-diễn thật sâu-xa, và ta có thể nói rằng do đặc-tính này, thi ca lăng-mạn Việt-nam đã đến gần thi-ca lãng-mạn Tây phương.

Trên đây, chúng tôi đã cùng quý-vị duyệt qua mọi đặc-tính thi-văn của thi-văn lăng-mạn nước nhà. Nhưng một sự hiểu biết chỉ cùng tận, khi nào nó là một sự hiểu biết do các nguyên-nhân (connaissance par les causes). Chúng tôi đã trình-bày cùng quý-vị, cái hiện-tượng lãng-mạn trong thi-văn Việt-nam. Bây giờ, chúng tôi có bổn-phận trình-bày cùng quý-vị, những nguyên-nhân của hiện-tượng ấy.

1') Nguyên-nhân có tính-cách văn-học.

Nguyên-nhân đầu tiên là nguyên-nhân có tính cách văn-học, chúng tôi muốn nói đến ảnh-hưởng của thi-văn ngoại-quốc. Có một thời, vào khoảng 1920-1925, loại tiểu-thuyết dịch có tính cách ngôn-tình, nhu-cảm rất được thịnh-hành. Đó là những cuốn : Hoa đào trước gióc, Chiếc bóng song the, thuyền tình bề á, Tuyết Hồng lệ sử, Vân Lan nhật ký. Hai tác-phẩm sau này của một tác-giả Trung-hoa Từ-trăm-á, đã có ảnh-hưởng sâu-đậm đối với thanh-niên thời ấy. Tuyết-Hồng lệ-sử kể chuyện một thanh-niên đi dạy học, yêu một người sương-phụ ; Vân-Lan nhật-ký kể lại tình-duyên éo-le giữa một đôi thanh-niên con cô con cậu ; cả hai đều là những cuốn tiểu-thuyết đầy nước mắt và những tiếng khóc bi-thương của những tâm-hồn bị dày vò bởi một tình yêu vô-vọng. Hai nhân-vật chính trong tác-phẩm bầm-tính đa-sầu đa-cảm, hết than-khóc, rồi lại làm thơ, hết làm thơ rồi lại than-khóc, cho đến khi một trong hai người mang bệnh chết, để lại cho người kia một mối hận ngàn đời. Những tác-phẩm với lối văn-chương ủy-mị, nội-dung tiêu-trầm như vậy, đã làm cho tâm-hồn thanh-niên đương thời đang bơ-vơ lạc-hướng, dễ nhuốm bi-quan, để sâu, để khổ ; do đó, thi-văn lăng-mạn phát-khởi một cách dễ-dàng.

Nhưng lẽ dĩ-nhiên, ảnh-hưởng quan-trọng đối với thanh-niên trí-thức thời bấy giờ, là ảnh-hưởng của thi-văn Pháp. Trên đây, đã có nói rằng : ảnh-hưởng của thi-văn Pháp không đến ngay một lượt với sự thiết-lập của chính-quyền người Pháp. Phải đợi cho đến khi chế-độ khoa-cử cũ bị bãi-bỏ, lớp tân-học do các trường Pháp-Việt đào-tạo nên đã có một cái vốn Pháp-ngữ khá dồi-dào, thì ảnh-hưởng của văn-học Pháp mới thật đậm-đà sâu-rộng. Các thanh-niên tân học đã say-sưa theo những món ăn tinh-thần mới ; họ đọc tất cả mọi thứ sách của Pháp. Nhưng những tác-phẩm đã lôi cuốn được tâm-hồn của họ nhiều nhất lại là những tác-phẩm lãng-mạn. Vì sao vậy ? Vì một lẽ rất dễ hiểu là : thi-văn lãng-mạn là thứ thi-văn thích hợp với tâm-hồn họ nhất. Thi-văn cổ-diễn Pháp không lôi cuốn họ bao nhiêu, vì đó là thứ thi-văn dạy ở nhà trường, cần phải biết để thi-cử mà thôi. Và chẳng, họ cũng đã có một dĩ-vãng thi-văn cổ-diễn khá dồi-dào gần mười mấy thế-kỷ, tinh-thần cổ-diễn Tây-phương có đem đến cái gì mới lạ lắm đâu ?

Con người « trung-thực » (l'honnête homme) của thế-kỷ XVII bên Pháp, nào có khác gì mấy người quân-tử của đạo Khổng ? Có lẽ kém sút về mặt siêu-tính nữa là đáng khác. Trừ một thiểu-số có ý-thức, đa số thanh-niên cũng không tha-thiết gì cho lắm với thi-văn thế-kỷ XVIII của Pháp. Thi-văn này thiên về mặt tu-tướng, nhất là tu-tướng chính-trị, dân quyền, dân chủ. Họ là những người dân mất nước ; dưới chính-quyền thống-trị của ngoại-bang, họ không có tự-do để bàn về chính-trị. Đã mất nhiều nhuệ-khí trước thời-cục nước nhà, họ không còn đủ hăng-hái để bàn đến dân-quyền, dân-chủ. Do đó, thi-văn thế-kỷ XVIII không hấp-dẫn họ bao nhiêu. Rất cuộc, họ chỉ ưa-thích thi-văn lãng-mạn, vì hoàn-cảnh chính-trị và xã-hội đã dồn họ vào cái thế, chỉ có thể sống với tình-cảm, chỉ biết có tình-cảm. Họ tìm đến loại thi-văn nào họ có thể thông-cảm được dễ-dàng, và phân-ảnh được tâm-hồn của họ. Đối với những chàng trai « đi học nghe chim giã » thì thi-văn của Lamartine, của Musset lẽ có nhiều quyền-rũ hơn thi-văn của Corneille, Molière, hay của Voltaire, Montesquieu. Do đó, ta có thể nói rằng trong các thứ mồm mà văn-hóa Pháp đem đến cho nền văn-hóa nước ta, thì cái mồm lãng-mạn đã này-nở dễ-dàng hơn cả. Nay đọc lại thơ của các thi-sĩ tân-học vào khoảng 1930 trở về sau, ta nhận thấy rằng ảnh-hưởng của thi-văn lãng-mạn Pháp đối với họ rất rõ-rệt. Thế-Lữ kể lại những lời than-thở của Nàng Mỹ-Thuật, làm cho ta nhớ đến Musset. Cái buồn mơ-màng của Huy-Cận có gì phảng-phất giống cái buồn của Lamartine. Xuân-Diệu là một tập-hợp giữa Musset, Lamartine và Beaudelaire. Ảnh-hưởng sâu-dậm của thi-văn lãng-mạn Pháp đối với thi-văn lãng-mạn Việt-nam là điều không thể chối-cái được. Nói như vậy không có nghĩa là thi-văn lãng-mạn Pháp là nguyên-nhân độc-nhất và quyết-định đã làm này sinh ra thi-văn lãng-mạn Việt-Nam. Nói như vậy không có nghĩa là nếu không có thi-văn lãng-mạn Pháp thì không có thi-văn lãng-mạn Việt-nam. Sự thật là trước khi có thi-văn lãng-mạn theo lối Tây-phương, ta đã có thi-văn lãng-mạn theo lối cũ. Cái rạo-rức mới-mẻ đã đến trong tâm-hồn các thi-sĩ Việt-nam, ngay trước khi họ đọc đến thi-văn lãng-mạn Pháp. Nhưng một ngày kia, đọc đến loại thi-văn này, họ thấy rằng các nhà thơ Pháp đã cảm thấy một cách rành-rạch, và viết ra thành thơ, những gì đang làm cho tâm-hồn họ xao-xuyến ; họ cảm-thông mãnh-liệt với các nhà thơ Tây-phương. Sự xúc-động này đã khiến họ sáng-tác ra thi-phẩm ; và khi sáng tác, họ đã lấy các nhà thơ Tây-phương làm kiểu-mẫu để noi theo. Xét cho cùng, thi-văn Pháp đã đem đến cho các nhà thơ Việt-nam thời ấy cái quan-niệm rõ-rệt về một điều, mà từ trước đến nay, vẫn tiềm-tàng dưới hình-thức một xu-hướng trong tâm-hồn họ : đó là cái quan-niệm về cá-nhân tuyệt-đối. Thật vậy, cái điểm nổi bật trong thơ lãng-mạn Pháp là hầu hết các tác-giả đều tỏ ra chịu ảnh-hưởng đậm-đá của cá-nhân chủ-nghĩa ; và chính điểm này đã tác-động mạnh-mẽ trên tinh-thần thi-nhân Việt-nam. Theo gương các

nhà thơ Pháp, các thi-sĩ Việt-nam đã đưa cái tôi độc-đáo, thành-thật và bi-đát, vào thơ của họ. Trên đây, khi khảo-sát về đặc-tính thơ lãng-mạn, ta đã có dịp nhận thấy rằng tâm-hồn lãng-mạn là một tâm-hồn vi-kỷ và nhiều kiêu-hãnh. Vi-kỷ vì nhà thơ rút lui vào thế-giới tình-cảm của mình, sâu khờ riêng mình, vui thú riêng mình và không còn muốn biết gì đến nhân-quần xã-hội. Kiêu-hãnh vì nhà thơ tuy buồn-khờ, nhưng vẫn tự-hào rằng tâm-hồn mình là một tâm-hồn đặc-biệt. Đó là những bằng-chứng của sự tác-động của cá-nhân chủ-nghĩa trong thi-văn, vì vi-kỷ và kiêu-hãnh chỉ là những cõi rẻ tâm-lý của chủ-nghĩa ấy.

Kề ra, nếu chúng ta nhìn rộng hơn chút nữa, thì cá-nhân chủ-nghĩa không phải chỉ mượn đường thi-văn mà đến với chúng ta, nó còn thấm-nhuần hầu hết mọi công-trình văn-hóa của nước Pháp thời bấy giờ. Trong luật-pháp chẳng hạn, nó đưa đến cái quan-niệm cho rằng quyền của con người trên nguyên-tắc, không có giới-hạn, và trên thực-tế, nó chỉ bị hạn-chế vì quyền-lợi của kẻ khác mà thôi. Trong phạm-vi kinh-tế, nó làm phát-sinh ra quan-niệm « quốc-gia cảnh-sát » nghĩa là quốc-gia không can-thiệp vào sinh-hoạt cá-nhân, mà chỉ can-thiệp rất ít, khi người này xâm-lấn quyền-lợi của người kia mà thôi. Về mặt chính-trị, nó là nguyên-nhân của cái chủ-trương bảo vệ cho kỹ được những quyền bất khả-xâm-phạm của cá-nhân, mà không đặt nặng vấn-đề nhiệm-vụ của cá nhân đối với đoàn-thể. Cá-nhân chủ-nghĩa là màu sắc trội nhất của một thời văn-hóa Pháp ; vì vậy ta không lấy làm lạ rằng nó đã lôi cuốn được cả một thế-hệ thanh-niên nước ta ham-chuộng những vẻ đẹp mới lạ.

Điều đáng lưu-ý, là không có chất men nào để say bằng chất men cá-nhân chủ-nghĩa đối với tâm-hồn Việt-nam thời bấy giờ. Vừa ra khỏi một xã-hội vì quá trọng đạo-đức nên không biết cá-nhân, người thanh-niên Việt-nam lại đứng ngay trước cái quan-niệm cá-nhân tuyệt-đối. Họ bị lôi cuốn ngay lập-tức, và có những hành-động ngang-tàng, say-sưa. Cuộc đời làm họ thất vọng. Họ không còn muốn biết đến xã-hội, họ « đi giữa đời, mà hồn vẫn bơ-vơ ». Họ buồn-khờ riêng mình, sầu-mộng vẩn-vơ, và đa số dần thân vào con đường tự-lạc. Có khi vì tuyệt-vọng cùng-cực, họ mượn cái chết để chấm dứt một kiếp sống nặng-nề. Cá-nhân chủ-nghĩa đã đưa họ đến một tâm-trạng tâm-lý: muốn thoát-ly những ràng buộc của đoàn-thể, họ đã rơi vào cái ngục thẩm đen tối của « cái tôi ».

Một số nhà văn còn giữ đủ bình-tĩnh và cố gắng trình bày cái thâm-trạng ấy trong văn-phẩm mình, đặt vấn-đề và tìm giải-pháp. Đề-tài của những tác-phẩm của họ phần nhiều là sự xung-đột giữa cá-nhân và chế-độ gia-đình xưa cũ, một hình-thức của sự xung-đột « cũ » « mới » nói chung. Và ta thấy họ giải-quyết lúng-túng, dung-hòa gắng-gượng, mỗi người tìm một giải-pháp tùy quan-niệm cá-nhân của mình. Trong « Nửa Chừng Xuân » chẳng hạn, chế-độ gia-đình

cứ đã thắng quan-niệm mới-mẻ về hôn-nhân, và hai thanh-niên, nhân-vật chính trong tác-phẩm, đã tìm thấy sự an-ủi trong ái-tình lý-tưởng. Trong « Lạnh-lùng » của Nhất-Linh, Nhung, người quả-phụ trẻ tuổi, đã phải phục-tùng uy-lực của giáo-lý cô-truyền, nhưng đó chỉ là một sự phục-tùng giả-đối; vì không tái-giá với người tình, nàng vẫn yêu chàng và đi lại yung-trộm với chàng.

Trong « Đoàn-Tuyệt » cũng của Nhất-Linh, sự xung-đột cũ mới lại càng quyết-liệt hơn. Loan, hiện-thân của tinh-thần thế-hệ mới, yêu Dũng, nhưng vì gia-đình ép buộc phải lấy Thân. Cuối cùng, nàng đã thoát-ly được, nhưng phải trả một giá rất đắt, nghĩa là sau một cuộc xung-đột trầm-trọng với gia-đình chồng, và sau cái chết rui-ro của Thân. Nhưng trong « Cô Giáo Minh » của Nguyễn-Công-Hoan, ta lại thấy cô Giáo Minh là một phụ-nữ tiến-bộ, phải cam phận sống bên cạnh người chồng mà nàng không yêu. Những tỷ-dụ trên đây chứng tỏ rằng vấn-đề tâm-lý do cá-nhân chủ-nghĩa nêu lên, đã làm cho các nhà văn thắc-mắc rất nhiều, và trên thực-tế, họ chưa tìm ra giải-pháp thỏa-đáng, hợp-lý và toàn-diện. Cái hoang-mang đang còn ngự trong giới trí-thức, hướng hồ là đối với đa số quần-chúng. Vì vậy, có một thời thanh-niên ta chơi-vơi tìm một lối thoát. Trong lúc chờ đợi, họ buồn theo cái buồn của Thế-Lữ thời ấy :

*Mà biết vô duyên vẫn cứ mong,
Trăm năm óm mãi mối tình không.
Trọn đời làm kẻ đưa thuyền khách;
Thuyền chạy chơ vơ đứng vớt trong.*

Hay rên-siết với Huy-Cận lúc bấy giờ :

*Tuổi non đạt, lòng tôi say mến bạn,
Khi thanh xuân, tôi một chạy theo tình.
Nhưng cô-độc đã thăm ghi trên trán,
Lòng lạc-loài ngay từ thửa sơ-sinh.
Lòng tôi đầy trọn một đời thương nhớ,
Hồn tôi đầy thiên-hạ bỏ đìu-hiu.*

Nói tóm lại, thơ lãng-mạn xuất-hiện và phát-triển mạnh chính là do sự tác-động của cá-nhân chủ-nghĩa. Chủ-nghĩa này đã tiềm-tàng trong tâm-hồn Việt-nam bắt đầu từ ngày suy-vong của đất nước; nó được xác-định rõ-ràng dưới ảnh-hưởng của văn-hóa Pháp, và cuối cùng, nó thể-hiện trong thi-văn dưới hình thức của một sự thắc-mắc rạo-ryc hay một nỗi buồn-khô u-ám không cùng.

2') Nguyên-nhân thứ hai: cuộc khủng-hoảng xã-hội dưới thời Pháp-thuộc. Cá-nhân chủ-nghĩa phát-triển mạnh, ấy cũng là nhờ hoàn-cảnh xã-hội cho phép. Nhân đó, ta có thể nói rằng cuộc khủng-hoảng xã-hội dưới thời Pháp-thuộc là một trong những nguyên-nhân quan-trọng làm nảy sinh thi-văn lãng-mạn.

Thật vậy, xã-hội Việt-nam dưới thời Pháp-thuộc thật không đem lại một chút gì phấn-khởi cho tinh-thần thanh-niên. Thoạt tiên, mới sinh ra, họ đã là người dân mất nước. Khi vừa tới tuổi trưởng-thành họ chỉ có tầm hoạt-động hẹp-hòi, họ không thề và không dám nhìn xa thấy rộng. Lễ-cổ-nhiên họ không thề hoạt-động chính-trị, vì chính-quyền thực-dân kim giữ gắt-gao. Họ cũng không thề hoạt-động xã-hội, vì tất cả mọi hoạt-động có tính cách vị-tha đều bị người Pháp nhìn với cặp mắt nghi-ngờ. Cái hăng-hái của tuổi thanh-xuân hóa ra vô-dụng. Cái nghị-lực của tuổi trẻ không biết dùng vào đâu. Rốt cuộc, họ chỉ còn biết lo cho thân mình, tìm sinh-kế, cưới vợ, sinh con, thế là hết. Ngay trong phạm-vi này, họ cũng rất lặn-dận. Chỉ có một số ít đồ-đạt ra làm công chức sống trong tinh-thần lệ-thuộc và ý-lại vào người ngoài, còn đa-số thì vì kinh-tế khó-khăn, nhất là sau cuộc kinh-tế khủng-hoảng năm 1929-1930, phải lặn vào tình-trạng thất-nghiệp. Nhưng dù thất-nghiệp hay không, họ đều là những con người nhàn-cư, sống uể-oải. Vì một công-việc chỉ thật sự là một công-việc, khi nó có tính-cách xây-dựng hoặc hưởng về một chí-hướng, một lý-tưởng, mà họ là những người không chí-hướng, không lý-tưởng. Trong hoàn-cảnh như vậy, họ cảm thấy cái nhàm-chán (ennui) dâng lên tự đáy tâm-hồn. Thất-bại trong đời sống hàng ngày, họ lại còn thất-bại về mặt tình-cảm. Với xã-hội mới chịu ảnh-hưởng Tây-phương, tình-cảm của họ bấy lâu bị kìm-hãm trong vòng giao-ly cô-truyền, được giải phóng rất nhiều và đòi hỏi rất nhiều. Nhưng chế-độ luân-ly xưa cũ đâu đã hoàn-toàn biến-mất, những thành-kiến xã-hội vẫn còn đó; cho nên bao nhiêu cố gắng xây-dựng ái-tình theo ý muốn và sở-thích cá-nhân của họ đều sụp-đổ thảm-thương. Bắt đầu từ đó, sầu-khô và bi-quan đến ngự-trị trên tâm-hồn của họ. Nỗi bi-quan này lại càng thêm đậm-đà, khi họ phải chứng-kiến những cảnh-tượng lố-lãng, xảy ra hằng ngày trong xã-hội đương-thời. Rốt cuộc, khi họ nhận thấy rằng cuộc sống chung quanh đối với họ, không có gì đáng lưu-luyến; họ rút lui vào cô-đơn. Ở đây, họ sống với nỗi sầu vô tận của họ, có cảm giác rằng nó phát sinh đầu từ tiền-kiếp và đeo đuổi họ như một định-mệnh khắt-khe. Có khi muốn thoát ra khỏi cái trạng-thái tâm-hồn té-liệt rã-rời ấy, họ lần tránh vào trong mộng, hay, tai hại hơn nữa, đi tìm sự quên-lãng trong những thú-vui, những khoái-lạc vật-chất đang đầy rẫy trong xã-hội.

Tóm lại, vào đầu thế kỷ XX, một nỗi bi-quan rộng lớn bao trùm lấy tâm-hồn thanh-niên Việt-nam. Họ sống lầy-lất buồn-vơ-vần, rên-siết vì mang nặng một gánh đời; họ là những kẻ vì hoàn-cảnh chính-trị xã-hội mà phải sớm mắc thời bệnh. Thi văn lãng-mạn Việt-nam chỉ là phản-ảnh trung-thành của cái tâm trạng chung của một lớp người không may đã mất hết nhuệ-khí giữa tuổi thanh-xuân; thi-văn ấy chỉ là nơi qui-tụ của mối sầu thế-hệ.

30) Nguyên-nhân thứ ba : khủng-hoàng của con người.

Trên đây, ta đã nhận thấy rằng : một hoàn cảnh xã-hội khác thường tiếp theo một biến-cố lịch-sử lớn-lao đã gây nên bệnh thời-đại làm héo-hắt bao tâm-hồn thanh-niên. Nay ta hãy dời bỏ cái nhìn tổng-quát ấy, và đi sâu vào bên trong từng người một, khảo-sát sự tác-động của bệnh-chứng như thế nào, và, do đó, tìm hiểu nguyên-nhân của trạng-thái lãng-mạn. Không cần phải tìm-tòi lâu, ta thấy ngay rằng nguyên-nhân của trạng-thái ấy rất cuộc chỉ là một cuộc khủng-hoàng trong tinh-thần con người, hay đúng hơn, một cuộc khủng-hoàng của con người. Ta đã bàn đến cá-nhân chủ-nghĩa và xem như là một nguyên-nhân của phong-trào lãng-mạn, nhưng cá-nhân chủ-nghĩa là gì, nếu không phải là một cách giải-quyết quá độ sự tranh-chấp giữa con người và đoàn-thể ? Ta đã nhận xét rằng tâm-hồn lãng-mạn là một tâm-hồn phiêu-lưu theo sự đưa-đẩy của tình-cảm, một tâm-hồn thiếu lý-tưởng tức là thiếu cái mục-đích thiêng-liêng chỉ-huy tất cả cuộc sống của con người. Như vậy nghĩa là ở trung-tâm vấn-đề lãng-mạn, ta tìm thấy sự khủng-hoàng của con người. Đọc thơ lãng-mạn, ta nhận rằng ta rất có thể cảm-thông với cái buồn, cái xao-xuyến của tác-giả ; nhưng đầu sao đứng trước con người lãng-mạn, ta vẫn cảm thấy có gì khác thường. Con người ấy rất gần chúng ta, nhưng có gì làm cho ta e-ngại. Vì sao ta lại có cảm-giác như vậy ? Như ta đã biết, tâm-hồn lãng-mạn chỉ là một tập-hợp giữa tình-cảm và tưởng-tượng. Như vậy thì có gì là khác lạ ? Người ta ai lại không có tình-cảm, và có người nào khỏi có những lúc mơ-tưởng xa-xôi ? Thật ra tình-cảm lãng-mạn khác tình-cảm của người thường ở chỗ tình-cảm của người thường được lý-trí chế-ngự và nằm trong những giới-hạn vừa phải ; tình-cảm lãng-mạn, trái lại, là tình-cảm lan tràn, hỗn-độn, thiếu chỉ-huy. Trong tâm-hồn lãng-mạn, chỉ rất có tình-cảm và bên cạnh tình-cảm, là một sự trống-trái lớn-lao về mặt tư-tưởng. Thiếu một căn-bản tư-tưởng vững-chắc, con người lãng-mạn chỉ buông xuôi theo dòng tình-cảm triền-miên của mình, chịu ảnh-hưởng trực-tiếp của những sự biến-chuyển tình-cảm bất thường, không biết mình đi về đâu và không bao giờ nắm được ý-nghĩa cuộc sống. Do đó, nhà thơ lãng-mạn thường có cảm-giác rằng mình đang sống cuộc đời giông-hồ lưu-lạc ; hình-ảnh quen thuộc của thơ lãng-mạn là hình-ảnh của chiếc thuyền lênh-đênh không bến. Tâm-hồn lãng-mạn là một tâm-hồn thiếu cân-đối, mất thăng-bằng, không bao giờ được yên-tĩnh, cái yên-tĩnh mà ngày trước các nhà hiền-triết đã tìm thấy và xem như là chìa khóa của hạnh-phúc tối cao. Muốn có được sự yên-tĩnh ấy, người ta cần phải ổn-định cuộc sống bên trong bằng cách xây-dựng tâm-hồn mình trên một ý-thức hệ vững-

chắc, có thể hướng tất cả con người mình đến một lý-tưởng cao-siêu, mà mình cho là toàn thiện mỹ. Một khi đã thực-hiện được như vậy, thì dù sóng gió tình - cảm có bùng dậy trong chốc lát, chiếc thuyền của tâm-hồn đã có chuẩn-bị sẵn-sàng, vững tay chèo lái, để về cho đến đích. Tâm-hồn lãng-mạn sơ-dĩ bấp-bềnh trôi-nổi, vì thiếu sự gắn bó với một hệ-thống tư-tưởng vững mạnh, vì thiếu một lý-tưởng, một lòng tin.

Thật vậy, chúng ta chỉ quay nhìn về dĩ-vãng thì đủ rõ. Các cụ ta ngày trước đã tìm được sự ổn-định cho tâm-hồn trong giáo-ly Khổng-Mạnh. Con người thời ấy cảm thấy mình sống hòa-hợp với trời đất vũ-trụ, và bao giờ cũng cảm thấy sự cần-thiết phải hướng tư-cách và hành-động của mình theo Đạo Trời, theo Thiên-Lý. Trong gia-đình cũng như ngoài xã-hội, đều có những qui-tắc vững-vàng để điều-khiển đường đi, nước bước của họ. Họ sống có ý-nghĩa, hành-động có trách-nhiệm. Họ không bao giờ phải thắc-mắc điều gì về mặt siêu-hình thiêng-liêng, cũng như trong cuộc sống hàng ngày. Xã-hội ngày trước được có cái cảnh-tượng, thanh-bình, và tâm-hồn người xưa luôn luôn được yên-tĩnh điều-hòa. Thái-độ lãng-mạn không thể nào bắt rễ trong một trạng-thái tâm-hồn như vậy.

Nhưng đến khi người Pháp đến thống-trị đất nước chúng ta, thì con người không tìm thấy sự ổn-định trong tâm-hồn như trước nữa. Các giáo-ly Nho, Phật, Lão đã hoàn-toàn bại-thối trước sự xâm-nhập của tư-tưởng học-thuật Tây-phương. Người thanh-niên thời-đại mới không còn lưu-luyến gì với cái học cũ, nhưng đối với tư-tưởng của Âu-tây, họ đang còn ngại-ngùng, bỡ-ngỡ. Vì vậy, sau lưng họ là sụp-đổ, trước mặt họ là khoảng trống, là vô-định. Họ hoang-mang, không biết bám-viu vào đâu để sống, để hoạt-động ; họ lăn-trón vào tình-mộng, và suốt đời không sao lấp được cái trống-trái trống tâm-hồn. Kề ra thì tình-trạng của các nhà thơ lãng-mạn nước ta còn thảm-hại hơn tình-trạng của các nhà thơ lãng-mạn Pháp. Ta nên lưu-ý rằng phong-trào thi-văn lãng-mạn Pháp đã xuất-hiện đồng thời với sự phục-hưng của tín-ngưỡng sau một thế-kỷ XVIII rất khó-khan về phương-diện này. Bềng-cớ của sự phục-hưng này là cuốn « Tinh-hoa của Thiên - Chúa giáo » (Génie du Christianisme) của Chateaubriand. Và do sự phục - hưng này, ta thấy thi-văn lãng-mạn Pháp có một đặc-điểm là mang theo nhiều xao-xuyến về mặt siêu-hình. Có một vài nhà thơ vì quá đau-khổ, nên sinh ra hoài-nghi và kiêu-hãnh như Vigny chẳng hạn. Nhưng đa số các nhà thơ khác như Lamartine, Victor Hugo sau bao nhiêu đau-khổ, đã trở lại đức tin để tìm sự an-ủi và sự yên-tĩnh cho tâm-hồn, thơ của họ không đến nỗi quá tối-tâm.

Trái với thi-văn lãng-mạn Pháp, thi-văn lãng-mạn Việt-nam bắt đầu bằng một sự cắt đứt với dĩ-vãng, đoạn-tuyệt với những giáo-lý cổ-truyền để đi vào cái thế giới buồn-thảm của cô-đơn.

Cái không-khí trong thi-văn tối-tăm hơn bao giờ hết. Để xác-định điểm này, chúng tôi tưởng không có gì bằng một lần nữa, dẫn ra đây, một nhận xét của tác-gia cuốn « Thi-nhân Việt-nam » về thi-văn lãng-mạn.

« Thực chưa bao giờ thơ Việt-nam buồn và nhất là xôn-xao như thế. Cùng lòng tự-tôn, ta mất luôn cả cái bình-yên thuở trước.

Thời trước, đầu bị oan-khốc như Cao-bá-Nhạ, đầu bị khinh-bỏ như cô-phụ trên bến Tầm-dương, vẫn có thể nương tựa vào một cái gì không di-dịch. Ngày nay, lớp thành-kiến phủ trên linh-hồn đã tiêu-tan cùng lớp hoa-hè phủ trên thi-tử. Phương Tây đã giao trả hồn ta lại cho ta. Nhưng ta lằng-hoàng vì nhìn vào đó, ta thấy thiếu một điều, một điều cần hơn trăm nghìn điều khác: một lòng tin đầy-đủ.

Đó là tất cả cái bi-kịch đương diễn ngấm-ngấm, dưới những phù-hiệu để-dãi trong hồn người thanh-niên. »

Cái bi-kịch của tâm-hồn thanh-niên thời Pháp-thuộc mà một nhà phê-bình văn-học đương thời đã nhận xét trên đây, chỉ là cuộc khủng-hoàng của con người, như chúng tôi đã trình bày, khủng-hoàng gây nên bởi sự thiếu-sót một hệ-thống tư-tưởng vững-vàng làm nền-tảng cho tâm-hồn, và làm kim-chỉ-nam cho cuộc sống. Chính vì cuộc khủng-hoàng này không được giải-quyết, nên phong-trào lãng-mạn đã một thời lan-tràn trong xã-hội và phản-ảnh trong thi-văn.

PHÊ-BÌNH THI-VĂN LÃNG-MẠN VIỆT-NAM :

Chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu đặc-tính và nguyên-nhân của phong-trào lãng-mạn trong thi-ca Việt-nam. Chúng ta chỉ còn có một việc là phê-bình giá-trị của thi-văn ấy, và luôn tiện giải-quyết vấn-đề nêu cao từ khi bắt đầu vào cuộc nói chuyện hôm nay, nghĩa là định thái-độ đối với phong-trào bài-xích thi-ca lãng-mạn.

Muốn có một ý-niệm chân xác về giá-trị của thi-văn lãng-mạn, cần phải xét thi-văn ấy về hai phương-diện : phương-diện kỹ-thuật hình-thức và phương-diện nội-dung.

Về phương-diện kỹ-thuật, chủ-trương về đường lối nghệ-thuật của các nhà thơ lãng-mạn không phải là hoàn-toàn sai-lầm. Nếu xét-đoán một cách vô-tư, thì có thể nói rằng các nhà thơ lãng-mạn đã nhắm đúng con đường của nghệ-thuật, khi họ quan-niệm rằng thơ trước hết phải dùng để biểu-lộ tình-cảm. Thơ là nghệ-thuật, là nhạc-điệu của lòng, là tiếng nói của tâm-khảm. Đó là một nghệ-

thuật, thơ có mục-dịch truyền-cảm tức là dùng tình-cảm trong ta để kích-dộng tình-cảm trong kẻ khác. Lễ cổ nhiên, tình-cảm trong thơ có thể là, những tình-cảm phát-lộ vì có sự thúc-giục của một tư-tưởng, chẳng hạn như tư-tưởng Lão-Trang đã gây nhiều cảm-hứng cho các cụ ta ngày trước. Hơn nữa, nếu có thể dùng thơ để phát-huy một tư-tưởng cao-đẹp, thì lại càng hay ; tuy nhiên phải nhận rằng thơ với sự hạn-chế về hình-thức và sự gò ép của âm-điệu không phải là phương-tiện thích ứng để trình-bày hay khám-phá tư-tưởng. Nhiệm-vụ này phải dành cho văn xuôi, văn triết-học hay nghị-luận.

Thơ lãng-mạn còn có một ưu-điểm khác là thành-thật và có nhiều cảm-xúc tế-nhị. Chúng ta chưa bàn đến nội-dung của tình-cảm trong thơ lãng-mạn, ta chỉ nhận xét rằng nhà thơ lãng-mạn đã sống mãnh-liệt qua những tình-cảm, và tâm-hồn của thi-sĩ hiện đến với chúng ta với một cách chân-thật, cảm-động không còn bị che đậy tô-điêm bằng những cái khuôn-sáo giả-tạo như trong thi-văn ngày trước.

Trong khi trình-bày tình-cảm, nhà thơ đã tỏ ra có nhiều cảm-xúc thật tình-vi, có nhiều cung-bạc và có nhiều màu-sắc. Ta phải thành-thật mà nhận rằng chưa bao giờ, tâm-hồn con người được biểu-lộ một cách thật đỗi-đào, linh-động như trong thơ lãng-mạn.

Cái chủ-trương làm thơ trữ-tình của các nhà thơ lãng-mạn cũng không phải là dở. Thơ trữ-tình tức là thơ phổ-diễn tình-cảm cá-nhân của tác-gia một cách đậm-dà, say-sưa. Việc phổ-bày tình-cảm cá-nhân là một sự dĩ-nhiên khi làm thơ. Dầu nhà thơ có chủ-trương trình-bày những sự thật hay những vẻ đẹp vô-tư, trầm-lặng đến đâu đi nữa, cũng không sao tránh được việc đề-lọt cái chủ-quan của mình vào trong thơ. Khi các nhà thơ lãng-mạn có dụng ý phổ-diễn những tình-cảm đã làm cho họ rung-cảm mãnh-liệt, thấm-thiết một cách cùng-cực, họ đã làm một việc khéo-léo về phương-diện nghệ-thuật. Ta hãy nhớ đến Racine đã tạo nên những tác-phẩm bất-hủ, vì đã biết đặt những động-tác của những vở-kịch của mình vào giai-đoạn gay-cấn nhất của câu chuyện, giai-đoạn mà tâm-lý của nhân-vật bị xúc-động một cách dồn-dập để đưa đến sự kết-thúc một cách chắc-chắn, tự-nhiên. Ta hãy nhớ đến Musset đã làm được những bài thơ vô cùng lâm-lý, vì đã biết phổ-bày nổi đau cùng-cực của mình. Ta không thể chối cãi được rằng đặc-tính trữ-tình đã làm cho thi-ca lãng-mạn có tính-cách vô cùng quyến-rũ.

Cuối cùng, chủ-trương đưa thiên-nhiên vào trong thơ và đem đến cho thi-ca một hình-thức cởi mở hơn là những chủ-trương, có thể xem là hợp lý. Thi-ca không thể bỏ qua thiên-nhiên tức là nguồn cảm-hứng đỗi-

đào vô-tận làm cho thi-ca dễ-dàng có tính cách bay-bồng, siêu-thoát. Thi-ca của thời-đại mới, mà tâm-hồn này lại phức-tạp nhiều, xao-xuyến hơn trước nhiều, vì vậy thi-ca không thể nào mãi mãi bị gò-ép trong những ràng buộc cổ-truyền. Nói tóm lại, về mặt kỹ-thuật, thơ lãng-mạn không đáng bị chỉ-trích mà còn có những ưu-điểm là khác nữa. Nhưng khi xét đến nội-dung thơ lãng-mạn, ta thấy rằng trong phần này thơ lãng-mạn có nhiều điểm có hại không đáng được cổ-vô. Và đây cũng là nguyên-nhân chính-yếu của phong-trào bài-xích thi-ca lãng-mạn.

Trước hết, thơ lãng-mạn đáng bị chỉ-trích vì cái bầu không-khí u-sầu âm-đạm của nó. Hễ động đến thơ lãng-mạn thì chỉ thấy nào là buồn khổ, nào là cô-đơn, nào rên-siết, nào sầu-mộng-liên-miên, tưởng không bao giờ chấm dứt. Trên đây, ta có nói rằng cái chủ-trương của nhà thơ lãng-mạn đặc-biệt chú-trọng đến tình-cảm không có gì đáng chỉ-trích; nhưng điều đáng chỉ-trích, chính là cái nội-dung mãi mãi tâm-tối của những tình-cảm ấy. Nhà thơ có quyền buồn, có quyền mộng, có quyền ghi lại những xao-xuyến của tâm-hồn vào một giờ phút nào đó, vì đó chỉ là những tình-cảm tự-nhiên của con người. Chúng ta không cực-đoan đến nỗi, mỗi khi gặp một bài thơ biểu-lộ một tình buồn hay đả-động đến vấn-đề tình-ái thì liệt ngay bài thơ ấy vào loại thi-ca ủy-mị, đắm-duối, đề-bài-bác, chỉ-trích. Chúng ta quan-niệm rằng thi-ca phải là sự thể-hiện tự-do và chân-thật của tâm-hồn thi-sĩ với tất cả những nét tinh-vi linh-động của nó. Tuy nhiên, một khi ta nhận thấy rằng tình buồn trong thơ lan rộng đến nỗi choán hết tâm-tư của thi-sĩ, biến thành một sự ám-ảnh bệnh-hoạn, ta không thể nào làm ngơ mà không chỉ-trích. Ta chỉ-trích không phải chỉ vì tâm-hồn của thi-sĩ mang bệnh, mà còn vì bệnh ấy có tính-cách truyền-nhiễm, có thể gây hại cho một lớp người, đưa đến sự sa-đọa của quốc-gia dân-tộc. Tất cả chúng ta ai cũng ý-thức được ảnh-hưởng của thi-văn đối với xã-hội lớn-lao như thế nào. Thơ lãng-mạn một phần lớn do xã-hội tạo nên; nhưng đến khi xuất-hiện, thi-ca ấy trở lại có ảnh-hưởng sâu-đậm đối với xã-hội. Ta hãy nhớ lại ảnh-hưởng của những cuốn Tố-Tâm, Tuyết-Hồng lệ-sử, Vân-Đài nhật-ký thì đủ rõ. Thi-văn lãng-mạn là sản-phẩm của những tâm-hồn thanh-niên chán đời, mà hạng người chịu ảnh-hưởng của thi-văn ấy nhiều hơn cả cũng lại là thanh-niên. Hiện-tượng này rất dễ hiểu vì đa số thanh-niên mới gặp điều ngang trái buồn-khờ thì dễ-dàng tìm thấy hình-ảnh của tâm-trạng mình trong những tác-phẩm thi-ca lãng-mạn. Hơn nữa, thanh-niên là tuổi thiếu kinh-nghiệm, chưa được chuẩn-bị vững-vàng về mặt suy-luận, phán-đoán, nên dễ bị xúc-động và dễ bị lôi-cuốn. Ta có thể biến thanh-niên

thành những con người dứng-cảm, nhưng vì một chút sơ-xuất, ta có thể dễ cho họ biến thành những tâm-hồn vất-vròng, trôi-rạt, những nạn-nhân được chỉ-dịnh trước của bệnh phổi hay bệnh đau tim. Đối với những tâm-hồn như vậy, cái không-khí tiêu-trầm sa-đọa của thi-văn lãng-mạn dễ làm cho họ tiêu-ma hết chí-khí và hoài-bào, mất hết sinh-lực và rớt cuộc, nước nhà phải gánh chịu tất cả kết-quả tai-hại.

Một điểm khác đáng chỉ-trích trong thơ lãng-mạn là việc đề-cao và tuyên-truyền cho cá-nhân chủ-nghĩa. Đọc thơ lãng-mạn, ta có cảm-giác rằng mỗi khi ta gặp điều gì không may hoặc bất-bình với người đời sự thế, ta có thể rút lui ra ngoài vòng xã-hội, cắt đứt mọi liên-lạc với đoàn-thể, và tìm thấy lý-tưởng trong một cuộc sống hoàn-toàn cá-nhân. Thật ra, đó chỉ là ảo-tưởng và sai-lầm, về mặt lý-thuyết cũng như về mặt thực-tế. Về mặt lý-thuyết, ai cũng thừa hiểu rằng con người không thể sống cô-lập, cái bản-chất xã-hội đã ngụ sẵn trong từng con người một, và xa-lìa xã-hội tức là tự tiêu-diệt. Về thực-tế, cá-nhân chủ-nghĩa không giải-quyết được khủng-hoảng cho tâm-hồn, đó chỉ là thái-độ nổi loạn hay đi trốn, và rớt cuộc, đưa con người đến một cuộc sống ích-ký hay truy-lạc. Và xã-hội có mong-tưởng gì vào những con người muốn đoạn-tuyệt với nó?

Điều mà ta mong-mỏi tìm thấy ở thanh-niên nước nhà là một thái-độ trái hẳn với cá-nhân chủ-nghĩa. Thật vậy, quốc-gia dân-tộc chỉ có thể trông cậy vào một lớp thanh-niên đầy nhựa sống và quả-cảm, sẵn-sàng phụng-sự một lý-tưởng cao-quí vị-tha, biết đem bản-sắc của mình để bồi-đắp cho cuộc sống xã-hội và biết cố gắng góp sức vào cuộc sống chung để nâng cao phẩm-giá của mình. Thi-văn lãng-mạn đặt nền-tảng trên cá-nhân chủ-nghĩa, đem sự mềm-yếu bạc-nhược đến cho lòng người, chỉ có thể là một trở-lực cho việc đào-tạo một thế-hệ thanh-niên theo quan-niệm nói trên. Do đó, ta có thể kết-luận rằng: cái chủ-trương bài-xích thi-ca lãng-mạn là một chủ-trương hợp-lý, khi nó nhằm vào nội-dung thơ lãng-mạn vì chủ-trương như vậy tức là thấy rõ ảnh-hưởng tác hại của một loại thi-văn có màu-sắc quá-đen-tối, và nhất là chứa đựng bên trong chất độc của cá-nhân chủ-nghĩa. Đó chỉ là phản-ứng tất-nhiên và cần-thiết để bảo-vệ cho tinh-thần dân-tộc khỏi rơi vào chỗ sa-đọa, đốn-hèn.

Kính thưa quý-vị,

Chúng ta vừa đề cái nhìn chúng ta lùi về dĩ-vãng, mọi dĩ-vãng rất gần đây, để tìm-hiểu và cân-nhắc giá-trị của một thời lãng-mạn trong lịch-sử văn-học nước nhà.

Chúng ta nhận thấy rằng: giữa hoàn-cảnh đen-tối của đất nước suy-vong, cách đây không bao lâu, một loại thi-ca đặc-biệt đã nẩy-nở. Nó có cái vẻ đẹp

riêng của nó, nhưng đó là một vẻ đẹp tiêu-trầm, ủy-mị làm cho ai thường-thức đến nó cũng cảm thấy tâm-hồn ủ-rũ tới-tầm. Các nhà thơ thời ấy là những nạn-nhân của một hoàn-cảnh lịch-sử và xã-hội khắc-nghiệt buồn-thảm. Họ bất-lực không thể nào giải-quyết được sự khủng-hoảng tâm-hồn. Họ là những con người đáng thương hơn là đáng trách.

Nhưng đó là việc đã qua. Rút kinh-nghiệm ở dĩ-vãng, và hướng về tương-lai, ta cần phải định một đường lối cho nền thi-văn nước nhà. Ở đây, không phải chỗ đề giải-quyết một vấn-đề to-tát như vậy. Tuy-nhiên, ta có thể chắc-chắn ở hai điều :

10) *Thi-văn không được xa lìa cuộc sống và phải được quan-niệm như một hoạt-động tinh-thần có liên-hệ đến nhân-sinh.*

Quan-niệm như vậy không có nghĩa là xem thi-văn như một công-cụ tuyên-truyền cho một chính-sách kinh-tế hay xã-hội, làm cho tinh-thần người sáng-tác ra nó bị gò ép mất hết bản-sắc. Thi-văn phải được sáng-tác trong một tinh-thần tự-do hoàn-toàn, nhưng giải-quyết phải là không biết gì đến xã-hội. Nhà thơ, nhà văn cần phải ý-thức về trách-nhiệm của mình đối với xã-hội, vì một lời một chữ trong thi-văn, khi đã được phổ-biến thế nào cũng có ảnh-hưởng không ít thì nhiều đến tinh-thần kẻ khác. Nhà thơ không thể xem thơ như một trò tiêu-khiêu, buồn-khóc ca-hát một mình, không muốn biết đến kẻ khác và không cần kẻ khác biết đến mình. Cái tai-hại của thơ lãng-mạn như ta đã thấy là các nhà thơ quá chăm-chú đến cái tôi của họ, rút lui vào cô-đơn, bên lề cuộc sống tưởng như thế là xong một đời, nào có để ý đâu rằng những lời than-khóc rên-siết của họ đã để lại một ấn-tượng tối-tầm trên tâm-hồn đám thanh-niên. Ngoài ra, nếu nhà thơ không thể bị thúc-bách phải sáng-tác theo một đường lối cứng-nhắc được vạch sẵn, thì ít nhất phải hướng sự sáng-tác tự-do của mình theo một lý-tưởng xây-dựng cho xã-hội. Nhà thơ phải đem bản-sắc của mình tô-bồi cho cuộc sống tinh-thần của dân-tộc hay thêm phong-phú tốt-đẹp, và nhất là hướng cuộc sống ấy đến những giá trị tinh thần vĩnh-viễn, tức là điều Chân, điều Thiện, điều Mỹ.

Đã-động đến nhân-sinh, giúp cho nhân-sinh tiến gần đến một lý-tưởng cao-quí, làm như vậy, thi-ca vừa đề gây cảm-động, lại vừa bổ-ích cho nhân-quần xã-hội.

2') *Thi-văn phải thể-hiện con người toàn-diện :*

Một khi đã xác-nhận rằng thi-văn có trách-nhiệm đối với tinh-thần quốc-dân, thì không thể nào để cho thi-văn chứa-chấp một điều gì có hại cho tinh-thần quốc-dân. Vì vậy, con người thể-hiện trong thi-văn không thể nào là con người thiên-lệch như con người lãng-mạn, mà là con người toàn diện, điều-hòa về mặt tình-cảm cũng như về mặt lý-trí, con người lán-lộn với thực-tế cũng những yếu-kém của nó cũng như con người hướng-thượng với xu-hướng cao đẹp siêu-thoát.

Con người toàn-diện như chúng ta hiểu, có thể có những cảm-xúc vô cùng tế-nhị, có thể sống đời-dào về tình cảm, có thể vui, buồn, ước mong thiết-tha, thăm-kín, có thể có một tâm-lý linh-động, nhưng dù sao, không thể mang theo một bệnh-trạng tinh-thần nào có thể gây hại cho kẻ khác, và nhất là không thể bị một tà-thuyết nào làm khô khan già-tạo. Con người toàn-diện ấy không bắt buộc phải được thể hiện qua tâm-hồn của tác-giả hay qua một vài nhân-vật trong tác-phẩm, mà phải được xem như một quan-niệm thoát lên từ toàn thể một tác-phẩm thi-ca. Con người ấy chỉ có thể gây cảm-động, nhưng không thể là một hình ảnh quá độ hay sai lạc của cuộc sống. Với mục-dịch thể-hiện con người toàn-diện, không phải khi nào thi-ca cũng đưa những kiểu-mẫu tâm-lý đẹp-đẽ, cao-quí, toàn bích, như những nhân-vật lý-tưởng trong các truyện nôm xưa. Không ai cấm nhà thơ trình bày, nếu thấy cần, những gì buồn-khờ, tăm-tối, sa-đọa, trong xã-hội, cũng như trong lòng người, tuy-nhiên trong khi trình bày như vậy, nhà thơ phải cho người đọc cảm thấy rằng những sự thật đau-buồn nói trên, chỉ là sự kết-quả của một sự mất thăng-bằng trong tâm-lý, hay thiếu thích-ứng với hoàn-cảnh. Đành rằng đó là những sự thật, nhưng không phải là tuyệt-vọng hay không lối thoát, và lẽ cố nhiên, đó không phải là tất cả sự thật. Thi-ca, vì có một nhiệm-vụ cao-quí đối với nhân-quần xã-hội, không thể nào xuyên-tạc sự thật, và mục-dịch cuối cùng của nó chỉ có thể là phát huy ý-nghĩa cao đẹp của cuộc sống.

Thi-ca của chúng ta, từ nay, sẽ là một thứ thi-ca có đầy-đủ tính-chất nhân-bản, này-nở hồn-nhiên, linh-động như cuộc sống muôn màu muôn diệu, hướng tới ánh sáng tươi-đẹp trong lành. Thi-ca sẽ biểu-lộ baở nổi buồn vui của lòng người, nhưng vui mà không cuồng loạn, buồn mà không héo-hắt, chỉ gây cho tâm-hồn một rung-động hào-hưng và thấm-thía, tạo nên những điều-kiện thuận-tiện cho sự này-nở của những ý-tình cao quí, có bổ-ích cho công-cuộc thăng tiến tinh-thần quốc-gia dân-tộc, cũng như tinh-thần của nhân-loại nói chung.

Chúng tôi tin rằng, chúng ta có thể thực-hiện một nền thi-ca tốt-đẹp như vậy, vì thừa quí vị, hiện nay chúng ta có đủ điều-kiện thuận-tiện. Chúng ta, ngày nay, không còn là những kẻ « sống bên lề cuộc đời » hay là những tâm-hồn mà « thiên-hạ bỏ đui hiu ». Chúng ta là những con người tự-do, độc-lập, ý-thức được quyền-lợi và nhiệm-vụ của chúng ta, quyền-lợi và nhiệm-vụ của mọi thứ tự đi tiên phong. Và chúng ta chắc-chắn sẽ thành-công, vì chung quanh ta, cuộc sống rạo-ryc đang lên, và trước mặt chúng ta, là tương-lai sáng-lạng, là tiền-đồ của dân-tộc, là nước Việt-nam yêu-quí của chúng ta.

TRUNG - THU VÀ CÂU ĐỐ VIỆT-NAM

của VĂN-CHUNG sưu-tầm

NHÂN dịp tết Trung-Thu, thuật giả chợt nhớ một trò chơi tao-nhã và cô-truyền của dân Việt: đó là trò chơi đặt những câu thơ tứ tự, lục bát, tứ-tuyệt hay song thất lục bát, v.v... để đố nhau, giữa lúc làm việc chớ quên nhọc - nhàn. Song, thực ra, họ hay đố nhau trong khi nhàn rỗi, ngồi uống nước trà, nói chuyện phiếm, hoặc ngồi ngắm trăng trong, thường gió mát vào những budi êm trời, nhất là khi thu về xuân tới. Có khi bà đố các cháu, mẹ đố các con, anh em bè bạn đố lẫn nhau bằng những câu đố cô đã có sẵn tự bao đời, hoặc bằng những câu đố mới tự đặt ra. Dù mới hay cũ, những câu đố này thường rất ý-vị, và dí-dòm. Lúc chưa nghĩ ra thì ta thấy hóc-hièm khó-đoán, nhưng khi nghĩ được ra, hoặc có người giảng cho nghe thì thấy hứng-thú và khoái-trá vô cùng.

Dưới đây, thuật-giả vừa sưu-tầm, hoặc vừa đặt ra, một ít câu đố cũ và mới có liên-quan đến mùa thu, đến cảnh-vật mùa thu, và nhất là đến tết Trung-Thu, để thân-tặng các em nhi-đồng Việt-Nam và quốc-tế, nhân dịp tết Trung-Thu năm Đinh-Dậu này. Ấy cũng là món quà giải-trí về tinh thần, để các em thưởng thức cho vui thêm, trong khi các em bày cỗ hoặc ăn bánh ngọt để thưởng trăng trong gió mát dưới mái học-đường vui vẻ, hoặc giữa sân quê rộng rãi.

CÂU ĐỐ VỀ TRUNG-THU

1. — Đêm nay hột cái đêm gì ?
Trẻ thì bày cỗ, lớn thì trông trăng.
(Đố là gì ?)
2. — Đồ oan chó gấu « ăn trăng ».
Người ăn ngon miệng nói những nói quàng.
(Đố là gì ?)
3. — Ngày thường mà đánh, phạt ngay,
Đêm thu trăng tỏ, thằng tay nện tràn.
(Đố là gì ?)
4. — Ốc thì rỗng tếch rỗng toang,
Hề trung-thu tới làm quan muôn nhà.
(Đố là gì ?)

5. — Trách anh thợ má điều-toa,
Không sừng sao dám đem tra sừng vào ?
(Đố là đồ chơi gì ?)
6. — Một đoàn kẻ trước người sau,
Dưới đèn quanh quần chạy đầu chạy hoai.
(Đố là đồ chơi gì ?)
7. — Cúng thành quách, cúng đao binh,
Đoàn quân vây bọc chung quanh mấy vòng.
Đương khi lập trận hòa-công,
Gặp cơn giông tố thành trong tối mò,
(Đố là đồ chơi gì ?)
8. — Tứ phương tứ sắc huy hoàng,
Trong lòng chiếu những hào quang sáng ngời.
(Đố là đèn gì ?)
9. — Nổi lòng kín chẳng ai hay,
Rõ ràng mặt ấy mặt này chó ai ?
(Đố là gì ?)
10. — Mười lăm mười sáu đẹp tươi.
Tới ba mươi thấy vắng người cung nga.
(Đố là gì ?)
11. — Một mẹ sinh được hai con, trai gái vuông tròn.
Gái đẹp như tiên, ai cũng muốn trông.
Trai xấu như quỷ, chẳng ma nào nhìn.
(Đố là gì ?)
12. — Ta là người ở cung trăng,
Thời cơ xoay chuyển, chỉ hàng bạc đen.
Bực mình ta bỏ cung thiềm,
Xướng chơi trần thế làm nên cơ đồ.
Đường trong thành phố ngoại ô,
Duyên se với nhựa, bùn như nào làm ?
(Đố là gì ?)
13. — Hương ngào ngọt, về thanh-tao,
Thần tiên cũng chuộng, ông Đào cũng ưa. (1)
(Đố là hoa gì ?)

(1) Chỉ ông Đào-Tiền,

14. — Thân em khi trắng khi hồng,
Đứng trên hồ biết sai đồng nước xanh.
Rõ ràng về quý màu thanh,
Người đời sao bạc gán danh con đời.
(Đố là hoa gì ?)
15. — Không hương mà sắc đỏ sao !
Phật sợ làm bậy Phật nào có ưa.
(Đố là hoa gì ?)
16. — Mịn hơn nhưng lựa lựa là,
Hương thơm ngào-ngạt ai mà không yêu.
Thắm tươi hơn cả khế điếu,
Thuyền duyên mong được mỹ-miệu như em.
(Đố là hoa gì ?)
17. — Đèo bông nên tỏ mặt hoa,
Nhị vàng cánh trắng gần xa ngọt ngào.
Uớp chè hay ướp thuốc Lào.
Có em ai cũng khen lao ngon lành.
(Đố là hoa gì ?)
18. — Minh tròn mà lại có gai,
Bò ra thơm nức ai ai cũng thèm.
(Đố là quả gì ?)
19. — Chân chẳng đến đất, cột chẳng đến trời,
Lơ lửng giữa trời mà đeo bị tếp.
(Đố là quả gì ?)
20. — Chân chẳng đến đất, cột chẳng đến trời,
Lơ lửng giữa trời mà đeo bị sót:
(Đố là quả gì ?)
21. — Da cóc mà bọc bột lọc,
Bột lọc mà bọc hòn than.
(Đố là quả gì ?)
22. — Da cóc mà bọc bột lọc,
Bột lọc mà bọc hòn son.
(Đố là quả gì ?)
23. — Sông không đến, bến không vào,
Lơ lửng giữa trời, sao có nước ?
(Đố là quả gì ?)

24. — Mặt tròn vành vạnh tựa như gương,
Con con cháu cháu khắp tứ phương.
Thuở đương thì màn che trướng rủ,
Khi về già, dầu nắng, đất sương.
(Đố là gì ?)

25. — Quả gì xanh vỏ đỏ lòng,
Quả gì vỏ đỏ mà lòng lại xanh.
(Đố là hai quả gì ?)

26. — Thờ-thần chỉ có một mình,
Chồng con đầu tá, riêng mình quạnh hiu.
(Đố là quả gì ?)

27. — Quả gì vừa ngọt vừa mềm,
Sao mang tiếng dẫn, ai thêm thất lời.
(Đố là quả gì ?)

28. — Tu hành trọn quả phúc rồi,
Nhờ tay Phật độ lên ngôi tòa sen.
(Đố là quả gì ?)

LỜI GIẢNG CÁC CÂU ĐỐ

1. — Đem Trung-thu 2. — Ăn bánh mặt trăng 3. — Đánh trống hôm tết Trung thu 4. — Tiến-sĩ tháng tám 5. — Đầu su-từ 6 và 7. — Đền kéo quán 8. — Đền lồng 9. — Cái trống 10. — Mặt trăng 11. — Mặt trời và mặt trăng 12. — Thằng cuội và đá cuội 13. — Hoa cúc 14. — Hoa sen và con sen 15. — Hoa dâm bụt 16. — Hoa hồng nhưng 17. — Hoa bưởi 18. — Quả mít 19. — Quả bưởi hay quả bông. 20. — Quả lựu 21. — Quả nhãn 22. — Quả vải 23. — Quả dưa 24. — Cái gương sen 25. — Dưa hấu và dưa hồng 26. — Quả sấu, riêng 27. — Quả cam sành 28. — Quả Phật thủ.

CẢNH-VẬT VỚI THI-CA

cỦA THANH-SƠN

NHA Văn-hóa vừa nhận được tập thơ « Bằng-Bá-Lân », do nhà Nguyễn Hiến-Lê xuất-bản, và tác-giả gửi tặng. Ông Bằng-Bá-Lân là một thi-sĩ quen biết mà câu :

Hỡi cô tát nước bên đàng,

Sao cô lại múc trắng vàng đồ đi ?

đã được truyền-tụng từ lâu.

Nhiều vần trong tập thơ gián-tiếp mô-tả chí nam-nhi :

Cuộc đời đã ngã sang thu,

Tình đời đã trải, kiếp tu chưa tròn.

Những là nợ nước, nợ non,

Nợ cơm, nợ áo, thêm còn nợ thơ.

Đường đời gió gió mưa mưa,

Nợ chưa trả nợ, mà mơ vẫn nhiều.

.....

Vào thu là đã xế chiều . . .

Đã già phân nửa cái đời nhân-sinh,

Trông gương mình lại thẹn mình,

Gật chưa thỏa chí bình-sinh đã . . . già ?

Khiến ta lại nhớ tới lời than-thở của Tân-Đà :

Trăm năm thân mộng hoắt say tỉnh,

Bốn bề anh em uống hện-hồ.

Nhưng gần hay xa, đâu chẳng là non sông đất Việt, nên thi-sĩ say-sưa ngắm cảnh miền Nam :

Tôi yêu tiếng Việt miền Nam,

Yêu con sông rộng, yêu hàng dừa cao.

Yêu xe thô-mộ xôn-xao,

Trên đường khúc-khuyết đi vào miền quê.

Tôi yêu đồng cỏ nắng se,

Nhà rơm trống-trát chiếc ghe đập-dềnh.

*Tôi yêu nắng lúa châu-thành,
Trận mưa ngấn-ngủi, gió lạnh hiu-hiu.*

.....

Đồng-bào Nam-Việt ơi !

Tôi yêu cặp mắt, làn môi thiết-thà,

Nước non vẫn nước non nhà.

Bắc Nam xa mấy vẫn là anh em !

Những nỗi thân-mến kia, dù thiết-tha tới bực nào, cũng không thể làm lãng-quên đất Bắc, nên tác-giả đã viết ra những vần tự-nhiên, cảm-kích, phản-ảnh cả màu-sắc quê-hương, và gọi biết bao nỗi nhớ-nhung giữa khách di-cư :

Thu sang là nhớ, mong, chờ,

Nhớ cảm Bế-hạ, nhớ bờ sông Thương.

Nhớ Yên-lập, nhớ Bình-an,

Nhất là nhớ Tĩnh-mịch trang lạ-lùng.

Vườn thu nhớ mấy cây bông,

Nhớ ao rau muống, nhớ bóng lúa vàng.

Nhớ vườn chuối ánh trăng loang,

Thu về nhớ cả con đường tàn-cư . . .

hoặc :

Cồng làng rộng mở òn-ào,

Nông-phu lưng-thưng đi vào nắng-mai.

hoặc nữa :

Trong mơ tiếng sè rung cành nhỏ,

Thức giấc hương nhài thoảng gió êm.

Tuy nhiên, thi-sĩ tin-tưởng ở tương-lai, không muốn có những nỗi u-buồn tiêu-cực, chẳng phù-hợp với tinh-thần xây-dựng và công-cuộc kiến-thiết non sông :

Non còn đầy, nước còn đầy,

Mà sao lòng cứ. buồn lay-lắt buồn ?

Rồi trong bài « Tâm-sự », ông tỏ lòng trông cậy ở các bạn thanh-niên, ở tân-thế-hệ :

Bốn bức tường cao, thế-giới hèn.

Ta hàng lo sợ nhắc đàng quên :

Học, nhưng phải tránh đường xe cũ,

Cái họa từ-chương đã nhơn tiền !

.....

Học viết rồi đây phải nghĩ hành,

Quốc-gia đang đợi những đầu xanh,

Lớp người lành-mạnh xây đời mới,

Và đẹp cho tan những bất-bình !

Ở bất cứ thời nào hay nước nào, các câu thơ hay đều chẳng phải là những vần có tính-cách « nhân-tạo », do người ta thêu-dệt trong khi bình-tĩnh ngồi tại thư-phòng, và chẳng may-may cảm-hứng, trái lại, chúng là tiếng nói của trái tim, là dấu-hiệu của những cảm-xúc dồi-dào, do cảnh-vật xui nên. Cụ Tam-nguyên Vĩ-Xuyên cũng có câu :

*Văn phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.*

(Không có sông núi thì văn không có khí lạ ; không gặp phong sương, thì con người chẳng có tài-ba già-dặn.)

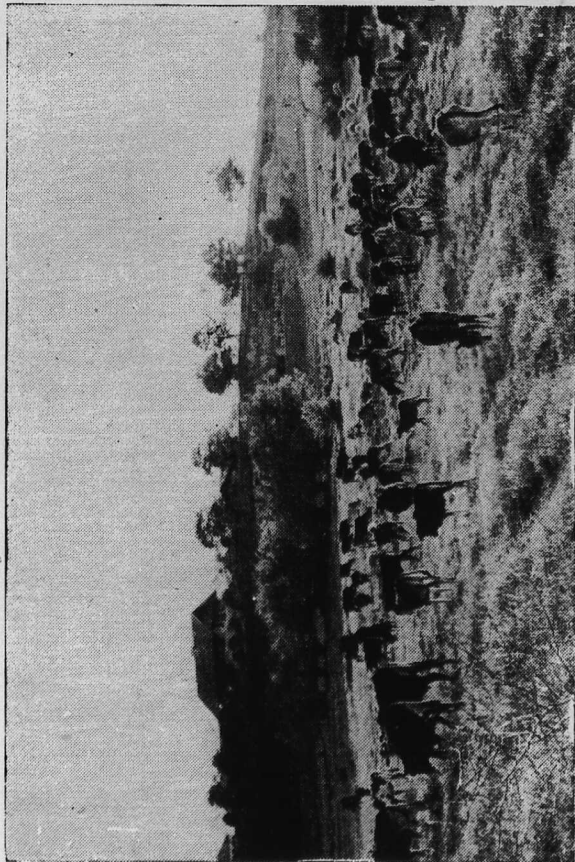
Nhà văn có xúc cảnh, sinh tình, thì mới có một ngọn bút tự-nhiên, thăm-thía. Sự nhận xét ấy có thể áp-dụng vào tập thơ Bàng Bá-Lân. Các văn điệu của tác-giả đều do hoàn-cảnh trong mấy năm vừa qua, gây nên. Nhân đó, lời thơ điệu nhạc của ông mới có tính-cách mơ-màng, hấp-dẫn ; và thi-ca của ông còn là những tài-liệu văn-học sử, vì nó giúp ta phân-tách những ảnh-hưởng của thời-cục gần đây, đối với văn-nhân thi-sĩ nước nhà.

THI-CA PHỤ-NỮ

CHIỀU HỒM

*Nhìn đầy đồng hoang đám cỏ thưa,
Nhà tranh mấy nóc đứng chơ-vơ.
Chòm cây lơ-láo, buồn hiu-hắt,
Dòng nước quanh-co, chảy lững-lờ.
Tiếng sáo mục-đồng, vắng-vắng lại,
Bóng chèo ngư-phủ, nhấp-nhô đưa.
Quê nhà tưởng lại tình ngao-ngán,
Cảnh lạ người xa, lưỡng hững-hờ...*

HỒNG-THIÊN NỮ-SĨ



II - CẢNH PHỒN-THỊNH CỦA MỘT TRẠI CHĂN NUÔI
(Cuơng-viên Trung-phần)



I - NHÀ SÀN CỦA ĐỒNG-BÀO THƯỢNG
(Cao-nguyên Trung-phần)

Tài-liệu về đồng-bào Thượng.

HỎA-TÁNG

(phong tục Chăm)

của NGUYỄN-KHẮC-GỮ

NHỮNG người Chăm thuộc đạo Bà-la-môn, thường theo tục hỏa táng, như những người cùng đạo ở Ấn-độ, và một số đồng-bào Thượng ở Cao-nguyên Trung-phần Việt-nam.

Đáng lẽ tất cả những người theo đạo ấy khi chết phải được đem thiêu ; nhưng vì nghi-lễ phiền-phức, tốn-kém, nên người ta chỉ thiêu những kẻ đã đến tuổi trưởng-thành.

Nhà nào có người đau yếu sau khi đã mời các thầy tráng về làm lễ, cho thuốc và yếm bùa chú mà vô phương cứu chữa, sự chủ liền mời các thầy cả về để lo việc làm ma.

Người Chăm quan-niệm rằng muốn cho người chết xuống tuyền-đài đỡ khổ, thì phải làm thế nào để lúc lâm chung, người ấy không bị đói khát. Bởi thế, nên công-việc đầu tiên của các thầy cả, là phải cho người chết ăn uống đã. Giữa lúc con cháu đang xúm quanh thi-hài bù lu bù loa khóc, thì thầy cả và một thầy phụ khác sửa-soạn một khay gỗ tròn có chân cao, trên để mấy chén nê rang, vài bát nước, trong có thả những lá thơm, trịnh-trọng đem đến đầu giường người chết, rồi vừa hô thần chú, vừa vạch miệng thi-hài, lấy những cái bồ-đài bằng lá xức nê đồ vào. Sau đó, lại lấy một cánh lá nhỏ, vẩy theo những giọt nước trong bát lá thơm kia.

Cùng lúc đó, họ-hàng, làng-xóm đã được tin, liền kéo đến lo làm giúp. Họ dẫn gỗ trồng cột, phật tre, chẻ nửa kết tranh, để vùi-vả dựng trên khu đất trống cạnh làng, một căn nhà đúng kiểu cổ-truyền với bao nhiêu cột gỗ, xà, kèo nửa đá định, trực-tiếp được các thầy cả chỉ dẫn, để sẵn-sàng đưa người chết ra quàn ở đó, chờ ngày lên đàn hỏa.

Cùng hôm ấy, sự-chủ cũng sửa-soạn đem nước lá thơm, để tiếp tay với các thầy, tắm-rửa cho người chết, một lần cuối cùng. Từ-thi sạch-sẽ rồi, người ta liền mặc vào cho những bộ quần áo đất tiền. Những bộ này thường kết ví (a) ở cổ ở gấu, nên ngày thường, không ai mặc tới, mà những người già cả đều lo may sẵn chờ lúc lâm-chung.

(a) Một thứ đồ dệt, nhiều màu của Chăm để trang-diêm.

Nghèo thì mặc 2, 3 chiếc ; khá hơn mặc 5, 6 chiếc ; nhưng nhiều lắm chỉ tới 9 chiếc là cùng.

Sau đó, người ta khiêng từ-thị ra căn nhà vừa cất, để lên trên một ô chữ nhật có đồ trấu rang khô, dọn sẵn, và phủ lên trên nhiều chần dựa kết hoa rất đẹp.

Tối hôm ấy các thầy cả, thầy sẽ được mời đến nhiều hơn. Tùy gia-cảnh từng người, số thầy cũng khác nhau : nhỏ thì 2 thầy, lớn hơn thì 4 thầy, 8 thầy, và hơn nữa.

Sau khi yếm bùa-chú, làm phù-phép, các thầy cho chăng lên sát nóc nhà đúng chỗ để thi-hài một mảnh vải lớn, chung quanh có riềm chỉ màu, giữa có dán nhiều hình sắc-sở, chừng là những bùa để ma-quỷ từ phía trên không dám xuống.

Cũng từ hôm ấy, người ta cũng tìm ban kèn trống tới, để cử những bản nhạc buồn thê-thảm, trong lúc các thầy làm lễ, giữa những tiếng khóc bi-ai của con cháu người chết đang quần-quít chung quanh.

Đến sáng hôm thứ hai, các thầy sẽ thân lên rừng đẵn gỗ, để làm đòn, khiêng, đưa ra đàn hòa. Từ đó, từ-thị chỉ còn chờ ngày tốt là được đem thiêu. Nếu gặp ngày thì chỉ 2 hôm sau khi chết (một ngày cho ăn, một ngày lấy gỗ làm đòn), đã có thể đem hỏa-táng, nhưng nếu không gặp kỳ tốt ngày, thì có thể kéo dài ra hàng tháng.

Trong thời-kỳ người chết còn quần ở đó, dân làng bỏ cả công-việc làm ăn, để tới làm giúp, và cũng trong thời-gian ấy, sự chủ phải giết trâu, mổ heo thịt đãi linh-dinh. Đồng thời, người ta cũng lo làm một chiếc nhà táng bằng tre, lợp vải, có dán giấy cắt hình những con rồng bay lên trời, ngụ ý khi thiêu thì những con rồng ấy sẽ đưa hồn người chết đến cõi thiên-đường.

Đến hôm được ngày tốt, các thầy đều ăn mặc y-phục cò-truyền, người nào thức ấy :

Thầy cả lo việc làm phép mặc áo thụng dài, cò quàng chiế: khăn đỏ chót, tay cầm gậy trúc có quấn dây những thỏi sáp vàng.

Thầy sẽ tính chuyện chôn cất, y-phục quần gọn-gàng hơn, tay cầm chà cặc (một thứ khí-giới cò của người Chăm, gồm một cán dài, và một lưỡi cong gắn ở gần đầu cán).

Ban nhạc cũng đã chỉnh-tề, cũng quần áo theo lối cò-truyền, nhưng giản-dị hơn (cò và gấu không có kết ví).

Các nhạc-cụ mang theo, thường là 2 cái ta-nhi (giống cái nhị của ta, nhưng chân làm bằng cái mai rùa gắn kín) 1 kèn có loa, 2 trống dài, một trống lớn. Dân làng hôm ấy cũng bỏ cả công-việc làm ăn, để vừa giúp đỡ sự-chủ mọi việc lật-vật, vừa lễ vong-linh người đã khuất một lần chót. Khi lễ, đàn ông cũng như đàn bà đều bỏ cái khăn đang đội trên đầu để quần ngang lưng, rồi quỳ xuống trước linh-cửu, chấp tay lên đầu rồi nằm dài ra, ngoài mình về phía trước, cứ làm thế mấy lần.

Sau đó, tất cả được mời ăn uống một bữa no say, ngay ở trước cửa nơi quần thi-hài, để rồi sẽ cùng tang-gia đưa linh-cửu lên đàn hòa.

Ăn uống xong, nghỉ-ngơi một lát, rồi 4 ông thầy sẽ mang chà-cặc đi ra chỗ để đòn khiêng, khi ấy đã được dán bùa chú đỏ chót, và cắm 4 ngọn nến tượng trưng cho 4 vị thần ở 2 vai và 2 đầu gối, đoạn khiêng đòn vào để cạnh thi-hài. Trong trường-hợp đám nhỏ, chỉ có một thầy thôi, thì con cháu phải ra khiêng vào.

Trong lúc thầy cả đọc thần-chú và các thầy khác tụng-niệm theo, thì 4 thầy sẽ đặt 4 lưỡi chà cặc chụm nhau vào giữa đòn khiêng, ngụ-ý muốn diệt-trừ cho hết những hồn ma còn cố nằm ở đó.

Tiếp đấy, các thầy cùng con cháu người chết thận-trọng đỡ xác đặt vào đòn. Trong khi ấy, dân làng xúm nhau vào, kẻ tháo gianh, người cời lạt, rỡ vợi căn nhà quần xác ra.

Muốn cho từ-thị không bị lệ-thiên, người ta hạ chiếc khung vải có bùa treo trên nóc nhà xuống, và 4 người thân thích cầm 4 góc để che.

Khi đã rỡ xong nhà, người ta mới khiêng nhà táng để lên đòn. Thầy cả cao tay nhất đứng trước đòn, để rước linh-hồn người chết lên đường, và 4 thầy sẽ phụ với các con cháu khiêng đi. Thành-phần những người khiêng này lại còn phụ-thuộc vào địa-vị của người chết nữa.

Nhà nghèo thì con cháu phải khiêng, khá-già hơn thì các thầy sẽ khiêng tượng-trưng, nhưng nếu đám ma một người có thế-lực hay người nhà các thầy, thì chính các thầy sẽ phải khiêng, và tất cả các thầy trong vùng, không được thiếu mặt ở các đám lễ này.

Tiếng trống thùng-thùng lạng-lẽ buông chầm-chậm, hòa với tiếng kèn thâm-thiết, át hẳn tiếng khóc bi-ai của thân-nhân, làm hiệu cho những người khiêng tiến bước.

Con cháu, họ hàng, làng xóm lũ lượt theo sau ai nấy tóc để xóa, khăn không quần mà trùm ngang đầu.

Những hàng cờ đuôi nheo cắm ở hai bên, và mấy cột phướn trông trước cửa, đã được nhô lên, cắm đi làm hai hàng dọc trước quan-tài.

Linh-cửu vừa ra khỏi khu đất trống quàn xác, bắt đầu đi trên đường cái rộng, mở lối đến đàn thiêu, thì từng đoàn thiếu-nữ, đa số là con cháu người chết, chạy ra trước đòn khiêng, nằm dọc một hàng để linh-cửu đi qua; khi thi-hài vừa vượt khỏi ai, thì người ấy lại vội-vả đứng dậy, chạy ra phía trước tiếp tục nối đuôi nhau...

Đám ma cứ đi..., thầy cả vẫn chậm-chạp đưa tay ra lệnh cho người khiêng bước, miệng không ngớt hô những câu thần-chú...

Sau quan-tài, dân làng kẻ cái nọ, người cái kia, mang theo hộ cả gia-tài của người mệnh một. Tục-lệ Chàm là người chết cũng được hưởng gia-tài, như người sống. Phần chia của họ phải đem thiêu cùng một lúc với thi-hài.

Ra khỏi làng, tới một cái gò khá rộng, thầy cả đứng lại, ra lệnh cho những người khiêng đôi đầu linh-cửu đi..., ý muốn làm cho hồn người chết không nhận được lối về làng, để khỏi tìm ám-ảnh những người mà hồn không ưa.

Sau đó, đám ma lại tiếp-tục đi, và ngừng lại trước một khu đất phẳng-phiu, trên một ngọn đồi cao, giữa một khu rừng cần-cội.

Linh-cửu vừa hạ xuống, thì người ta vội-vàng trông mấy cột chung-quanh buộc vội mấy sào ngang, lấy phen cốt phủ lên, và che vài chung quanh, để làm nơi tạm nghỉ. Ở đây, các thầy cả lại tiếp-tục làm lễ và lại cho ăn một lần nữa, rồi mới sửa-soạn đem thiêu.

Cần dấy, trong một vòng đá dầy cỡ sần-sàng, người ta bưng ra một mâm có chân cao, trên có nhiều chén bát, cái thì đựng những hạt nê trắng tinh, cái thì đầy nước ngâm có thơm ngát. Hai ba thầy cả xúm quanh làm lễ, họ vẩy nước xuống đất, rồi rắc nê chung quanh, ý muốn cho những ma đói ma khát ở chỗ ấy ăn uống no-nê, để khỏi quấy nhiễu người mới chết. Đồng thời, người ta cắm 4 cái cọc trên khu đất ấy, và cho con cháu họ hàng mỗi người cầm một vài cành me còn tươi để vào, ngụ ý cho ai cũng được góp một phần vào công-cuộc đưa người thân lên cực-lạc. Cúi để đến nửa chừng, các thầy cả mỗi người cầm một chiếc gậy đầu quấn dây sấp, để vào cho cán chia ra ngoài, các thầy sẽ cũng đi ra phía xa xa niệm-chú, đoạn lấy mỗi người một nắm củi bỏ vào đống, rồi lại cho chất củi me lên cao, tới độ 1m, 20 mới thôi.

Thầy cả lại ra làm phép một lát, rồi mới truyền lệnh cho khiêng thi-hài để lên trên. Các quàn-áo, đồ đạc, bánh-trái, hoa-quả của người chết, cũng được để tất cả vào chung quanh.

Kể đó, miệng hô thần-chú, tay cầm mồi lửa cháy to, châm vào các mồi sấp đã đặt lúc trước, để ngọn lửa bùng lên. Khi xem cháy đã khá lớn, các thầy mới rút gậy ra...; những cuộn sấp vướng lại càng cháy mạnh, khiến những bó củi nhỏ cháy theo gậy nong cho cháy những cành me mới chặt.

Lửa bén tới đám quàn-áo lại bùng cao chỉ một lát sau, cháy qua lớp quàn áo chần-màn, rồi đến thịt...; những giọt mỡ vàng chảy xuống làm cho lửa bắt mau hơn. Đồng thời, một mùi khét-let đưa ra, làm các người dự lễ, nếu không vì một lòng thành-kính tuyệt-đối, thì có thể ọe mửa, khó chịu.

Nửa giờ sau, trên đồng củi, người ta chỉ còn thấy đồng xương trắng hếu, Một thầy sẽ hợp sức với người con cả, lấy câu liềm, chặt đầu rồi khỏi đống, rồi móc ra.

Cạnh đó người ta đã đào sẵn một cái lỗ đặt vừa cái sọ nằm ngang, rồi chính người con cả cầm cuốc sắc đơ cao chặt sọ ra làm hai, người ta dốc cho óc long ra hết, để còn trơ lại miếng mảnh sọ, tròn như mảnh gáo dừa.

Tiếp đó..., một đấng mặc cho củi cứ cháy hết đám xương-tàn..., một đấng người ta lấy cái sọ đập ra từng mảnh, lấy lưỡi dao sắc chặt tròn trĩnh như đồng tiền hai hào kền, rồi đem mài cho nhẵn. Đàn ông phải lấy 7 miếng, đàn bà thì lấy 9 miếng. Nhìn xương có cứng-rắn hay không, tròn-trĩnh nhẵn-nhụi hay không, người ta có thể đoán được số kiếp của người mệnh một ở thế giới bên kia.

Những mảnh này được rửa-sạch, lau khô, và để vào trong những hộp nhỏ bằng đồng, bằng bạc hay bằng vàng, tùy gia-cảnh, rồi đem về thờ...

Theo nghi-lễ Chiêm-thành, gia-chủ sẽ phải làm tuần 3 ngày, 10 ngày, 1 tháng, 1 năm, v.v.

Các hộp đựng mảnh sọ này của từng gia-đình, cứ tích lại nhiều nhiều, rồi mới tìm nơi để cất vĩnh-viễn.

Thời thường, người ta chọn những viên đá đẹp-đẽ, đục lỗ, và để vào trong. Đạp để 1 viên dành cho đàn-bà, 1 dành cho đàn-ông, 1 dành cho người tàng-tật. Ngoài ra, nếu trong gia-đình có người làm thầy cả, là những người được dân Chiêm rất mực kính-trọng, thì di-cốt lại được để trong 1 viên đá lớn hơn, đẹp-đẽ hơn.

Phần tro tàn còn sót lại trên đám củi thiêu, thì được đem hót đồ xuống một quãng-sông sạch-sẽ.

Cuối cùng, các thầy cả còn cho mỗi người trong họ, một lá bùa, để đem quộn vào trong một miếng kẽm, và đeo trước ngực, hy-vọng sẽ tránh được mọi tà-ma ám-ảnh.

VĂN-HÓA VÀ PHONG-TỤC VIỆT-NAM

NGUYỄN-CƯƠNG

IT lâu nay, người ngoại-quốc, qua du-lịch nước nhà, thường hay hỏi về văn-hóa và phong-tục khiến ít nhiều bạn muốn có một bài lược-khảo ngắn về hai điểm ấy. Đó là một vấn-đề tế-nhị, phức-tạp, mang ra bàn trong mấy trang tạp-chí, thì dù cố gắng tới đâu, tất cũng không khỏi có điều thiếu-sót. Tuy nhiên, thấy câu chuyện cần phải tóm-tắt, để có một quan-niệm chung, chúng tôi không ngại trình-bày dưới đây, gọi là tập-trung một số tài-liệu và chi-tiết cụ-thể, thường ở rải-rác trong các sách, và trên trường thực-tế...

o°o

I.— Ảnh-hưởng của nguồn-gốc giống nòi.

Trước hết, thiết-tưởng nên nhắc qua tới nguồn-gốc của giống nòi, để xem ảnh-hưởng của nó ra sao đối với phong-tục và nền văn-hóa quốc-gia.

Theo các tài-liệu mới nhất của các nhà khảo-cô, thì về thời tiền-sử, có giống người da đen bánh mặt, (1) từ quần-đảo Nam-dương và các vùng lân-cận, tới trú-ngụ tại khu ven bờ nước ta hồi đó; tiếp sau họ, ít nhiều người da đen nhạt (2),— một chủng-loại vốn xưa ở Ấn-độ,— từ ngoài bờ Nam-hải tới. Một mặt khác, người Nam Mông-cô, tức là gốc-tích các giống da vàng tại Đông-Á, liên-tiếp đến sinh-sống và pha trộn với nhân-dân. Ba giống kể trên hôn-hợp với nhau, mà sinh ra giống Giao-chỉ, một danh-xưng do người Tàu đặt ra.

Về thời bán-sử, bộ-lạc Việt-tộc, từ phía Nam tỉnh Phúc-kiến, men bờ biển Trung-hoa xuống, ngừng bước tại trung-châu Nhĩ-hà ngày nay, để lạng-lẻ tràn-lan trên đất Giao-chỉ, trà trộn với người Giao-chỉ, mà tạo thành giống nòi Việt-Nam bây giờ.

Như vậy, trong huyết-quản của đồng-bào ta, có nhiều giống chất-phác hay tinh-khôn, bần-bi mà oai hùng, kiên-nhẫn và hiên-ngang, từ các

(1) Mélanésiens

(2) Indonésiens.

giống da đen mạo-hiêm, phiêu-lưu, tới các nhóm Mông-cô và Việt-tộc tính tra tranh-dấu, nhiều giống đã được chọn-lọc, trong một cuộc di-chuyển và tiến-hóa không ngừng, để sinh-xuất ra một dân-tộc khôn ngoan, dũng-mạnh. Ngay, tài-hiệu khoa học và khảo-cô cũng chứng-minh rằng: người Việt là một giống nòi đầy nghị-lực, và luôn luôn tiến-thủ.

— Đã thế, quần-chúng lại nghe theo lời truyền-khẩu, tự cho là dòng-dõi vua Thần-nông, và một vị thiên-tiên giáng hạ.

— Đã tưởng là con rồng cháu tiên, là dòng-dõi tiên-long, đồng-bào ta không thiếu lòng tự-tin, tự-cường.

— Truyện Đông thiên-vương, đánh tan giặc Ân dưới đời Hùng-Vương thứ VI, tích Mai-Yên, hiệu An-Tiên, con nuôi vua Hùng-Vương thứ IX, sống trên một hoang-đảo, tương-tự như Robinson Crusôé, là hai tấm gương can-đảm và cương-ngạnh, thúc-giục mọi người trên đường tranh-dấu, không e ngại những trở-lực éo-le...

— Truyện trầu cau dưới đời Hùng-vương thứ IV, tích bánh dày bánh chưng về thời Hùng-vương thứ VI, là cả một kho-tàng thuần-phong mỹ-tục. (1)

II.— Các trào-lưu tư-tưởng.

Ngoài cái cổ rở của giống nòi, văn-hóa và phong-tục của ta còn tiềm-tàng dấu-vết của các trào-lưu tư-tưởng, từ bốn phương đưa lại.

Sự tró-trêu của tịch-sử, đã khiến nước nhà qua hai vòng đô-hộ của Trung-hoa và Pháp-quốc, rồi gần đây lại chịu-dựng biết bao cuộc thử-thách gay-gò, biết bao cảnh tang-tóc, đau-thương, biết bao lớp phế-hưng, biến-chuyển. Nhưng, trong cái rũi, thường có cái may. Thật vậy, nhân đó đồng-bào ta đã là một trong các dân-tộc trên hoàn-hải, có dịp tiếp-xúc với tất cả các nguồn tư-tưởng sâu-rộng nhất, mạnh-mẽ nhất, tốt đẹp nhất, những nguồn tư-tưởng làm căn-bản cho bước tiến của nhân-loại, từ ngàn xưa đến ngày nay. Trước là văn-học Hoa-Án tại Á-Đông, sau là văn-hóa Hy-La, và tinh-thần Gia-tô Công-giáo, từ Âu-Tây mang lại; rồi tới nền văn-minh kỹ-thuật, thực-tiến của Nhật, Mỹ, cùng các học-thuyết kinh-tế, xã-hội, mà ta đã biết chọn-lọc những cái hay, cái quý, để gạt bỏ những điểm sai-lầm, tai-hại. Có lẽ không mấy nơi trên hoàn-hải, lại có thể trực-tiếp thu-nhận bao nhiêu làn sóng tủa-trào như vậy. Đã thế, nước ta lại giữ một vị-trí thuận-tiện trên mặt địa-cầu, ở ngã tư con đường từ đông sang tây, từ bắc xuống nam, giữa các nước phồn-thịnh tại Đông-Nam-Á, bắc là Nhật-bản,

(1) Xem bài "Ảnh-hưởng của một nguồn gốc", trong V. H. N. S., số 4 và 5 năm 1956.

Trung-hoa dân-quốc, nam là Phi-luật-Tàn, đông là Nam-dương quần-đảo, tây là Ấn-độ, Thái-Lan, Diêm-diện, Mên, Lào... Các phát-minh kỳ-diệu của khoa-học, kỹ-thuật, các học-thuyết mới lạ ở khắp bốn phương trời, không thể không vang-dội trên đất nước Việt-Nam.

Ta hãy thử xét qua các phong-trào tư-tưởng, mà tinh-hoa, từ cổ tới kim, đã thấm-nhuần xã-hội nước nhà.

— Văn-minh Hoa-Ấn có thể tóm-tắt trong ba nền học-thuyết: Nho-giáo, Phật-giáo và Lão-giáo.

Truyền sang nước ta vào khoảng thế-kỷ thứ hai trước tây-nguyên, trong đời nhà Triệu và thời-kỳ Bắc-thuộc lần thứ nhất, Nho-giáo đã phổ-biến, nhờ có văn-học, tức là nhờ sự học-hỏi hán-tự. Ta không thể nhắc tới Nho-giáo, mà không kể sơ-qua tư-tứ, Ngũ-kinh, những sách làm nền-tảng cho tư-tưởng Khổng, Mạnh.

Tứ thư gồm có Đại-học, Trung-Dụng, Luận-ngữ và Mạnh-tử.

Sách Đại-học, ghi những lời của Khổng-tử, đã mô-tả nhiệm-vụ của người quân-tử, — tức là trau-giồi đức-tính của mình, rồi giúp người khác trong việc tu-thân, mà lấy sự chí-thiện làm cứu-cánh, đúng như câu chép ngay ở đầu sách: « Đại-học chi-đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chí chí thiện », nghĩa là: « Cái đạo của người có bậc đại-học là phát-huy cái đức sáng của mình, để cải-hóa người dân, mà cùng đi tới cõi chí-thiện ». Muốn đạt mục-đích kia, ta cần phải áp-dụng bốn chữ tu, tề, trị, bình; mà muốn tu-thân, thời không gì bằng « cách vật, trí-tri, thành-ý và chính tâm », tức là: thấu lẽ mọi sự vật, hiểu biết đến cùng-cực, thành-thực và ngay-thẳng.

— Sách Trung-dụng (trung là giữa, dụng là thường, thường đứng vào mục ở giữa), khuyên thế-nhân ăn ở đúng) mục, không thái quá, không bất cập, và như thế, cần phải có ba đức tốt: trí, nhân, dũng, nghĩa là hiểu biết sự lý, làm điều lành, và có nghị-lực theo đuổi mục-đích tới cùng . . .

— Luận-ngữ, (bàn nói), mô-tả tính-tình, cử-chỉ của người quân-tử, trên trường thực-tế.

— Sách Mạnh-tử, do Mạnh-tử viết ra, bàn về tư-tưởng, luân-lý, giáo-dục, chính-trị, và kinh-tế, của một vị cao-đệ Đức Khổng-tử.

Còn ngữ kinh (năm cuốn sách), thì có thi, thư, dịch, lễ, và Xuân thu.

Kinh thi (thơ) ghi chép các bài thơ-phú và các lời ca-đao, do đức Khổng sưu-tập và lựa-chọn, có nhiều văn rất hay. Chúng tôi chỉ mạn phép ghi dưới đây, bản dịch mấy câu ngắn, do bà Hậu-phi, vợ Chu Văn-Vương làm ra, để tỏ lòng thanh-cao, chung-thủy, của mình, trong khi Văn-Vương xa vắng:

Rau quỳn nghiêng rõ còn vơi,
Hái rau, lòng nhùng nhớ người nẻo xa.
Nhớ ai thơ-thân lòng ta,
Giỏ rau đặt xuống bên kia vệ đường.
Lên gò, lên núi, ta lên đồi;
Ngựa chồn, tở mệt, ta ngồi nghỉ ngơi.
Chén vàng rót rượu đầy vơi,
Cho khuấy-khỏa nỗi ngâm-ngùt nhớ thương.

(Nguyễn-khắc-Hiếu, Nghiênn Thượng-Vân,
Đặng-Đức-Tô, cùng dịch)

Trong kinh Thư (nghĩa đen là ghi chép), chính Đức Khổng sao-lục các điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh của các Triều, từ Nghiêu, Thuấn đến đời Đông-Chu (2357 đến 771 trước t. n.)

Kinh Dịch (dịch là thay đổi) giải-thích lẽ biến-hóa của trời đất, và sự hành-động của muôn vật.

Lễ-ký (chép về lễ) biên chép các lễ-nghi trong gia-đình, hương-đàng và triều-chính.

Xuân-thu là sử-ký nước Lỗ, do đức Khổng san-định lại.

Đó là Nho-giáo, còn Phật-giáo thì bắt đầu truyền sang nước ta, trong hai trường-hợp khác nhau:

Về cuối thế-kỷ thứ II và đầu thế-kỷ thứ III, sau khi Hán Linh-đế mất (189), nước Tàu có nổi-loạn, các tầng-đề Trung-quốc tới tị-nạn ở vùng Bắc-phần ngày nay, mà thừa dịp, đã truyền bá tư-tưởng trong dân-chúng.

— Về thế-kỷ thứ III, nhiều vị sư người Thiên-trúc, (1) Khang-cư (2), hay Nguyệt-thị (3), đến trụ-trì ở bên ta, hoặc qua nước ta để sang Tàu, đã có dịp thuyết-pháp nhiều lần.

Đạo Phật bành-trướng mau chóng dưới các thời Lý, Trần, tức từ đầu thế-kỷ XI đến cuối thế-kỷ thứ XIV, nhưng từ đó trở đi, tức là từ đời Hậu Lê về sau, thì đã có phần sút kém, đứng dưới hàng Nho-giáo.

- (1) Jude
- (2) Sogdiane, nay là xứ Boukhara thuộc Turkestan russe.
- (3) Jadoscylle; giáng người ở phía trên sông Indus bấy giờ

Thuộc về phía Đại-thặng (1) Phật-giáo tại nước ta đã lan-trần trong các thôn xóm, khiến mỗi làng thường có một ngôi chùa. Ít nhiều người ngoại-quốc tưởng lầm rằng : đạo Phật vốn kêu gọi chúng-sinh rút hết các dục-vọng, để tránh nỗi đau khổ ở đời, tức là thúc đẩy thế-nhân không muốn cạnh-tranh. mà đi vào con đường ủy-mị. Nhưng đó chỉ là một ngộ-nhận. Thật vậy, nhà Phật đã khởi-xướng lên tứ diệu-đề, trong ấy có : khổ ðề, nhân ðề, diệt ðề, nhưng cũng có đạo-đề. Thiên-môn dạy rằng :

Đời là bề khổ, bến mê, nguyên-nhân sự đau-thương là lòng ham-muốn, vậy ta phải diệt hết các mối khát-khao, mơ-tưởng, thì mới tránh được sự oan-nghiệt, và nạn luân-hồi.

Nếu chỉ có ba điều này, thì Phật-giáo đã biến thành một chủ-nghĩa tiêu-cực, dễ sinh ra nhu-nhuợc, thờ-ơ. Song, còn có đề thứ tư là đạo ðề, tức là con đường phải noi theo, để tự giải-thoát mình và giải-thoát chúng-sinh. Dội tất lửa dục-chính chưa đủ, người ta còn cần phải sáng-suốt, cố gắng « tinh tiến », thực hiện chính nghĩa, cứu nhân độ thế, không ham danh-lợi, mà cũng không nản chí, thoái lòng ..

Sau hết, Lão-giáo đã do Lão-tử sáng-lập-ra ; song, hai chữ Lão-tử chỉ là một danh hiệu trỏ một « ông thầy già » ; còn tên thực và thân-thể của ông, hiện nay, ta chưa biết rõ. Theo cuốn « sử-ký » của Tư-mã-Thiên, (1) thì ông là Lý-Nhĩ, tự là Bá-Dương, thụy là Đàm, một nhân-vật đồng thời với Khổng-tử ; nhiều sách lại chép rằng ; năm 522, Khổng-tử và ông đã có lần gặp-gỡ, và đàm-đạo về lễ-nghi. Nhưng, các nhà khảo cổ người Đức và Trung-hoa, mới tìm thấy rằng :

Lão-tử ra đời vào thế-kỷ thứ IV trước t. n. chừng một trăm năm sau Khổng-tử.

Theo Lão-tử, đạo là một nguyên-lý huyền-diệu, vô hình, vô sắc, đã sinh ra âm dương trời đất, muôn vật. Muôn vật sinh ra khắp cả thế-gian, rồi lại quay trở về đạo. Trở về đạo rồi lại hóa ra muôn vật muôn loài, theo một cuộc tuần-hoàn, biến-cải thiên-nhiên.

Tín đồ nên « thanh tĩnh vô vi », tức là không ham muốn, không hành-động cứ phò mặc tự-nhiên, để tâm-hồn được thành-thời thư-thái...

Truyền-bá sang nước ta từ thời Bắc-thuộc, Đạo-giáo hay Lão-giáo đã có hai loại ảnh-hưởng khác nhau. Vì nó, kể trí-thức có những tư-tưởng phiêu-diêu, phóng-khoáng, coi danh-lợi nhẹ như lông hồng ; còn các bạn bình-dân thì tin-tưởng ở những truyện thần-tiên huyền ảo...

(1) Manáyana, trái với Tiểu-thặng Hinayana.

(1) — sử gia Tàu, ở vào thế-kỷ thứ I trước t. n., dưới đời nhà Hán.

Nếu ta thử tạm coi thế-cục như sân-khấu của một tấn bi hài kịch, thì ta sẽ thấy rằng : một Nho-gia tất cứ-chỉ xức-đáug, không muốn chuốc lấy tiếng cười chê của khán-giả ; một đạo-sĩ thì thân-nhiên, không chịu múa may, quay cuồng, chỉ ngồi riêng một nơi trên chốn hý-trường, mà gõ nhịp hát chơi, theo sự luân-lưu của ngày tháng không cùng ; một Phật-tử thì tìm cách thoát-ly nơi sân-khấu, đẩy-rẩy những rên-ri đau-thương...

Sự thực bắt-buộc ta phải nhận rằng : vì quá say-mê nên văn-học Trung-hoa, vì lầm tưởng cho nước lân-bang phía Bắc đã lên tới một trình-độ văn-minh tuyệt-đối, nên đồng-bào ta mắc phải nạn từ-chương, nệ-cổ, nhất thiết bế-quan tòa-cảng, coi thường cả khoa-học và kỹ-thuật, không nghe lời kêu gọi của những kẻ thức-giả như Nguyễn-trường Tộ hay Đinh-văn-Điền, khiến non sông lâm-thau nghiêng-ngửa, trong khi người Nhật đã sớm, nghềh-đốn tân-trào, mà lẹ bước trên đường-tiến-hóa. Nhưng đó là một sự hiểu-làm, chứ đâu có tại nền tam-giáo kể trên.

Với văn-minh Âu Tây, đồng-bào ta đã nhận-thức được hai đặc-điểm. Quốc-dân bừng tỉnh-ngộ, biết rằng : khoa-học phải đi đôi với tinh-thần, để theo kịp đà tiến-triển của các nước văn-minh ; vì vậy, phong-trào xuất-dương du-học đã nổi dậy khắp nơi, dù bị ngăn-cản trong suốt thời-kỳ Pháp-thuộc. Đồng thời các quan-niệm dân-quyền, các nguyên-tắc bình-dẳng, tự-do, bác-ái, những ý-tưởng làm căn-bản cho cuộc Cách-mạng năm 1789, dưới trời Âu, đã ảnh-hưởng ít nhiều đến sự tiến-triển của xã-hội Việt-Nam.

Rồi sau hai cuộc đại-chiến 1914-18 và 1939-45, nhờ có những trào-lưu xã-hội, nhân-dân hiểu rằng : các ý-niệm gây nên cuộc Cách-mệnh 1789, chỉ là các ý-niệm chính-trị nên chưa thể sao đây-đủ ; vì các quyền-lợi chính-trị phải được bồi-túc bằng những quyền-lợi xã-hội và kinh-tế. Đã đành là con người cần được tự-do, nhưng cũng cần có công ăn việc làm, cần được săn-sóc trong những khi đau-yếu, cần có những cơ-quan trông nom kẻ tàn-tật, già-nua, những cô-nhi, sản-phụ... Chúng tôi cần thêm : các điều này đã tiềm-tàng trong các điều-lệ của bản Hiến-pháp mới của nước nhà.

III — Văn-tự :

Tuy nhiên, các trào-lưu tư-tưởng kia chỉ có thể phổ-biến trong quần-chúng, nếu quốc-gia có một thứ văn-tự rõ-ràng, thuận-tiện. Dã-sử còn chép rằng : từ đời Hồng-Bàng (2.879-258 trước t. n.), nước nhà đã có một lối chữ

viết, gọi là lối « khoa-tàu », hình chữ đầu to giống như con nòng-nọc, và dưới thời Đường-Ngu bên Tàu (2.357-2.256 trước t. n), nước Văn-lang ta sai sứ sang dâng một con rùa lớn, trên lưng có khắc chữ kiểu này.

Về sau, cách viết ấy đã dần dần mai-một, vì nó có tính-cách phức-tạp, nhất là khi các cơ-quan chính-thức đều dùng Hán-tự.

Song, người trong nước, vốn có tinh-thần tự-chủ, nên qua các thời-dại, đã luôn luôn tìm-tòi một phương-tiện đặc-sắc, để ghi chép lời nói, tính-tình và ý-tưởng.

Nhân đó, chữ nôm đã được đặt ra, nhưng không biết tự thời nào. Sử-sách chỉ chép rằng: dưới đời Trần Nhân-tôn (1279-1293), Nguyễn-Thuyên, đương làm Hình-bộ thượng-thư, đã tuân lệnh nhà vua, làm một bài văn-tế bằng chữ nôm, đề dưới cá sấu, mà vớt xuống dòng sông Phú-lương, tức là Nhị-hà ngày nay. Thấy cử-chỉ của ông giống như truyện nhà thi-hào Hàn-dũ bên Trung-quốc, nhà vua bèn đổi họ của ông ra là họ Hàn.

Về đại-cương, ngoài một số chữ lấy nguyên ở chữ Tàu, vì cùng có một âm-thanh như chữ tài 才, chữ mệnh 命, còn về đại-cương và theo thông-lệ, thì mỗi chữ nôm gồm có hai phần: một phần về ý, một phần về âm. Ti-dụ, chữ trăm 森 gồm có chữ bách, nghĩa là trăm đề chỉ ý, và chữ lâm, dùng đề chỉ âm. Ta nhận thấy ngay một khuyết-diểm lớn-lao của chữ nôm, là tính-cách phức-tạp và khó-khăn của nó. Chữ nho đã có nhiều nét, thế mà chữ nôm lại thường gồm tới hai chữ hán, thì còn làm sao mà phổ-thông dễ-dàng được. (1)

Tới thế-kỷ thứ XVII, các giáo-sĩ người Âu sang truyền-giáo ở nước ta, thấy chữ nôm, vừa khó, vừa không có chuẩn-dịch rõ-ràng, mới nghĩ ra cách dùng mẫu-tự La-mã, cấu-tạo chữ quốc-Ngữ, để tiện việc soạn sách cho giáo-dân. Sự sáng-tác này là công-cuộc chung của nhiều người. Nhưng linh-mục Alexandre de Rhodes là người đầu tiên, dùng thứ chữ ấy vào năm 1651, để in sách, nhất là một cuốn từ-diện Việt-nam, Bồ-đào-nha và La-tinh. Có lẽ, trên hoàn-cầu, không có cách phiên-âm nào lại thuận-tiện, giản-dị và dễ-dàng hơn chữ quốc-ngữ của ta, — một lối chữ, chỉ học trong ba bốn tháng, là đã biết đọc, biết ghi mau-lẹ như không.

Một điều đáng cho ta hân-hoan không kém gì, là từ cửa Nam-quan đến mồm Cà-Mâu, đồng-bào ta cùng chung một tiếng nói, một chữ viết, hiểu nhau không chút khó-khăn, khác hẳn tình-trạng của nhiều nước trên hoàn-hải. Văn biết, giữa sự đại-đồng kia, còn có ít nhiều thiếu-sót, do tập-quán cổ-truyền hay

(1) Xem bài « Ngôn-ngữ và văn-tự Việt-nam », trong V H N S. số 16. năm 1956.

trào lưu mới gây ra. Thật vậy, một mặt có những từ-ngữ địa-phương, mà tính-nghĩa mỗi nơi một khác, như nước-hồ và chú-thích, ra vào thông-thả và ra vào tự-do, bán xỉ và bán buôn . . . ; một mặt, với nền khoa-học và kỹ-thuật mới, với những học-thuyết mới, với những tư-tưởng mới, với nền giáo-dục mới dùng quốc-âm làm chuyên ngữ, các từ-ngữ mới ngày một nhiều, lại được dùng trong các phạm-vi lẻ-loi, riêng-biệt, như các địa-hạt sứ-quân, nên cần phải ấn-dịnh chung cho toàn-quốc.

Nhưng, Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã nghĩ tới vấn-đề, và đã triệu-tập một hội-nghi, trong tháng chín dương-lịch vừa qua, để bổ-cứu các khuyết-diểm kể trên, khiến quốc-ngữ thành một dụng-cụ, hoàn-hảo, sắc-bén, dễ phụng-sự nền văn-hóa, và thống-nhất tinh-thần hơn nữa.

IV—Dân-tộc tinh.

Đã tiếp-xúc các trào-lưu đặc-sắc nhất trên năm-châu bốn bề, lại có những văn-tự càng ngày càng thuận-tiện. nền văn-hóa của ta có đủ điều-kiện để phát-huy mạnh-mẽ, giúp vào kho-tàng thuần-phong mỹ-tục.

Tuy nhiên, tất có bạn sẽ tự hỏi: «Đã thu-thập các tài-liệu từ bốn phương đưa tới, thì e nền văn-hóa nước nhà đã biến-thành một thứ hỗn-hợp vô-danh, còn đâu là màu sắc địa phương, là dân-tộc tính?» Thì đây. Một đặt diềm đáng cho ta tin-tưởng, là quốc-dân Việt-Nam có một cái tính vững-chắc, nên luôn luôn Việt-hóa hầu hết các tư-tưởng và hình thức ngoại-lai, đã thâm-nạp được. Người Việt học hán-tự, nhưng vẫn có một giọng đọc khác hẳn người Trung-quốc, và hơn nữa, đã sáng-tạo ra chữ nôm.

...Đồng bào ta theo học pháp-văn, nhưng đã biến-hóa cách đặt câu, lập ý, để áp-dụng vào quốc-văn, viết bằng quốc-ngữ. Ta bắt chước những cái hay, cái đẹp của người, nhưng xếp-đặt, uốn-nắn, sửa-chữa, để biến-hóa ra những tài-liệu thích-nghi, không khác gì lấy đất cát trên địa-hạt của người, tạo thành những viên gạch Việt-nam, để sửa-sang, tô điểm, và mỗi ngày một mở rộng thêm ngôi nhà văn-hóa cổ-truyền. Một nền văn-minh hay phong-tục, dù phong-phú tới đâu cũng phải luôn luôn chọn-lọc những cái tinh-hoa ở bên ngoài, để phát huy, tăng-tiến, bằng không, thì sẽ khô-héo, cằn-cột, để đi đến chỗ thoái-lui.

Cũng vì vậy, qua bao nhiêu sóng lớp phồn-hưng, dân-tộc ta vẫn giữ được phong-tục và đặc-tính của giống nòi, mà ta có thể tóm-tắt dưới đây, những đặc-tính mà không có thứ gì xóa-nhòa, đi được:

a) — Lòng thương nhà yêu nước. Cầu Kiều:

*Trên vì nước, dưới vì nhà,
Một là đức hiếu, hai là đức trung.*

bao giờ cũng đúng với đồng-bào ta. Dù có những biến-chuyển nhất thời, con cái vẫn thờ phụng cha mẹ, công-dân vẫn tận-tụy với non sông. Cũng vì vậy, dân ta một niềm tha-thiết với làng xóm, quê hương; dù lặn-lội tận góc bể, chân trời, dù có tung-hoành ngoài bốn cõi, tắc lòng cũng không sao quên được nơi cố-ly thân-yêu. Cũng vì vậy, biết bao anh-hùng, liệt-nữ, đã vui-vẻ hy-sinh, để giành lại quyền tự-do, độc-lập, cho đồng-bào, xứ-sở.

b) Giầu tình-cảm.

Người ngoại-quốc, có khi, đã chê dân ta là quá ư giầu tình-cảm. Đã đành là người Việt có những cảm-xúc sâu-xa, đậm-thấm, nên mới có những câu, như:

*Qua đình, ghé nón trông đình,
Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu.*

Nhưng cảm-tình lênh-láng, cũng không làm cho ta lãng-quên chính-nghĩa, hay nèn-nếp cô-truyền. Thanh-niên và thiếu-nữ đồng ruộng, — vì ở đâu cũng vậy, đồng ruộng mới là nơi giữ-gìn nguyên-vẹn những đặt-tính cô-truyền, — thanh-niên và thiếu-nữ, dù có mắc vòng tình-ái, cũng chỉ nghĩ việc thành-lập gia-đình.

Đây là lời của chàng :

*Áo anh sút chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.
Áo anh sút chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy vào khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Ít nữa lấy chồng anh sẽ giúp cho.
Giúp cho một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm.
Giúp em đôt chiếu em nằm,
Đôt chăn em đắp, đôt trằm em đeo.
Giúp em quan tám tiền cheo.
Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.*

Lẽ tự nhiên là muốn giúp được như vậy, thì tất phải chính mình sẽ làm chứ rề.

Nàng thì mời trầu mà rằng :

*Dù chẳng nên đạo vợ chồng,
Xơi năm ba miếng, kẻo lòng nhớ thương...*

Thằng hoặc chàng có « siêu siêu, xem trong âu-yếm có chiều là-loi », thì nàng cũng nhẹ-nhàng, nhưng vội-vả can ngăn :

*Xin rằng : đừng lấy làm chơi,
Rề cho thừa hết một lời đã nao...
Về chi một đóa yêu-đào,
Vườn hồng đâu dám ngăn rào chim xanh.
Đã cho vào bạc bố kính;
Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu...*

— Đối với quốc-gia, xã-hội, cũng vậy, kẻ nam-nhi không khỏi có lúc, muốn tiêu-dao, mơ-mộng, nhưng cũng cố nén lòng, để làm tròn nhiệm-vụ. Nguyễn công-Trứ đã chẳng có câu :

*Những rắp điền-viên vui tuế-nguyệt,
Chối đem thân-thế hẹn tang-bồng.*

c) — Tinh-thần dân-chủ :

Tuy đã bao lâu rèn-ri dưới ách độc-tài, phong-kiến, đồng-bào ta vẫn giữ vững tinh-thần dân-chủ. Ta chỉ nhắc lại một vài câu tục-ngữ, ca-dao là đủ rõ :

*— Phép vua thua lệ làng.
— Quan có cần, mà dân không vội,
Quan có vội, quan lợi quan đi.
— Hơ nhau cát áo, cát quần,
Thả ra mình trần, ai cũng như ai.
— Công-chúa lấy kẻ bán than,
Nó đem lên ngàn, cũng phát đi theo.
— Vì dù xuống ngựa lên gai,
Không dân chưa để cùng ai sang giàu !..*

Hơn nữa, trong thời-kỳ cận đại phụ-nữ các nước tân-tiến mới nêu lên vấn đề ái-tình không giai-cấp ; thế mà ở nước nhà, từ đời Hồng-bàng, (2879-258 trước t, n), tức là từ mấy ngàn năm về trước, công-chúa Tiên-Dung, con vua Hùng-vương thứ ba, đã hân-hoan kết-duyên với một chàng đánh cá túng nghèo, không đủ cơm ăn, áo mặc...

Còn chế-độ da-thê, thì hiện nay, nó chỉ là vang bóng một thời. Trên thực tế, ta không thấy những trường-hợp chính-thức như xưa nữa. Trên bình-diện lý-thuyết, điều 5 trong Hiến-pháp Việt-Nam Cộng-hòa lại ghi chép rõ-ràng : « Mọi người dân, không phân-biệt nam nữ, sinh ra bình-dẳng về phẩm-cách, quyền-lợi và nhiệm-vụ »... Như thế tức là nam nữ bình quyền, không còn có thể nhắc tới da-thê được nữa.

d) — *Trí quật-cường* :

Dân-tộc ta lúc nào cũng ưa-chuộng trí quật-cường, nên luôn luôn có những cuộc khởi-nghĩa trong các thời-kỳ đồ-hệ. Đối với Trung-quốc, thì có Hai Bà Trưng (năm 40-43), mà danh thơm đã vang-dội khắp hạng cùng ngõ hẻm, với câu ca-dao thấm-thía :

*Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng.*

hay những câu hát, như:

*Ru con, con ngủ cho lành,
Mẹ ra gánh nước rửa bành cho vot.*

Rồi tới :

— *Triệu-kiều, năm 248,*
— *Nhà Tiên-lý, năm 544-602,*
— Năm họ: Mai 722, Phùng 791, Khúc (906-923), Dương (931-937), Tiền Ngô (939-965).

Rồi, Lê Đại-Hành phá quân nhà Tống năm 981, — nhà Trần, với Trần-thủ-Độ và Trần-quốc-Tuấn bại giặc Mông-cổ ba lần vào các năm 1.257, 1.284 và 1.287, khiến Thái-h-Tôn thượng-hoàng đã ngậm:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cộ điện kim âu.
(Xã tắc hai phen chôn ngựa đá,
Non sông thiên cộ ứng đu vàng.)*

Lê-Lợi tranh-đấu trong mười năm ròng, từ 1.418 đến 1.427, để quét sạch quân Minh ra ngoài bờ cõi, Nguyễn-Huệ-đại thắng trận Đống-Đa, và giải-phóng Bắc-hà, giữa năm 1.789, là năm cuộc Cách-mệnh dưới trời Âu đã thành-công chống lại cường-quyền.

Đối với Pháp, thì trong suốt thời-kỳ bảo-hộ, cứ cách chừng năm bảy năm, lại có cuộc phiến-động, tỏ lòng phản-úất của nhân-dân. Nào phong-trào cần-vương, nào Đông-kinh nghĩa-thực năm 1907, nào sự phản-kháng Duy-Tân năm

1916, việc khởi-nghĩa Yên-bái năm 1930, những bạo-động ở Nam-kỳ năm 1940, phong-trào tự-trị năm 1945, cuộc cách-mệnh quốc-gia từ ngày 7-7-1954, không lúc nào là dân-tộc không tìm cách trỗi-dậy, để vươn mình ra ánh-sáng tự-do.

Tinh-thần bất-khuất luôn luôn phảng-phất tiềm tàng trong các lời ca-dao hồn nhiên, réo-rắt, hay những vần thơ chan-hòa nhựa sống :

*Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.*

hoặc :

*Đã sinh ra ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.*

Tuy nhiên, nhân-dân Việt-Nam là một trong các dân-tộc rất ưa-mến hòa-bình. Chỉ đọc qua danh-xưng các tỉnh từ Bắc chí Nam, là đủ rõ. Thái-bình, Ninh-bình, Hòa-bình, Nam-dịnh, Hưng-yên, Quảng-yên, Phúc-yên, Vĩnh-yên, — rồi đến Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình, Bình-dịnh, Bình-thuận, Khánh-hòa, Gia-dịnh, Định-tường..., biết bao địa-danh tỏ rõ tinh-thần hòa-nhã, thân-ái của người dân Việt... Thi-văn cũng đầy-nẫy những câu tán-thường cảnh thái-bình, nhân-hạ :

*Cảnh trời ai bán ta mua,
Mua non non Thúy, mua chùa chùa Hương.
Mua hoa mới nở giữa vườn,
Mua trăng mới mọc trên sườn núi cao...
(Đoàn-như-Khuê)*

hoặc :

*Thế sự thăng trầm quân mạc vấn...
(Cao-bá-Quát)*

Nhưng, có tự-do mới có thể hòa-bình, có làm tròn nhiệm-vụ mới có quyền hưởng thú thanh-nhàn :

*Đường mây rộng thênh-thang cử bộ,
Nợ tang bằng trang trắng võ tay reo,
Thành-thời thơ túi rượu bầu...*

o^o

Phải chăng đó là những tình-tình dân-tộc, phản-ảnh cả một nền văn-hóa đời-dào mà Ngô Tổng-Thống là một tượng-trưng cao-quí ? Một nhân-sinh quan như vậy, vừa là một lý-tưởng tốt-đẹp, vừa là một nguồn cảm-hứng mãnh-liệt trong việc phụng-sự quốc-gia, xã-hội.

Còn chế-độ đa-thế, thì hiện nay, nó chỉ là vang bóng một thời. Trên thực tế, ta không thấy những trường-hợp chính-thức như xưa nữa. Trên bình-diện lý-thuyết, điều 5 trong Hiến-pháp Việt-Nam Cộng-hòa lại ghi chép rõ-ràng : « Mọi người dân, không phân-biệt nam nữ, sinh ra bình-dẳng về phẩm-cách, quyền-lợi và nhiệm-vụ »... Như thế tức là nam nữ bình quyền, không còn có thể nhắc tới đa-thế được nữa.

d) — *Trí quật-cường* :

Dân-tộc ta lúc nào cũng ưa-chuộng trí quật-cường, nên luôn luôn có những cuộc khởi-nghĩa trong các thời-kỳ đô-hộ. Đối với Trung-quốc, thì có Hai Bà Trưng (năm 40-43), mà danh thơm đã vang-dội khắp hang cùng ngõ hẻm, với câu ca-đao thắm-thía :

*Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng.*

hay những câu hát, như:

*Ru con, con ngủ cho lành,
Mẹ ra gánh nước rửa bành cho voi.*

Rồi tới :

— *Triệu-kiều, năm 248,*
— *Nhà Tiên-lý, năm 544-602,*
— *Năm họ: Mai 722, Phùng 791, Khúc (906-923), Dương (931-937), Tiền Ngô (939-965).*

Rồi, Lê Đại-Hành phá quân nhà Tống năm 981, — nhà Trần, với Trần-thủ-Độ và Trần-quốc-Tuấn bại giặc Mông-cổ bả lần vào các năm 1.257, 1.284 và 1.287, khiến Thánh-Tôn thượng-hoàng đã ngâm:

*Xá tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cộ điện kim âu.
(Xá tắc hai phen chôn ngựa đá,
Non sông thiên cộ ửng đu vàng.)*

Lê-Lợi tranh-đấu trong mười năm ròng, từ 1.418 đến 1.427, để quét sạch quân Minh ra ngoài bờ cõi, Nguyễn-Huệ-đại thắng trận Đống-Đa, và giải-phóng Bắc-hà, giữa năm 1.789, là năm cuộc Cách-mệnh dưới trời Âu đã thành-công chống lại cường-quyền.

Đối với Pháp, thì trong suốt thời-kỳ bảo-hộ, cứ cách chừng năm bảy năm, lại có cuộc phiến-động, tỏ lòng phẫn-úất của nhân-dân. Nào phong-trào cần-vương, nào Đông-kinh nghĩa-thục năm 1907, nào sự phản-kháng Duy-Tân năm

1916, việc khởi-nghĩa Yên-bái năm 1930, những bạo-động ở Nam-kỳ năm 1940, phong-trào tự-trị năm 1945, cuộc cách-mệnh quốc-gia từ ngày 7-7-1954, không lúc nào là dân-tộc không tìm cách trỗi-dậy, để vươn mình ra ánh-sáng tự-do.

Tinh-thần bất-khuất luôn luôn phảng-phất tiềm tàng trong các lời ca-đao hồn nhiên, réo-rắt, hay những vần thơ chan-hòa nhựa sống :

*Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.*

hoặc :
*Đã sinh ra ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.*

Tuy nhiên, nhân-dân Việt-Nam là một trong các dân-tộc rất ưa-mến hòa-bình. Chỉ đọc qua danh-xưng các tỉnh từ Bắc chí Nam, là đủ rõ. Thái-bình, Ninh-bình, Hòa-bình, Nam-định, Hưng-yên, Quảng-yên, Phúc-yên, Vĩnh-yên, — rồi đến Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình, Bình-định, Bình-thuận, Khánh-hòa, Gia-định, Định-tương..., biết bao địa-danh tỏ rõ tinh-thần hòa-nhã, thân-ái của người dân Việt... Thi-văn cũng đầy-nảy những câu tán-thường cảnh thái-bình, nhân-hạ :

*Cánh trời ai bán ta mua,
Mua non non Thủy, mua chùa chùa Hương.
Mua hoa mới nở giữa vườn,
Mua trăng mới mọc trên sườn núi cao...
(Đoàn-như-Khuê)*

hoặc :
*Thế sự thăng trầm quân mạc vấn...
(Cao-bá-Quát)*

Nhưng, có tự-do mới có thể hòa-bình, có làm tròn nhiệm-vụ mới có quyền hưởng thú thanh-nhàn :

*Đường mây rộng thênh-thang cưỡi bộ,
Nợ tang bằng trang trắng vỗ tay reo,
Thành-thời thơ túi rượu bầu...*

o°o

Phải chăng đó là những tình-tình dân-tộc, phản-ảnh cả một nền văn-hóa dồi-dào mà Ngô Tông-Thống là một tượng-trưng cao-quí ? Một nhân-sinh quan như vậy, vừa là một lý-tưởng tốt-đẹp, vừa là một nguồn cảm-hưng mãnh-liệt trong việc phụng-sự quốc-gia, xã-hội.

II
THƠ NGỤ-NGÔN
TẦM-XUÂN VÀ HOA HỒNG

ĐẠM-QUANG

—0—

Có tầm-xuân một hóm nức-nở :

— « Trách lòng người ăn ở không công.

So mình với chị hoa-hồng,

Hơn nhau gì mấy, kẻ trong, người ngoài.

Kẻ trong lưỡng hóm mai vun tưới,

Kẻ ngoài rào, nóng dưới, nắng trên. »

Hồng nghe lên tiếng đáp liền :

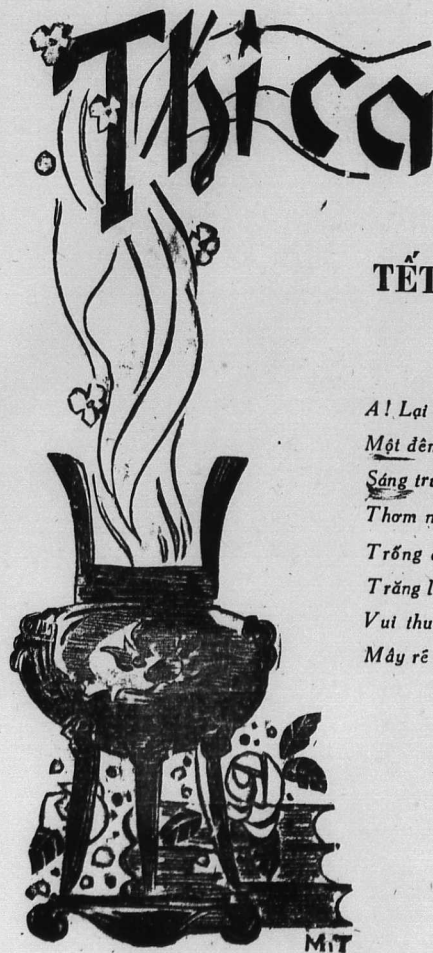
— « Chị ơi, sao chị vội rên-rĩ than ?

Phải, tôi, chị dung-nhan nào khác,

Cánh màu son và sắc nhị vàng.

Trọng, khinh phân-biệt đôi đường,

Là vì chị kém chút hương đó mà. »



LẠI
TẾT TRUNG-THU

A! Lại đêm rằm tháng tám ta,
Một đêm rộn-rịp khắp muôn nhà!
Sáng trưng trần-hải đèn hay cá?
Thơm nức đồ-thành bánh lẫn hoa!
Trống đánh như khua hồn trẻ dậy,
Trăng lên... càng mọc tú thơ ra!
Vui thu, ai có buồn thu trước?
Mây rê tình quê Bến-Hải xa...!!

1957
Đông-Xuân
NGUYỄN-GIA-TRU

HOA

Trăm hoa xinh tốt tuyệt vời,
Mỗi bông một vẻ đó Trời đem trang,
Đất hèn tuy thể mà sang :
Có bao màu quý, thiên đàng cũng ưa.

o°o

Hương hoa thơm ngát, thơm lừng,
Xông bay, lan tỏa, chấp chùng gió đưa,
Ướp đời trong giấc say sưa ;
Tinh lên, đời ghét hương thừa rẻ, ôi,
Hoa là tinh túy, ai ơi !

o°o

Hoa là tinh túy, ai ơi !
Do bàn tay khéo Trời Trật phát minh.
Khách dương gian đâu tập tình,
Cúng khéo tay ngắm công trình thiên-nhiên.

o°o

Hoa mang sẵn quả trong lòng ;
Cánh, đài, nhụy, cuống những mong quả thành.
Ai kia ăn quả ngon lành,
Đừng quên thương gốc, yêu ngành, nhớ hoa !
VŨ - ĐỨC - TRINH

THE FLOWERS

A hundred flowers are supernaturally pretty and good.
Each one has an air decked by Heaven.
The base earth is, nevertheless, noble :
Having so many precious hues which even paradise is
fond of.

The perfume of flowers is delicately fragrant, exhalingly
fragrant,
Evaporates and flies, expands and spreads, hesitatively,
is carried by the wind,

Embalms the world in its intoxicating sleep.
Awakened, the world hates a cheap, stale left-over perfume.

The flower is a quintessence, o someone !
Invented by the artful hands of the Heavenly Artificer,
Although the guests of the illuminated world (1) are
talented,

Yet they cross their arms to contemplate the work of nature.
The flower carries beforehand a fruit in its womb.
Its petals, calyx, pollens, peduncle constantly expect that
the fruit may be formed.

Someone there, eating the delicious and wholesome fruit,
Should not forget to pity the tree foot, love the branch,
remember the flower.

(1) The guests of the illuminated world : Cf. Footnote 1, Poem 1, THE SKY.

VŨ - ĐỨC - TRINH dịch

DI-CU TRÔNG TRĂNG

—0—

Vui cảnh trung-thu với cuộc đời,
Chị Hằng-nga hỡi ! xuống đây chơi.
Kìa trông bóng thỏ, còn in mặt,
Sao để vầng trăng, nở sè đôi.
Lừa đảo mặc dầu cho cuội đất,
Vẫn xoay âu hân có cơ trời.
Tâm gương trong trắng ai bằng chị,
Nơi tối mong chờ chị sáng soi

Tú-Tài TẾ-XUYỀN

TRĂNG THU SOI KHÁP NHỮNG Đâu ?

Đêm thu, ta ngắm cung mây,
Đoái trông gương ngọc canh-chày soi ai ?
Nhớ soi tỏ bóng trúc mai,
Soi thuyền Bến-Hải có ai đi về ?
Soi bóng lúa ngát đồng quê,
Soi rèm liễu rủ phòng khuê đêm trường.
Soi dòng sông Nhị, sông Hương,
Soi vườn Thủ-Đức, soi gương Tây-Hồ.
Soi bia Văn-Miếu cổ-đô,
Soi giang-sơn Việt bấy giờ ra sao ?
Nhớ soi rùng thâm non cao,
Nhớ soi tỏ mặt anh-hào những ai ?
Nhớ soi thân-kiếm ai mài,
Nhớ soi đất nước ai người đồng-thanh ?

HOÀI-QUANG



LÀO - TỬ

ĐẠO - ĐỨC KINH

quốc - văn giải - thích

(Tiếp theo V. H. N. S. số 22)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXVII

受其資雖智大迷是謂要妙
者善人之資不責其師不
人者不善人之師不善人
故無棄物是謂聖明故善
救人故無棄人常善救物
而不可解是以聖人常善
捷而不可閉善結無繩約
善數不用善策善閉無間
善行無繼迹善言無瑕謫

二十七章

DỊCH-ÂM

NHỊ THẬP THẤT CHƯƠNG

Thiện hành vô triệt tích ; thiện ngôn vô hà trích ; thiện số bất dụng trừ sách ; thiện bố vô quan kiện nhi bất khả khai ; thiện kết vô thàng ước nhi bất khả giải-Thị dĩ Thánh-nhân thường thiện cứu nhân, cố vô khi nhân ; thường thiện cứu vật, cố vô khi vật ; thị vị tập minh ; cố thiện nhân dã bất thiện nhân chi sư, bất thiện nhân dã, thiện nhân chi tư ; bất quý kỳ sư, bất ái kỳ tư, tuy trí đại mê ; thị vị yếu diệu.

DỊCH-NGHĨA

CHƯƠNG HAI MƯƠI BẢY

Đi giới không có vết xe, lốt chân ; nói giới không có lỗi—(như ngọc không có vết) ; đếm, tính giới không dùng thẻ ; đóng cửa giới, không có róng, chốt, mà không thẻ mở được ; thắt buộc giới, không có dây mà không thẻ cởi ra... Cho nên đấng Thánh-nhân thường giới cứu giúp người, nên không có người bị bỏ hoại ; thường giới cứu giúp vật, nên không có vật bị vứt đi ; thẻ gọi là sáng lờng ; cho nên người lành là thầy của kẻ không lành ; kẻ không lành là của cho người lành lấy-Thầy, không quý trọng ; của dùng, không yêu chuộng ; dầu cho khôn, biết, cũng làm lẫn lộn. Thẻ gọi là chính, cốt, nhiệm màu.

CHÚ-GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản.

Trong bản của Phó Dịch, dưới những chữ :

Thiện hành 善行, *Thiện ngôn* 善言, *Thiện số* 善數, *Thiện bố* 善佈, *Thiện kết* 善結, đều có chữ 者. Cũng trong bản ấy, chữ *Thiện số* 善數 chép là *Thiện kế* 善計, chữ *Quan kiện* 關鍵 chép là *Quan kiện* 關鍵, chữ *Nhi bất khả* 而不可 chép là *cố bất khả* 故不可, chữ *Cố vô khi nhân* 故無棄人 chép là *Cố nhân vô khi nhân* 故人無棄人 chữ *Cố vô khi vật* 故無棄物 chép là *Cố vật vô khi vật* 故物無棄物. Bản khác, trong câu : *Cố thiện nhân dã, bất thiện nhân chi sư, bất thiện nhân dã, thiện nhân chi tư* : 故善人者不善人之師不善人者善人之資 dưới những chữ *Thiện nhân* 善人 và *Bất thiện nhân* 不善人, không có chữ dã 者.

Triệt 徹 : Vết bánh xe

Tích 迹 : Vết chân — Dấu vết

Hà 瑕 : 1-Bệnh của ngọc-Theo Thuyết-văn, hà là ngọc loại dô-Ngọc vốn chuông trong trắng, nên mới nói « hơi dô » là bệnh.
2 — Lỗi.— Hà là bệnh của ngọc ! Ngọc có bệnh, hơi dô, cũng như người có lỗi.

Trích 讞 : Cũng như chữ trích 讞

1 — Trách mắng

2 — Phạt tội

3 — Lỗi

Hà trích 瑕讞 : Điều là bệnh của ngọc (theo Cao Hanh). « *Vô hà trích* » nghĩa là không bệnh, không vết.

Trừ 筹 : Cái thẻ để đếm (đồ để tính số).

Sách 策 : Thẻ tre gấp. Thẻ một gọi là giản 簡 Thẻ ken từng mảng to gấp lại được gọi là sách.

Quan kiện 關鍵 : Cái róng cửa. Róng ngang gọi là quan ; róng dọc gọi là kiện.

Kiện 捷 : Cửa lớn (theo Lục-Đức-Minh).

Kiện 鍵 : Chốt cửa.

Kết 結 : Thắt nút dây ; — buộc liền, nối liền hai dây lại với nhau.

Thàng 繩 : Dây. Dùng gai hay tơ đánh lại, xe lại cho xoắn vào với nhau gọi là thàng.

Ước 約 : 1 — Ràng buộc

2 — Dây

Giải 解 : 1 — Bỏ ra, bừa ra, mờ ra.

2 — Cởi ra

3 — Phân tách cho rõ lẽ.

Thiện hành vô triệt tích ; thiện ngôn vô hà trích ; thiện số bất dụng trừ sách ; thiện bố, vô quan kiện nhi bất khả khai ; thiện kết, vô thàng ước nhi bất khả giải.

Đi, làm, thuận theo Tự-nhiên, không gây dựng, không mở đầu, cho nên muôn vật đều được yên chốn, đến nơi, mà không có chút dấu vết nào hiện ra rõ rệt ; cũng như thuận theo tính của mỗi vật, mỗi loại, không cần chia chẻ, không gượng dùng lý trí để phân tích, ắt không có lỗi lầm, khiến mở ra kẻ hở, cho người có thể chê trách, bắt bẻ được ta ; lại cũng như sẵn có vật tự nhiên, ta chỉ noi theo lẽ hằng, không bày đặt, can thiệp vào cuộc sống theo ý kiến riêng tây, cho nên không cần dùng róng, chốt, dây, thừng mà vẫn không thẻ nào mở, cởi. Năm điều trên (giới đi, giới nói, giới đếm, giới đóng, giới thắt) ngụ ý không sáng tạo, không thi hành, không kiến thiết ; ta chỉ tùy theo tính của vật, chứ không đem vật uốn nắn, bó buộc vào hình (1)

(1) Đoạn trên này là phỏng theo lời chú của Vương Bật.

Tóm lại một câu, kẻ giỏi việc không để lộ ngăn tích việc mình làm, kẻ nói giỏi không để khoe trống cho người tìm thấy vết, bởi thấy lông, kẻ giỏi đóm không cần thề tre, bàn tính ; cho đến người đóng, giữ cửa giới, không dùng rơm, chót, người thắt, buộc giới, không dùng thừng, chèo, nhưng không ai có thể mở, cởi ; sao vậy ? trường hợp tuy có khác, song do lai vẫn là một : ấy chỉ vì họ biết không ra ngoài nguyên lý tự nhiên.

Khi 棄 : Bỏ, lìa xa.

Tập 集 : 1 — Một bộ quần áo; 2 — Mặc thêm ở ngoài 3 — Trùng điệp (nói : nhiều lớp chồng lên nhau); 4 — Noi; theo ; 5 — Nhận ; 6 — Kịp ; 7 — Hợp với nhau.

Tập minh 集明 : 1 — Sáng lờng. Ý nói đức của Thánh-nhân cùng với đức của người, vật, cùng nhau cùng sáng tỏ. (theo Cao Hanh)

2 — Tập nghĩa là chỗ duyên theo đó mà phát ra. Vậy « tập minh » nghĩa là nhân có người, có vật mà sáng được ; hoặc nói một cách khác : do người, vật, nhân có người, vật mà lấy được làm cái dùng của Đức, của Đạo (theo Trương Mặc).

Thị dĩ Thánh nhân thường thiện cứu nhân, cố vô khi nhân ; thường thiện cứu vật, cố vô khi vật. Thị vị tập minh. Thánh-nhân không đem hình 形 đem danh 名 để tra xét, kiểm chế, bắt buộc vật vào khuôn vào phép ; cũng không gây dựng, tiến lên mà đầy đủ, dứt hết hạng ngu, loài kém ; chẳng qua chỉ nhân theo Tự-nhiên, phụ giúp người, vật, chứ không lấy mình mở ra đầu mối ; do vậy nên nói rằng không có người, vật bị vứt, bỏ, xa lìa.

Lại nữa, như ta đã thấy ở Chương III, « Thánh-nhân không chuộng hiền, khiến dân không giành giật nhau ; không trọng của khó kiếm khiến dân không trộm cướp của người ; không thấy đáng muốn đáng ham, khiến lòng dân không rối loạn phân vân », Thánh-nhân thường làm cho dân không tham muốn, mê hoặc, hồ đồ, tất nhiên không còn có người phải loại trừ, gạt bỏ (theo lời chú của Vương Bật).

Người đời vốn hay khắc nghiệt : phê bình thì nghiêm nhặt, cứu giúp thì theo thiên kiến ; ít khi họ có lòng công bình và độ lượng đủ bao dung được hết thấy chúng nhân. Ngay bậc Hiền-giả cũng chỉ biết yêu, giúp người lành vì thấy người lành giống mình, nhưng không khỏi ghét kẻ độc ác, bất nhân ; do vậy, bao nhiêu hạng xấu, dở, làm cản, đều bị khinh khi, hắt hủi.

Riêng đấng Thánh noi theo *thề Đạo*, lòng không thiên lệch, trong khi dạy bảo, không hề phân chia hiền, bất hiếu, chỉ hết sức cứu người, cứu vật, cho nên chưa có vật nào, người nào bị vứt, bỏ, hay không được nâng đỡ bao giờ.

Cứu vật, cứu người là làm sáng đức của vật, của người ; nhưng chính do đó, Thánh-nhân cũng luôn thề tự làm sáng đức của mình lên ; vả lại, cứu vật, cứu người là nhân có vật, có người mà khiến cho cái dụng của Đạo được thành toàn, Thánh nhân đã làm cái không làm vì chỉ thuận theo lẽ Tự-nhiên, chứ chưa từng đem thông minh tài trí ra cưỡng ép dùng cản ; có vậy mới thấu được hiệu quả « *giải đi, giải nói, giải đẽm, giải đóng và giải thắt, buộc* ».

Tư 資 1 — Cửa cái.

2 — Lấy. Tỷ dụ : Vạn vật tư thủy 萬物資始 : Muốn vật lấy đó khởi đầu (Lời thoán, quẻ Càn, kinh Dịch).

3 — Nhờ.

4 — nói : Trời cho. Tính chất của Thiên-nhiên cho mình có, gọi là tư chất.

Mê 迷 1 — nói : trí óc ngờ, rối.

2 — nói : lòng đắm say (nhất là do bởi sắc đẹp).

Yếu 要 1 — Cốt, chính ; quan hệ, cần thiết.

2 — Rút lại, tóm lại.

Diệu 妙 1 — Cùng nghĩa như chữ diệu 妙 = nhỏ, tinh vi.

2 — Khéo, hay ; biến hóa không chừng ; màu nhiệm.

Cố thiện nhân dã, bất thiện nhân chi sự ; bất thiện nhân dã, thị n nhân chi tư. Bất quý kỳ sự, bất á kỳ tư, tuy trí đại mê ; thị vị yếu diệu.

Bậc người lành cố nhiên làm thầy cho kẻ không lành noi dấu ; trái lại người lành không những lấy kẻ không lành làm gương để tự răn, giữ, mà lại còn đem cái lành bù đắp cái không lành, khiến cho đồng đều như một ; nghĩa là đem cái lành đến thay thế cái chẳng lành đã vứt bỏ ; như vậy thì người lành vẫn có chỗ lấy được ở kẻ không lành. Người lành nên được quý trọng khi ở địa vị làm thầy ; nhưng đồng thời, kẻ không lành cần được miễn yếu vì họ có chỗ lấy được khiến người lành thi thiết để thành toàn cái Dụng tự nhiên, nếu không, thì dù tài, trí, cũng là mê loạn. Sao vậy ? vì kẻ ý tài, cậy trí, tự theo ý riêng mình hành động, không biết nhân theo tính của vật mà hướng trở về Đạo, ắt phải sai lầm thối bại ! Đó chính là điều cần thiết và lại nhiệm màu (theo lời chú của Vương Bật).

Tóm lại một câu, bậc Thánh không chịu « thánh » một mình ! mà còn yêu mến, dạy bảo, phù trợ thế nhân ; thế nhân theo gương bậc Thánh tự tu sửa để trở nên « lành » ; họ quý trọng ông Thầy, nhưng lại giúp đỡ ông Thầy, vì nhờ được họ ngoan ngu Thánh nhân mới có dịp « làm », thuận theo lẽ « không làm », khiến đức mình càng thêm sáng tỏ.

ĐẠI-Y KIỂM TỔNG-BÌNH

Đại ý chương này rất minh bạch, vốn dạy người ta phải biết rõ ràng Đạo thể và tùy theo vật mà đem ra ứng dụng, chớ có thiên chấp ý riêng dùng càn tài, trí, không những tránh được lỗi ruộng người, bỏ vật, mà lại còn hoàn thành được cái Dụng của Đạo rộng lớn vô cùng.

Phụ lục. — Ta không thể không nhắc tới thiên *Dưỡng sinh chủ* của thầy Trang, có thể coi như phần « chú sớ » của chương này ; dưới đây xin trích một đoạn « *Người nhà bếp mổ trâu* » để bổ túc thêm vào cái nghĩa « yếu diệu » của đạo người : « *Giỏi đi, không lỗi, vết...* » :

« ... Bào đình vị Văn-Huệ-quân giải ngư ; thủ chi sở xúc, kiên chi sở ý, tức chi sở lý, tất chi sở nghĩ, hoạch nhiên, hưởng nhiên, tẩu dao hoạch nhiên, mạc bất trúng âm, hợp ư Tang-Lâm chi vũ, nãi trúng Kinh-Thủ chi hội.

Văn-Huệ-quân viết : — Hi ! thiện tại ! kỹ cái chí thử hồ ?

Bào đình thích đao đối viết : — Thần chi sở hiếu dã, Đạo dã ; tiến hồ kỹ hỹ. Thủy thần chi giải ngư chi thời, sở kiến vô phi ngư dã ; tam niên chi hậu, vị thường kiến toàn ngư dã. Phương kim chi thời, thần dĩ thần ngộ nhi bất dĩ mục thị, quan tri chí, nhi thần dục hành. Y hồ thiên lý, phê đại khích, đạo đại khoan, nhân kỳ cố nhiên, kỹ kinh khảng kháng chi vị thường nhi hưởng đại cô hồ ! Lương bào tuế canh đao, cát dã. Tộc bào nguyệt canh đao, chiết dã. Kim thần chi đao, thập cửu niên hỹ, sở giải sở thiên ngư hỹ, nhi đao nhận nhược tân phát ư hình. Bĩ tiết dã hữu gián, nhi đao nhận dã vô hậu ; dĩ vô hậu nhập hữu gián, khởi khó hồ kỳ ư dư nhận tất hữu dư địa hỹ ; thị dĩ thập cửu niên nhi đao nhận nhược tân phát ư hình. Tuy nhiên, mỗi chí ư tộc, ngộ kiến kỳ nan vi, chuật nhiên vi giới, thị vi chí, hành vi trí, động đao thậm vi, hoạch nhiên dĩ giải, như thổ ủy địa. Đề đao nhi lập, vị chi tứ cố, vị chi trừ trừ mẫn chí, thiện đao nhi tàng chi.

Văn-Huệ-quân viết : — Thiện tại ! Ngộ văn bào đình chi ngôn, đặc dưỡng sinh yên... »

(Trang tử : Nam-hoa kinh, Dưỡng sinh chủ, Nội thiên, đệ tam)

Người nhà bếp mổ trâu cho Văn-Huệ-quân. Tay chạm, vai tựa, chân giẫm, gối lỳ, tiếng kêu lách cách, đao đưa soàn soạt ; không tiếng nào không đúng cung bậc, hợp với điệu múa Tang-Lâm, rồi trúng với khò nhạc Kinh-Thủ.

Văn-Huệ-quân nói : — Ô ! khéo vậy thay ! nghề giỏi đến thế sao ?

Người nhà bếp buông đao, thưa rằng : — Cái tôi ham là Đạo, còn tiến lên hơn nghề. Ban đầu, lúc tôi mới mổ trâu, trông thấy không con nào không phải là trâu ; ba năm sau, chưa từng thấy con trâu nào toàn vẹn cả. Hiện nay tôi lấy thân gặp chứ không lấy mắt trông, nắm quan biết chỗ dừng mà thân muốn đi ; nương vào lẽ trời, tách khe lớn, lùa khớp lớn, nhân chỗ « cố nhiên » của nó (nghề của tôi) kinh lạc, thịt áp xương còn chưa từng sấn qua, hướng chỉ là xương lớn.

Nhà bếp giỏi, hàng năm thay đao vì đao cắt ; nhà bếp thường, hàng tháng thay đao vì đao gãy ; nay đao của tôi đã mười chín năm rồi... mổ trâu mổ có mấy nghìn rồi... vậy mà mũi đao như mới mài ở đá. Những đốt kia có kẻ mà mũi đao không dày ; lấy cái không dày đưa vào nơi có hồ, rộng thung thình vậy, mũi đao đi vào đấy ắt có chỗ đứt thừa ; vì thế mười chín năm mà mũi đao như mới mài. Song le, mỗi khi đến chỗ vướng, tôi thấy nó khó làm : sợ mà-răn giữ, nhìn mà dừng, làm mà chậm, động đao rất sè, « xoạch » một cái đã đứt như cục đất vứt bỏ xuống đất. Cầm đao đứng, nhìn quanh bốn phía, trừ trừ thỏa chí, lau đao rồi cất đi.

Văn-Huệ-quân rằng : — Hay biết bao ! ta nghe lời nói tên nhà bếp, biết được đạo « *nuôi sống* ».

Trang tử : Kinh Nam-Hoa. —

Nội thiên : Dưỡng sinh chủ, thiên thứ 3

Phỏng theo bản dịch của Nhưộng Tống, trang 87-88

Nhà xuất bản Tân-Việt.— Hà nội : 1945.

MẶT TRĂNG

MỘT NGƯỜI BẠN BÍ-MẬT

CHÀNG HAI

MỘT tấm gương trong, một vùng xanh ngắt, vai làn mây mỏng nhẹ đưa . . . Cảnh thật giản-dị, bao la, êm đềm, lặng lẽ, như tự ngàn xưa, thử hỏi mấy ai đã thoát khỏi sức quyến rũ của cảnh ấy ? . . .

Đã lâu lắm, có lẽ từ khi con người biết rung cảm về tình yêu, mặt trăng đã thâm nhập đời sống tình cảm của ông cha ta, và có lẽ còn mãi mãi sống trong hồn ta . . .

Dù sống cái đời chậm chạp, thành thời lúc cổ sơ, hay trong cái nhịp ồn ào, bận rộn, của thời đại nguyên-tử, con người ai chẳng nhiều lúc tự thấy cần phải lánh xa khỏi cảnh vật, để riêng mình sống với mình trong chốc lát, phần để níu lại cái đời tình cảm hiện bị ngập dưới những làn sóng vật chất dồn dập, đến nỗi, giữa cảnh phồn hoa tấp nập, mà con người vẫn thường tự cảm thấy cô đơn, phần để tìm lại một chút rung động của thời niên thiếu, nó hầu như đã bị tê liệt, héo hắt, trong những cảnh tranh giành bị đi tới diễn không ngừng ? Những lúc ấy, cảnh trăng trong giữa một đêm thanh tịnh lại hiện đến cùng ta, như một niềm an ủi, và nhắc ta hãy vững lòng tin-tưởng ở những tính tình thanh-tạo và bất-diệt của nhân-loại.

Trăng có thể tự hào là người bạn lý-tưởng của nhân loại. Trăng đã gây được cảm tình mãnh liệt ở khắp mọi người, từ vị vua chúa hùng cường đến kẻ phiêu-nhân lang-tử, từ người giàu có sang trọng đến kẻ cùng khổ túng nghèo. Không ai đã kiêu được với trăng, mà cũng chưa ai đã phải cúi vì trăng . . .

Lòng hâm mộ trường cửu ấy được chứng minh qua các thời đại, và khắp nơi, cùng chốn :

Đường Minh-Hoàng nhờ một đạo-sĩ cho mình thỏa lòng ước mơ, trèo lên cung Quảng. Các văn-nhân thi-sĩ cũng đã đề trí tường-tượng thay tài đạo sĩ, đưa lên cung Nguyệt, và những áng văn thơ « tâm sự » cùng chí Hằng của họ đã chất đống lên có lẽ nhiều hơn cả những pho kinh-sử . . .

Đến kẻ làm lưng vất vả, quanh năm đầu tắt mặt tối, mà cũng nhớ đến chị Hằng, nhưng một cách thiết thực hơn : Họ đã từng nhớ chị để tiên đoán thời tiết, như trong câu :

« Quầng cạn, tán mưa . . . »

Hoặc đề ghi lấy giờ giấc, như :

« Ngày rằm giăng náu,

« Mười sáu giăng treo,

« Mười bảy cây giường chiếu,

« Mười tám mắc cạm,

« Mười chín bện rịn,

« Hai mươi giấc tối,

« Hăm mốt nửa đêm . . . »

Có lẽ vì phải dậy sớm ra làm đồng, nên cái múc nửa đêm không ai nghĩ đến vượt qua, thành thử các cụ đã làm cho chúng ta ngạc nhiên bằng những câu tiếp theo, với tính chất hồ đồ ít có trong ca-dao :

« Hăm hai ở đầu,

« Hăm ba ở đáy.

« Hăm bốn làm sao,

« Hăm năm làm vậy,

v . v . . .

Hoặc giả các cụ muốn khôi hài ? . . .

Đến các trẻ em, thời từ thế-hệ này đến thế-hệ khác, các em vẫn thường ngắm trăng mòi mọc :

« Ông giăng ông giăng,

« Xương chơi nhà tôi,

« Có bầu, có bạn,

« Có ván cơm xôi,

« Có nồi cơm nếp,

« Có đẹp bánh chưng,

« Có lưng hũ rượu,

« Có khiếu đánh đu.

v . v . . .

Thật là đủ cả bầu bạn, xôi, bánh, rượu, chim..., theo quan niệm của các em, thời còn gì mà trắng chẳng xuống ? . . . Nhưng các em đã bẽn lẽn mời mọc, mà trắng nào có xuống ? Không nhẽ chị Hằng lại vô tình đến thế ? Hay tại các em đã vụng xưng hô, gọi chị là « ông » nên chị giận ? Hay tại các em đã đòi một điều mà chị không thể chiều được đó thôi ?

Tuy nhiên, để các em khỏi tủi phận suy bì với Đường-Minh-Hoàng và các văn-nhân thi-sĩ, chị Hằng cũng đã đến với các em dưới một hình thức hợp với đòi hỏi thực-tế của các em hơn : dưới hình chiếc bánh dẻo trung-thu, cũng trắng, cũng tròn như trăng, cũng thơm-tho, ngọt-ngào như tình trăng, và cũng thủy chung như trăng vì tự bao giờ tới nay, năm nào mà chẳng đúng hẹn đến cùng các em vào ngày đêm rằm tháng tám ?

Những sự tiếp xúc giữa trăng và người tưởng chừng như đã ổn định : trong tình thân đối với người lớn, trên chiếc đĩa đối với trẻ em, thời nay bỗng xuất hiện một hạng người khác, mơ mộng hơn cả thi-sĩ, và cũng lại thực-tế hơn cả các em. Họ lại có một pháp thuật phi thường nó làm cho họ kiêu căng, tưởng chừng như đã đến lúc được quyền nghĩ :

« Xưa kia đức Ma-Hồ-Mét từng bắt được núi đến cùng người. Ngày nay, ta tuy chưa đủ lực lượng bắt giăng phải đến cùng ta, nhưng ít ra cũng hãy tạm đến cùng trăng vậy . . . »

Họ đã từng mài những tấm kính mỗi lúc một to hơn, một sáng hơn, lắp vào những chiếc ống không lồ, dài mấy chục thước, nặng hàng trăm tấn, để ngồi lặng hàng đêm trông lên cung Quảng . . . Họ mê mải tìm tòi phát-mình những khí-cụ tối tân, hầu thắp cho bằng được trọng lực, cái xiềng ghê gớm chôn chân ta trên mặt đất này. Họ không thêm để ý đến cái cười nghi ngờ hoặc mỉa mai của mọi người, họ ra công làm việc, đề rồi một ngày, họ đắc chí xoa tay và đột ngột tuyên bố :

« Các bạn hãy sửa soạn đi, mai đây chúng ta lên thăm cung Trăng ... »

o o

Nhưng hãy khoan. Ta hãy nghe các vị bác-học râu dài, trán hói, với đôi kính dày như muốn đè bẹp sống mũi đó, lên giọng hiểu biết, giảng giải cái đã . . .

o o

Trước hết, họ thẳng tay đập phá tan tành những hình ảnh đẹp để chúng ta hiện có về chị Hằng :

Đường-Minh-Hoàng, đã nhờ đạo-sĩ tung lụa trắng làm thang để lên cung Quảng ? ? Được lắm. Nhưng dù rằng con đường đó có thực chẳng nữa, thử hỏi Đường-Minh-Hoàng sẽ mất bao lâu trong cuộc du-ngojan này ?

Không kể thời gian ngắm điệu nghệ thường vũ y, không kể thời gian trôi qua bên cạnh người đẹp, cứ tính cho ông ta có một cái tài leo nhanh như . . . vượn, cũng phải mất ít ra một giờ mới vượt nổi bốn cây số thang, nghĩa là, không nghĩ cũng không chậm dần vì yếu sức, vị vua có cái diễm phúc vô song ấy cũng sẽ mất :

384.000 cây số (từ quả đất tới cung trăng) : 4 cây số = 96.000 giờ, tức là 4.000 ngày đêm, hay trên 10 năm trời, mới lên tới đích.

Sau một cuộc hành trình 10 năm. không ăn, không ngủ, không được nghỉ lại, sửa soạn đôi chút bộ râu, mớ tóc, thời thiết tưởng Đường-Minh-Hoàng cũng chẳng còn sức đâu mà hưởng thú cung trăng ; mà các tiên-nữ, có lẽ tính đến mức nào, cũng không sao thương được cái ông đầu bù tóc rối, râu ria bơ phờ, gầy đét như mẩu, giống quý hơn là giống người ấy, dù rằng đó là một vị « Con Trời » đi nữa . . .

Các em bé buồn lòng vì chị Hằng tự do tung tăng giữa khoảng trời xanh bát ngát, mà chẳng thèm chiếu cố đến cổ bầy của các em. Nhưng các em bé đã làm to. Chị Hằng tuy không bị cùm xích, nhưng thực chị đã hoàn toàn mất hết tự do. Nhà thi sĩ Xuân-Diệu, chỉ mới có « Tâm hồn ràng buộc bởi muôn giây . . . » chứ đàn này chị Hằng thực đã bị muôn giây ràng buộc cả về thể chất. Đường đi, nơi đứng, của chị đều do những sức hút vô hình qui định, không sao chệch nới, thời làm thế nào mà xuống được với các em ?

Mà như thế có lẽ lại là may, vì chị mà hạ cố xuống chơi thời thật là một tai vạ kinh khủng. Sức sà xuống của chị sẽ nhanh tới nỗi chỉ vì cạ sát vào bầu không khí bao bọc quanh ta mà chị sẽ cháy lên đó rục, các em và cổ bầy sẽ cùng bị hủy diệt đồng một lúc với trái đất, trước khi em có thì giờ dang tay ra đón chị . . .

Cái cây đa mát mẻ trên cung trăng là nơi thắng Cuội liên miên ngủ gật ngủ gà, kẻ ra cũng đã từng làm cho lắm kẻ thêm muốn lên chơi nghỉ mát, nhất là vào những đêm hè oi-ả. Nhưng muốn thế thì được, chứ đừng lên thật mà nguy ngay đến tính mạng. Trong khi mặt trăng bùng sáng trong đêm tối, thời đúng là lúc nhiệt độ trên đó lên tới mức nóng « buổi trưa » nghĩa là khoảng 120 độ, nóng hơn nước sôi làm thịt heo nhiều. Như vậy thời trong vùng trăng sáng, đâu có cung Quảng lạnh lẽo như ta tưởng ? Phải gọi là một cái lò bánh vĩ đại mới đúng.

Thật là đủ cả bầu bạn, xôi, bánh, rượu, chim..., theo quan niệm của các em, thời còn gì mà trăng chẳng xuống?... Nhưng các em đã bền gan mời mọc, mà trăng nào có xuống? Không nhẽ chị Hằng lại vô tình đến thế? Hay tại các em đã vụng xưng hô, gọi chị là « ông » nên chị giận? Hay tại các em đã đòi một điều mà chị không thể chiều được đó thôi?

Tuy nhiên, để các em khỏi tủi phận suy bì với Đường-Minh-Hoàng và các văn-nhân thi-sĩ, chị Hằng cũng đã đến với các em dưới một hình thức hợp với đòi hỏi thực-tế của các em hơn: dưới hình chiếc bích đồ trung-thu, cũng trắng, cũng tròn như trăng, cũng thơm-tho, ngọt-ngào như tình trăng, và cũng thủy chung như trăng vì tự bao giờ tới nay, năm nào mà chẳng đúng hẹn đến cùng các em vào ngày đêm rằm tháng tám?

Những sự tiếp xúc giữa trăng và người tưởng chừng như đã ổn định: trong tình thân đối với người lớn, trên chiếc đĩa đối với trẻ em, thời nay bằng xuất hiện một hạng người khác, mơ mộng hơn cả thi-sĩ, và cũng lại thực-tế hơn cả các em. Họ lại có một pháp thuật phi thường nó làm cho họ kiêu căng, tưởng chừng như đã đến lúc được quyền nghĩ:

« Xưa kia đức Ma-Hồ-Mét từng bắt được núi đến cùng người. Ngày nay, ta tuy chưa đủ lực lượng bắt giăng phải đến cùng ta, nhưng ít ra cũng hãy tạm đến cùng trăng vậy... »

Họ đã từng mài những tấm kính mỗi lúc một to hơn, một sáng hơn, lắp vào những chiếc ống không lồ, dài mấy chục thước, nặng hàng trăm tấn, để ngồi lặn hàng đêm trông lên cung Quảng... Họ mê mài tìm rồi phát-minh những khí-cụ tối tân, hầu thảng cho bằng được trọng lực, cái xiềng ghê gớm chôn chân ta trên mặt đất này. Họ không thèm để ý đến cái cười nghi ngờ hoặc mỉa của mọi người, họ ra công làm việc, để rồi một ngày, họ đắc chí xoa tay và đột ngột tuyên bố:

« Các bạn hãy sửa soạn đi, mai đây chúng ta lên thăm cung Trăng... »

o°o

Nhưng hãy khoan. Ta hãy nghe các vị bác-học râu dài, trán hói, với đôi kính dày như muốn đè bẹp sống mũi đó, lên giọng hiệu biết, giảng giải cái đã...

o°o

Trước hết, họ thăng tay đập phá tan tành những hình ảnh đẹp để chúng ta hiện có về chị Hằng:

Đường-Minh-Hoàng, đã nhờ đạo-sĩ tung lụa trắng làm thang để lên cung Quảng ư? Được lắm. Nhưng dù rằng con đường đó có thực chẳng nữa, thử hỏi Đường-Minh-Hoàng sẽ mất bao lâu trong cuộc du-ngoạn này?

Không kể thời gian ngắm điệu nghệ thường vũ y, không kể thời gian trôi qua bên cạnh người đẹp, cứ tính cho ông ta có một cái tạy leo nhanh như... vượn, cũng phải mất ít ra một giờ mới vượt nổi bốn cây số thang, nghĩa là, không nghĩ cũng không chậm dần vì yếu sức, vị vua có cái điểm phúc vô song ấy cũng sẽ mất:

384.000 cây số (từ quả đất tới cung trăng): 4 cây số = 96.000 giờ, tức là 4.000 ngày đêm, hay trên 10 năm trời, mới lên tới đích.

Sau một cuộc hành trình 10 năm, không ăn, không ngủ, không được nghỉ lại, sửa soạn đôi chút bộ râu, mớ tóc, thời thiết tưởng Đường-Minh-Hoàng cũng chẳng còn sức đâu mà hưởng thú cung trăng; mà các tiên-nữ, có dễ tính đến mực nào, cũng không sao thương được cái ông đầu bù tóc rối, râu ria bợ phờ, gầy đét như mẩu, giống quý hơn là giống người ấy, dù rằng đó là một vị « Con Trời » đi nữa...

Các em bé buồn lòng vì chị Hằng tự do tung tăng giữa khoảng trời xanh bát ngát, mà chẳng thèm chiếu cố đến cổ bầy của các em. Nhưng các em bé đã làm to. Chị Hằng tuy không bị cùm xích, nhưng thực chị đã hoàn toàn mất hết tự do. Nhà thi sĩ Xuân-Diệu, chỉ mới có « Tâm hồn ràng buộc bởi muôn giây... » chứ đàn này chị Hằng thực đã bị muôn giây ràng buộc cả về thể chất. Đường đi, nơi đứng, của chị đều do những sức hút vô hình qui định, không sao chệch nới, thời làm thế nào mà xuống được với các em?

Mà như thế có lẽ lại là may, vì chị mà hạ cố xuống chơi thời thật là một tai vạ kinh khủng. Sức sà xuống của chị sẽ nhanh tới nỗi chỉ vì cạ sát vào bầu không khí bao bọc quanh ta mà chị sẽ cháy lên đỏ rực, các em và cổ bầy sẽ cùng bị hủy diệt đồng một lúc với trái đất, trước khi em có thì giờ dang tay ra đón chị...

Cái cây đa mát mẻ trên cung trăng là nơi thẳng Cuội liền miền ngủ gật ngủ gà, kẻ ra cũng đã từng làm cho lắm kẻ thèm muốn lên chơi nghỉ mát, nhất là vào những đêm hè oi-ả. Nhưng muốn thế thì được, chứ đừng lên thật mà nguy ngay đến tính mạng. Trong khi mặt trăng bùng sáng trong đêm tối, thời đúng là lúc nhiệt độ trên đó lên tới mức nóng « buổi trưa » nghĩa là khoảng 120 độ, nóng hơn nước sôi làm thật heo nhiều. Như vậy thời trong vầng trăng sáng, đâu có cung Quảng lạnh lẽo như ta tưởng? Phải gọi là một cái lò bánh vì đại mới đúng.

Còn như những ai mong lên để thăm ngọc-thỏ, thời, đồ dùng hữu ích hơn hết nên đem theo có lẽ là bát, đĩa, khẩu ăn, v.v... vì nếu ngọc thỏ có thật, thời cũng chắc chắn là vừa chín tới vậy!...

o°o

Nếu ta đòi thêm chi tiết, thời các nhà bác-học sẽ mời ta cùng họ lên phăng cung trăng một chuyến.

Tất nhiên là bằng trí tưởng-tượng. Vì cái « ngày mai » mà họ hứa hẹn trên kia, chưa chắc chúng ta đã kịp trông thấy, nhưng có phần chắc là sẽ tới với con cái chúng ta.

Chắc nhiều bạn đã vội nghĩ ngay đến những bộ quần áo kỳ dị, kín mít từ đầu đến chân, có những bình dưỡng khí nghêu ngợn trên lưng, những bộ áo làm bằng hóa chất đặc biệt để tránh những « tia » vũ trụ cực kỳ mạnh mẽ, nó từng thấu suốt những miếng chì dày, và để tránh các lạnh kinh người trong khoảng trống rỗng gần như hoàn toàn giữa các tinh tú. Lại những chiếc hỏa tiễn to lớn hơn cả những tòa nhà chọc trời bên Mỹ, lại những bài học khó khăn để biết cách xử dụng hàng trăm thứ máy đặc biệt cần thiết trong lúc đi đường và khi lên tới mặt trăng...

Không các bạn ạ. Vì thần Tượng-Tượng pháp lực vô biên, sẽ không cần chi đến những đồ dùng tầm thường đó. Các bạn hãy cứ yên tâm, phé cho Tượng Tượng đưa mình lên khỏi tầm hút của trái đất qua thuộc này, và yên trí phóng tâm cùng các nhà bác-học tới thăm nguyệt-điện...

o°o

Thì đây, chúng ta đang bay lên, mỗi lúc một nhanh...

Mặt đất bao la đã dần dần thu nhỏ lại, và bắt khuôn vào một hình tròn đẹp đẽ. Núi non hùng vĩ, biển rộng mênh mông, tràng giang tấp nập, tỉnh thành đông đúc, tất cả chỉ còn là những vệt đậm nhạt khác nhau của một quả cầu mỗi lúc càng thu nhỏ. Ngược mắt trông lên phía trước, thì kia, mặt trăng đã lừng lững đến gần ta. Chẳng Cuội, cây Đa dài mắt hết; trái lại, ta chỉ thấy những vệt đá lồi lõm lờm chờm, mặt đất sáo trợn ghê gớm như vừa qua một cơn tàn phá kinh hồn. Rải rác khắp nơi, những miệng núi lửa mỗi lúc càng thêm rõ. Tuy ta gọi tạm là miệng núi lửa, nhưng chắc đâu đã là những núi lửa thực sự như cảnh trên địa cầu mà ta vừa mới từ già?

Mặt trăng, trong những chi tiết của nó, thật là một cảnh hoang phế buồn thảm, như trong một cơn ác mộng. Không một cánh hoa, không một tiếng chim hót, tất cả mọi sinh vật đều đã biến mất tự muôn đời nghìn

kiếp. Ta bắt rùn mình khi nghĩ tới một ngày kia trái đất thân yêu cũng sẽ thành như thế; trong những ngày ảm đạm cuối cùng, con cháu chúng ta thất thểu lưu-vong đi tìm lấy một giọt nước, một chút hơi tàn, một vài tia sáng của cái mặt trời gần tắt, để hồng náu lại một chút sống thừa...

Đặt chân lên đất cung trăng, ta thấy lọt thỏm vào giữa những bức tường thành dựng đứng, hầu hết đều cao vợi vợi. Chỗ ta đứng là những thung lũng tròn, và sâu hoắm, rộng tới 100, 200 cây số đường kính là thường. Ta sẽ kinh ngạc thấy nhà bác-học thuộc tên lâu lâu; thì ra, khi còn ở địa cầu, họ đã đặt tên cho tất cả: đây là rặng núi Newton cao 7.500 thước, đó là rặng núi Théophile cao 5.500 thước, kia nữa là thung lũng Copernic, đường kính 90 cây số và thành cao 4.000 thước. Phía trong thung lũng này, bức tường tiến lên từng đợt, như những chỗ ngồi trong một rạp xiếc khổng lồ không còn kẻ diễn. Những núi lửa lớn nhất trên địa cầu, như hỏa-diêm-son Asosan bên Nhật, tuy có một miệng rộng tới 16 cây số và thành cao 600 thước, nhưng nếu đem so với cảnh này thời có thắm vào đâu.

Nhiều bức tường thành rạn vỡ, và ở dưới kẻ nứt lại lờm chờm những miệng núi lửa mọc sau. Nhiều chiếc bướu khổng lồ cao từ 200 tới 500 thước đánh dấu những chiếc núi lửa mới mọc nửa chừng đã bị dẫn lại.

Có nơi đất xứt xuống, gây nên những bức tường dựng đứng, xừng xừng hàng mấy trăm cây số. Có nơi lại nề những vết rất sâu, nhìn xuống không trông thấy đáy, mà chỉ âm u một bóng tối thăm-thăm ghê người.

Nhiều vệt trắng mờ mờ chạy dài trên những khu đá sẫm đỏ, hàng nghìn cây số. Không rõ đây là bụi đá hay là những chỗ nứt xưa kia đã từng được vít lại bằng các chất lỏng từ lòng trăng chảy ra, và vì biến cải đi nên hóa ra dị sắc?

Đất dưới chân cũng rất nhiều màu: chỗ thời xám đen, chỗ thời xám xanh, chỗ thời vàng ửng, vàng xanh hay tím nhạt. Có thật màu đất đây không, hay lại chỉ là những bụi của vãn thạch đọng lại từ muôn thuở?

Mà lạ kia, ở giữa cánh đồng bát ngát, ai đã khéo cắm một cây thạch trụ lẻ loi? Nhà bác-học mỉm cười: « Đó là ngọn núi Pico, cao hơn 2.000 thước. Còn đây là dãy núi Alpes, với ngọn Bạch Sơn cao 3.600 thước; kia là dãy núi Apennins dài 650 cây số và rộng 250 cây, có ba ngọn núi nhọn nổi dài ra. Có nhiều ngọn rất cao: ngọn Leibnitz 8.000 thước, ngọn Rook 7.500 thước. Nếu ta nghĩ tới trên địa cầu, ta lớn gấp 50 lần mặt trăng, mà ngọn Everest cao nhất cũng chỉ 8.800 thước thời trăng quả đã giữ kỷ lục tương đối về núi cao vậy.

Toàn là thung lũng, toàn là núi đá trơ trọi. Không một vết tích sinh vật trên khoảng bao la hỗn độn ấy. Không có cả một ngọn gió để cho ta cảm thấy một chút sinh khí giả tạo nữa, vì mặt trăng làm gì có không khí?

Thật là một thế giới lạ kỳ. Ở đây mặt trời chói lọi hơn ở địa cầu nhiều lắm, nhiệt độ lên tới 120 độ ngoài nắng, nóng hơn nước sôi. Tuy nhiên ánh sáng mặt trời lên tới đầu là sức nóng đột nhiên tiêu tan tới đó, để nhường chỗ cho một sức lạnh kinh khủng : 100 độ dưới độ không (— 100°) !

Mặt trăng là nơi hoàn toàn yên lặng, một cái yên lặng đè trĩu lên mọi người. Không một tiếng thì thào đưa đến tai ta. Giữa vùng núi non này, ta có thể thấy những tảng đá lớn, không lồ lăn xuống mà không một tiếng động nào vang lên. Trong cơn dấy chết của nó, mặt trăng có thể đã chuyển động một vài lần cuối, nhưng bất quá cũng chỉ vài ngọn lửa phun ra sáng rực trong sự êm tịnh hoàn toàn của một cảnh ma : Thiếu không khí thời tiếng động truyền đi sao được ?

Chúng ta bước đi thì này là : mỗi bận ta co căng nhảy qua một cái hố là ta vọt lên cao tới 6 thước, hoặc băng qua hơn 20 thước chiều dài. Tới khi rơi xuống, lại cũng chẳng thấy chi là đau đớn. Trái lại, bước đi của ta đã im lặng lại nhẹ nhàng tùy dẫm vào đá mà vẫn thấy êm-ái như dẫm lên đám cỏ dày vậy. Sở dĩ như thế là vì sức hút của quả nguyệt-cầu rất yếu, so với địa cầu.

Cái ban ngày của trăng cũng khác lạ : giữa ban ngày, nắng chiếu chói lọi mà trong bầu trời đen kịt, chứ không xanh, những ngôi sao lại sáng tỏ hơn những đốm trong trời nhất nơi hạ giới. Và có khi thấy nắng đất quá, bạn thử đi vào bóng dầm sau dãy núi, thì lập tức một cảm giác lạnh lẽo âm u đột nhiên bao phủ lấy bạn và làm bạn cứng lại như một con tôm trong máy ướp lạnh vậy. Những vết đen và sáng đi liền với nhau, không có những khoảng mờ, tranh tối tranh sáng. Những tinh tú cũng nổi bật lên gọn ghẽ trên nền đen của bầu trời chứ không hề nhấp nháy. Không một chút chi chuyển động để cho ta có gọi lấy một chút sinh khí. Tất cả đều ngưng đọng hoàn toàn, lại thêm một sự tịch-mịch phi thường làm cho ta quen hẳn đấy là cảnh thực, mà tưởng như mình đang đứng ngắm một bức tranh vĩ đại, tô bằng mực tàu, đã xong từ thuở kiếp nào...

Quãng không của mặt trăng, trong hơn tất cả cái gì trong trời nhất trên địa-cầu. Ánh sáng đi thẳng đường, không bị vẩn vì bụi, cũng không bị tản mát vì những phần-tử của không khí, nên không rơi xuống những chỗ nào không ở trên đường nó đi. Vì vậy bầu trời không có được màu xanh.

Còn đang mãi ngắm cái cơn ác mộng biến thành sự thực thời tại trước mặt vụt có vật chi làm cho nổ tung một tảng đá dưới chân núi ! Có kẻ bắn trộm ta chăng ?

Không, nhà bác-học cho ta biết đó là vẩn thạch tức là những mảnh hàn tinh khác. Vẩn thạch không phải riêng là khách của nguyệt cầu, mà của cả địa-cầu nữa. Nhưng trên trái đất, nó không có vẻ lún lút « đánh trộm » như vậy. Khi rơi tới gần đất, nó xát vào không khí, nóng đến cháy rực lên, làm cho các trẻ em reo hò « A I A I sao đôi ngôi... » Ở đây không có không khí để cho ta nhìn thấy đường chúng đi, nhưng vẩn thạch rơi xuống cũng nhiều, mỗi ngày có tới 200.000 viên. Những tảng không lồ trên 5.000 tấn rất hiếm, phải chờ trung bình 25 triệu năm mới thấy rơi xuống một tảng. Còn toàn là những hạt nặng từ 1 phần mười gam tới 10 gam mà thôi. Các bạn sẽ thờ phào như chút được một mối sợ vô lý. Nhưng các bạn chớ vội coi thường, vì bị một hạt 10 gam rơi trúng cũng không phải là điều vui vẻ đâu đấy nhé. Những hạt đó rơi nhanh tới 50, 70 cây số... mỗi giây, tức là gần 200 lần sức nhanh của tiếng động trong không khí quả đất. Giá có được một bầu không khí để cản chậm nó lại thời hay biết bao, nhưng ở đây thời nó cứ thẳng đường tự do rơi xuống, và sức tàn phá của một viên 10 gam đó không kém chi sức nổ của một trái bom.. ! Tấn trên mặt đất. Nghĩa là, nó sẽ chạy suốt ừ đỉnh đầu xuống tới bàn chân bạn, ngọt hơn một viên đạn súng trận Remington nhiều lắm.

Tuy vậy, với bề mặt rộng rãi của trăng, và chỗ đứng nhỏ hẹp của bạn, thời nhận được một viên « đạn » đó cũng không phải dễ gì. Một ngày, trong 100 triệu phần may rủi bạn có được 99.999.999 phần may thoát chết, mà chỉ có 1 phần rủi bị trúng mà thôi.

Bạn móc túi lấy ra một mảnh giấy tung lên, để lại cho chị Hằng hiện còn ần náu nơi đâu một chút ký-niệm, thay tám danh thiếp. Lại thay, tám giấy rơi xuống vùn vụt như viên đá. — Thế mà bảo rằng mặt trăng hút không mạnh ! — Không phải tại sức hút quá mạnh của trăng đâu, bạn quên rồi à ? Ở chỗ chân không (vide parfait) mọi vật đều rơi cùng một độ nhanh, mà đây chẳng là sự trống rỗng hầu như hoàn toàn là gì ?

Một bạn này ra ý nghĩ : « Trong lúc này, chắc các nhà bác-học đang gắn mắt vào ống viễn kính ngắm xem trăng và chúng ta đây nhỉ ? Ước gì có cách gửi lời chào các vị đó thời hay ». Kề ra không khó, nếu các bạn có được bộ máy vô tuyến truyền thanh cực mạnh. Nếu không cũng còn cách khác : nếu đủ sức, bạn cứ chịu khó kẻ những chữ không lồ bằng một thứ sơn thực sáng, chữ nào cũng

cao trên 100 thước, thời họ sẽ đọc được ngay. Hoặc giả, các bạn chịu khó kiểm lấy một ngọn đèn « pha » 2 tý nến mà người ta thường dùng để tìm phi-cơ trong thời chiến tranh, đợi lúc tối trời, thả lên ra hiệu, thời nhân-loại, dù không có kính cũng nhận được hiệu của bạn.

Một bạn khác ngửa tiết, cũng ra mặt thốmg thái bần : « Nếu thung lũng trên mặt trăng không chắc là do núi lửa tạo nên, thì có lẽ do các vắn thạch không lồ rơi xuống đục thành chăng ?

Nhà bác-học gật gù : « Điều đó không phải là không có thể, nhưng có lẽ mà . . . không đúng. Bạn xem, thung lũng có phải toàn là tròn cả đâu ? Có chỗ lại theo hình đa giác kia mà. Và lại, tuy rằng vắn thạch rơi xuống rất mạnh, một tảng độ nửa ki lô rơi với sức nhanh 70 cây số một giây, tất sẽ đập vào mặt trăng như cả một chuyến tàu hỏa mở hết tốc lực. Nhưng từ đấy mà trông-tượng đến việc đào nôi những thung lũng nhiều nhan nhản và rộng tới 1, 2 trăm cây số đường kính, thì quả thực cũng . . . khó tin lắm.

« Trước đây, hồi 1864, ông Chacornac đã từng tạm cắt nghĩa là khi mặt trăng nóng sôi như thùng nhựt ta vẫn thấy đun để giải đường, có sùi lên những thung lũng đó lại sùi lên những thung lũng rộng lớn, rồi thung lũng đó lại sùi lên những thung lũng nhỏ hơn. Dần dà cạnh những thung lũng này bị mòn, để lại sùi lên những thung lũng mới nhỏ hơn, nữa mà cạnh còn sắc, gọn. Sau đó, chất lỏng ở trong lòng trăng, nhờ những kẽ nứt, tràn lên ngập hết những khu rất thấp mà các nhà bác học đặt tên cho là « bễ » tuy chẳng có lấy một giọt nước, và cũng tràn ngập cả những thung lũng rất lớn, ngày nay đã gần lấp kín...

« Nhà bác-học khác là Delmotte lại cho rằng khi mặt trăng nguội dần, thì vì co dãn không đều giữa các tầng đá mà bị nứt nẻ, sụt xuống từng tảng, hoặc tròn, hoặc hình đa giác ; và ở đường nứt xung quanh xui lên những chất lỏng nó đặc lại thành những bức tường dị hình cao mấy nghìn thước mà ta còn thấy . . .

« Hữu lý hơn hết, có lẽ là giả thuyết của Pousox. Ông này cho rằng khi mặt trăng còn nóng, mới sệt lại nửa chừng, thời bị những chất hơi ở trong bốc lên, đội thành những bong bóng khổng lồ. Tới khi vỡ ra, những bong bóng này không còn đủ lỏng để tự đánh phẳng bề mặt nên còn giữ được nguyên vẹn hình lỗ sâu hoắm với những bức tường cao lớn chung quanh . . . »

o°o

Thần tượng-tượng xem chừng mọi người có vẻ thất-vọng vì tuy gặp nhiều cái lạ, nhưng chẳng thấy cung quảng, cây đa, thiềm-thử, ngọc-thỏ ở đâu cả . . . bèn ra lệnh cho thời gian chạy mau hơn.

Kim đồng hồ bỗng quay nhanh vùn vụt, và mọi người được chứng kiến một cảnh tượng lạ lùng kinh hãi :

Mặt trời đang ở trên đỉnh đầu, và đáng lẽ còn ở đấy lâu vì ngày của trăng dài tới hai tuần lễ trên mặt đất, bỗng chuyển động và từ từ chạy nghiêng về một phía . . .

Bóng núi mỗi lúc một thêm dài lê thê, liếm tới đâu là đen đặc tới đó. Cái đêm tối ghê rợn của cung trăng từ từ chùng xuống cái thế giới không nước, không khí, không mây, không mù, không cả bão bùng sấm sét . . . cái thế-giới không bao giờ còn được biết cái cảnh hùng tráng của lúc mặt trời mới mọc, tung tia rực rỡ ra khắp bốn phương, hoặc cảnh hoàng-hôn êm đềm, đẹp đẽ, nó sửa soạn cho con người, yên sống với tâm hồn bên trong. Những bóng tối lờ mờ ở đây không hề có. Chỗ nào còn thấy mặt trời thì vẫn sáng quắc, gắt gay. Chỗ nào lạnh khò là đã nhập vào cõi chết lạnh lẽo âm u. Những đường chạy ngồng ngoèo hình như chuyển động trên các đống đá hỗn độn, dị kỳ, dữ tợn, làm con người như bơ vơ . không biết sẽ rơi vào đâu trong cuộc tranh giành kinh khủng giữa sáng và tối, giữa sống và chết đó . . .

Bóng các ngọn núi sắc như dao, không qua một bóng cây ngọn cỏ, lem lém tiến vào phía trong các thung lũng... Chẳng mấy chốc, chỉ còn lại có ngọn núi là sáng. Tất cả đều đã rơi vào cảnh tối đen mù mịt âm u, ở đây người ta có cảm giác là những vực sâu thăm thẳm như miệng những quái vật độc ác tiến lại gần chờ đón bước chân của người du khách...

Thời thế là hết. Tất cả đều đã tối đen. Màn trời bí mật đã phủ nốt lên những cảnh cuối cùng của cái thế-giới chiêm bao, làm biến mất những bình nguyên buồn thảm, những ven biển cạn khô, những sườn non dốc thẳng. Con người thấy mình như bị thu nhỏ lại, như bị dồn ép, trong cái mịt mùng vô biên.

Người, ta có cảm giác là bị gắn liền vào khối đá vô phước này, cùng nó chạy vùn vờ trong cõi không bao la, vô tận, độc ác lạnh lùng, để chờ đợi một ngày kia, vì quá lạnh, sẽ co lại, nứt nẻ, tan vỡ, và tàn nát ra, khắp bốn phương... Mặt trăng bấy lâu ta yêu mến, đang đi tới cái định mệnh tàn khốc của nó . . .

o°o

Tâm hồn bơ vơ, lạc lõng, vô cùng run sợ, các bạn cũng như tôi, hãy theo thói quen nâng lên câu cứu với ông Xanh . . . thì, ô kia, lạ chưa, mặt trăng nào ở trên đầu ta vậy ?

Không phải trăng đầu. Những vết trên quả cầu ngời sáng đó há chẳng quen thuộc lắm ư ? Nay đây kia là châu Phi, phía trên là châu Âu, bên này là châu Á, và, kia kia, đất nước thân yêu với hình chữ S duyên dáng . . .

Cái ven biển hình cong cong đó mỗi lúc một rõ dần, đây là cái đuôi đất phì nhiêu, vựa lúa của dân tộc. Kia là sông Cửu Long tràn trề nhựa sống, và cái vệt sáng kia là tỉnh Saigon rộng lớn, trong đó ta đã trao gửi biết bao nỗi mến, tình thương . . . Ra ta đã trở về với trái đất.

Ngoảnh lại mà coi, thời mặt trăng lại đã thoát cảnh đêm tối, mà thần Tượng-Tượng đã bắt lâm vào trong chốc lát. Mặt trăng đã lại vui tươi, mỉm cười sau làn mây bạc nhẹ đưa . . .

Những vệt lốm đốm trên mặt trăng lại hiện hiện rõ ràng, với hình cây đa rườm rà của chú Cuội. Một bạn đột nhiên tiếc re : mới chỉ xem có một phía mặt trăng, sao không nhờ thần Tượng-Tượng cho xem nốt mặt kia ra sao, hay là Hằng Nga ăn mình bên đó ? . . .

Nhưng nhà bác-học trả lời là phía bên kia, đối với khoa học, cũng hãy còn là bí mật hoàn toàn, vì bao giờ trăng cũng chỉ ngảnh về ta có một phía. Tượng-Tượng tuy thần thông biến hóa, nhưng Tượng-Tượng lại nặng óc Khoa-Học, nên khác hẳn Không-Tượng ở chỗ không bao giờ chịu cho ta biết cái gì mà không có sự thực ở đằng sau . . . Tuy nhiên, cũng chẳng bao lâu nữa, một chiếc hỏa tiễn hiện đang được nghiên cứu, sẽ cất mình lên cung trăng, không mang theo du-khách, nhưng mang theo những bộ máy chụp phim cực kỳ tinh xảo. Hòa tiến đó sẽ nương theo tia sáng mặt trời hoặc sóng vô tuyến điện điều khiển, sẽ liệng ra phía bên kia mặt trăng, và xuống gần chừng 100 cây số, để chụp ảnh rồi lại trở về với ta. Khi đó, nếu các bạn còn muốn, thời thần Tượng-Tượng sẽ lại vui lòng cùng bạn lên thăm cung Quảng một lần nữa để xem nốt cái phía bên kia !

o o

Sau cuộc du ngoạn này, nhiều bạn trở nên vờ vẩn tiếc thương một mớ ảo ảnh diễm lệ, những bạn ấy hẳn là thù hằn nhà bác-học đã vô tình dùng những con số khô khan đập vỡ những mộng đẹp từ ngàn xưa ấp ủ.

Nhưng các bạn đó lầm.

Sau Đường-Minh-Hoàng, ai cấm các bạn vẫn mơ thấy người đẹp trong điệu Nghệ-thường quyến rũ ? Ai cấm các bạn cảm động nghĩ tới Ngọc-Thò đã từng tự thui để đãi khách bộ hành cơ nhở ? Ai cấm các bạn soi gương chú Cuội, không biết đề phòng tính tò mò cố hữu của phụ nữ, để đến nỗi vĩnh viễn ôm hận nơi gốc đa vắng vẻ ?

Có đáng sợ chăng, là lòng quá thiên về tiện nghi vật chất nó sẽ ích kỷ gạt bỏ mọi tính tình cao thượng, vị tha . . . Lúc đó, lòng bạn sẽ khô đi như một gốc cây cằn cõi, mà tình trăng dịu ngọt đến đâu cũng khó làm cho đâm chồi nảy lộc.

Khi ấy thời dù chẳng có nhà bác-học, dù chị Hằng có giữ vẹn chiếc áo thần bí người xưa đã khoác lên cho, bạn cũng chỉ thấy nỗi cái vẻ thô kệch bề ngoài của thực tại, chứ còn đâu đủ tế-nhị để nhận thức nỗi cái đẹp tinh vi nhẹ nhàng của chị Hằng nữa ?

Ta hãy đọc bài thơ dưới đây của Xuân-Diệu :

Trong vườn đêm ấy trăng nhiều quá,

Ánh sáng tuôn đầy các lối đi.

Tôi với người yêu qua nhẹ nhẹ,

Im lìm không dám nói năng chi.

Bảng khung chân tiếc dặm lên vàng,

Tôi sợ đường trăng tiếng dậy vang,

Ngơ ngác hoa duyên còn núp lá,

Và làm sai lỡ nhịp trăng đang . . .

. . . Dịu dàng đàn những ánh tơ xanh,

Cho gió du dương điệu múa càn.

Cho gió đượm buồn thốt náo động,

Linh hồn yêu điệu của đêm thanh.

Chúng tôi lặng lẽ bước trong thơ,

Lạc giữa miền êm chẳng bến bờ.

Trăng sáng, trăng xa, trăng rộng quá,

Hai người nhưng chẳng biết bơ vơ.

(TRĂNG — Xuân-Diệu)

Cũng là cảnh trăng ta thường được hưởng, thế mà dưới ngọn bút tài tình của thi-sĩ, nó đã trút bỏ được cái vỏ tầm thường để ta thấy cả một thế giới tinh cảm tuyệt mỹ linh hoạt, ở bên trong, khiến khách yêu văn phải bàng khuâng tự hỏi : « Chẳng hay trăng đẹp hay tâm hồn thi-sĩ đẹp ? »

o o

Xem như thế, trăng còn hay mất, đẹp hay xấu, là tùy bạn.

Nếu bạn biết yêu trăng, xứng đáng với tình trăng, thời không ai là kẻ xâm phạm được tới trăng trong hồn bạn, và trăng sẽ mãi mãi thủy chung cùng bạn vậy.

MỘT NGUỒN GỐC CỦA NỀN GIÁO-DỤC ÂU TÂY

của T. V.

Ngày nay, người ta nhắc-nhở rất nhiều đến nền giáo-dục Âu Tây, đến khoa sư-phạm ở các nước tân-tiến dưới trời Âu. Nhưng muốn hiểu biết chắc chắn, rõ-ràng, muốn ôn cố nhi tri tân, thiết-tưởng cần phải nhìn xem quá-khứ, để ghi chép những đặc-diểm kỳ-diệu vẫn còn sắc-dáng qua bao nhiêu thử-thách, và tránh xa những tục lệ tệ hại, mà thế-nhân đã mắc phải tự ngàn xưa . . .

Nền văn-minh Âu-Tây hiện thời, đã chịu ảnh-hưởng sâu-xa của hai phong-trào tư-tưởng : một đảng là Do thái Cơ-đốc chiết trung giáo (1), một đảng là tư tưởng Hy La.

A. — Nền giáo-dục Hy-Bá-Lai

Nền giáo-dục Hy-Bá-Lai có tính cách luân-lý và tôn-giáo rõ rệt. Khi trẻ mới biết nói, mẹ đã dạy con thuộc lòng từng đoạn thánh kinh, sau nữa trẻ lại dùng các tài-liệu ấy để tập đọc, và nhân đó, sẽ biết kính trọng cô-tục và tra chuông lịch-sử của giống nòi, một giống nòi mà chúng tin rằng đã được chúa Trời tín-nhiệm và phù-trì.

Lúc đầu con trai thường giúp cha trong việc đồng áng, và chăn nuôi, chỉ có một số ít học nghề. Con gái thì được mẹ dạy dệt cửi, khâu vá, và nấu nướng các thức ăn ; chúng còn tập âm-nhạc và khiêu-vũ, để tiện tham dự những cuộc hành-lễ của tôn-giáo. Sau các cuộc bắt-bớ và đày-ải ra Babylon, nhân dân mới mở nhiều trường sơ đẳng, để tất cả các trẻ từ lên sáu đến lên bảy, có thể đi học được. Chương trình học thêm nhiều môn, như toán-phép, thiên-văn và văn-chương.

Kỷ-luật có phần chặt-chẽ, và ông thầy không ngại đánh đập, nên đã có câu phương ngôn giống như ở nước nhà thuở trước : « Yêu cho vọt, ghét cho chơi » (2)

Ta nên đề ý đến ba đặc-diểm :

— Về năm 64, sau tây nguyên, Chính phủ Hy-Bá-Lai đã nghĩ đến cách mở trường, để tất cả các trẻ em đi học. Người ta tôn-trọng việc giáo-dục không kém gì ở Trung-Hoa, đến nỗi một pháp-sư đã kêu lên : « Giáo-đường có thể sụp đổ, nhưng con trẻ cần phải đi học » (3). Phải chăng lời đó rất đáng cho ta suy-nghĩ ?

(1) *Judéo-christianisme*

(2) — « *Qui épargne les verges hatt son fils ; qui l'aime le châtie* »

(3) — « *Périssé le sanctuaire, mais que les enfants aillent à l'école* ! »

— Các giáo-chức rất được kính-nể như ở Á-Đông, và được coi hơn cả cha mẹ. Nhà giáo bắt buộc phải là những người có tài đức, và đã lập gia đình ; quân chúng lại ưa chuộng những ông thầy có tuổi.

— Nhân dân tự hồi đó ; đã hiểu rằng sĩ-số trong mỗi lớp không nên quá nhiều. Kinh thành Talmud giải thích những lời giáo hóa của Moise, đã nêu lên một nguyên-tắc mà các nhà sư-phạm hiện đại cũng mong có thể áp-dụng được : « Nếu sĩ số không quá 25 thì nhà trường có một giáo-viên ; quá 25 người thì thành phố sẽ tuyển thêm một phụ giáo ; trên 40 người, thì cần có hai giáo-chức phụ-trách ».

Tóm lại, nền giáo-dục Hy-bá-Lai có một tinh thần khá cao, không khác gì ở Trung Hoa ; song cũng như ở Trung Hoa, nó kém phần sáng-tạo và óc khoa-học.

B) — Giáo-dục Hy-Lạp :

Đọc qua sử-ký Hy-Lạp, người ta nên đề ý đến hai đặc-diểm :

— Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ IV trước tây-nguyên, dân-tộc đó đã có một nền mỹ-thuật, triết-lý, khoa-học và chính-trị phồn-thịnh, mà người ta mệnh danh là « một công-cuộc kỳ-diệu của Hy-Lạp » (4)

— Người Hy cũng đã mô-phỏng nước khác, như bắt chước kỹ hà của dân Ai-Cập ; nhưng họ có trí sáng-tạo và đã đưa môn học đó, cũng như nhiều ngành học khác, từ phạm-vi thực-tế lên địa-hạt khoa-học, với những nguyên-tắc hợp-lý và sắc-dáng. Họ nhiệt-thành cái tò, lúc nào cũng đầy bầu nhiệt-huyết, để tìm tòi chân-lý và phát-minh ra những cái hay cái đẹp. Một nhân-vật trong tác-phẩm của Platon đã phải nói : « Hỡi các bạn Hy-Lạp, các bạn bao giờ cũng vẫn có tinh-thần trẻ trung trai-tráng ; một người Hy-Lạp không bao giờ già cõi. Hầu hết các bạn đều có tính cách trẻ-trung, các bạn không có thành kiến cổ truyền, mà cũng không có những kiến-thức quá cũ (5). Tinh-thần trẻ-trung hăng-hái ấy, trí sáng-tạo kia đều là những đức-tính đưa người Hy-lạp đến một nền văn-hóa cao-cả, thật đáng cho chúng ta ghi nhớ.

(4) — *Miracle grec.*

(5) — « *Vous autres Grecs, vous êtes des enfants. Un Grec n'est jamais vieux. Tous par l'âme vous êtes jeunes, car en elle, vous n'avez nulle opinion transmise par une vieille tradition, nul savoir blanchi par le temps.* »

Trong nền giáo-dục Hy-lạp, người ta thấy nhiều đặc-tính khác nhau, tùy từng địa-phương ; như đối với người Joniens, thì khoa su-phạm hơi thiên về mỹ-thuật, văn-chương và khoa-học ; đối với dân Doriens, thì trái lại, nó có tính-cách quân-sự và thiết-thực hơn. Về thời Homère, nó có mục-dịch rèn-luyện con người thành những bậc hiền-nhân hay những kẻ tháo-vát ; về thời A-Lich Sơn, nó đã có xu-hướng về khoa-học và lý-thuyết. Muốn lược khảo nền giáo-dục phức tạp đó, ta phải xét đến hai nơi khác nhau : Sparte và Athènes.

Ở Sparte.— Dân Spartes gồm có hai vạn năm ngàn người, mà đến cai trị một xứ có 10 vạn người Hilotes, và hai mươi nhăm vạn người Périèques, — tức là những người có thể chống-cự lại bất-cứ lúc nào. Vì vậy, nền giáo-dục phải phù-hợp với nhu-cầu của tình thế, và, chuyên về các phưng-diện thể thao, binh-bị, mục-dịch đào-tạo những chiến-sĩ can-dảm, dũng-mạnh, tuân theo luật-pháp và tận-tâm với đất nước.

Từ 7 đến 20 tuổi, học-sinh đến tụ tập trong các trại thanh-niên, dưới quyền điều-khiển của những giáo-sư do Chính phủ bổ dụng. Họ tập cưỡi hành (6), nhin-nhục, ăn kham khô, chịu sự đánh đập, có khi lại tập ăn tộm thực-phẩm phòng khi tranh-đấu với kẻ thù

Trái lại, họ cố gắng rất ít về trí dục ; trí tuệ hầu như bị hy-sinh cho thân thể. Về mỹ-thuật, họ chỉ được thưởng-thức âm-nhạc về tôn-giáo hay binh-bị, và đọc những thi-ca của Homère hoặc một vài hùng-ca khác, để phấn khởi lòng ái-quốc.

Tới 18 tuổi, thanh-niên tuân chuần-úy (7) ; lúc đó, họ có tục-lệ dã-man, là tìm cách đột kích, để hạ thủ những người Hilotes.

Đến 20 tuổi, thì họ nhập ngũ để tập luyện trong suốt 10 năm cho tới khi đã 30 tuổi ; còn công-việc hành binh thì họ theo đuổi suốt đời.

Vậy, ở Sparte, chính là quốc-gia chứ không phải tôn-giáo đã hoàn-toàn điều-khiển nền giáo-dục. Quốc-gia có những quyền, hành tuyền-đối. Vì đó, khi mới sơ sinh, trẻ đã thuộc quyền sở-hữu của Chính-phủ, để nguyên lão nghị viện (8) được tự-do định-đoạt, xem nên để chúng sống hay chết. Dân-tộc đó không muốn trong nước có những người tàn-tật hay yếu-đuối, nên quyết-nghị hạ lệnh vứt bỏ những trẻ ốm đau hay cơ thể xấu xa lên sườn núi Taygète. Kẻ nào gia đình nghèo túng quá, thì sẽ bị hạ xuống hàng périèques và mất hết quyền công dân.

(6) — *marche forcée*

(7) — *aspirants*

(8) — *conseil des Anciens*

Đối với các phụ nữ, dân Spartes cũng cố rèn luyện họ thành những phần tử gan dạ, giản-dối và giàu công-tâm. Phụ nữ đều tập dượt như thanh-niên, cũng học hát múa, tranh đấu và ném lao. Họ còn phải là những người mẹ đứng cảm đề sinh nở những trai gái khỏe mạnh, và đề có nghị lực đặt Tô Quốc trên cả gia-đình.

Ở Athènes.

— Tuy nhiên, nền giáo-dục Athènes mới thật có ảnh hưởng lớn lao đến văn minh Âu-Tây.

a) — Từ 1 đến 6, 7 tuổi trẻ được dạy-dỗ ở gia-đình. Rồi chúng đi học, do một kẻ nô-lệ già, gọi là « *pédagogue* », hướng dẫn. Ở trường Sơ-dãng, một giáo-sư văn-phạm (1) dạy chúng tập đọc, tập viết, tập làm các phép tính, và hiểu biết thần-thoại. Khi bắt đầu biết đọc, chúng đã dùng sách Homère. Chúng ngồi trên ghế đầu, viết bằng một cán bút bằng kim khí hay ngà, trên những tấm bằng con chất sấp, và học những vần thơ đặc-sắc của các nhà đại văn-hào

— Ít lâu sau, chúng học kỹ-hà và hội-họa. Lúc đó, một giáo-sư thứ hai, giáo-sư âm-nhạc (2) dạy chúng đàn hát, và nhất là ngâm thơ theo nhịp đàn thất huyền (3).

— Đến khi 12 hay 14 tuổi, chúng vẫn còn theo học cả hai thầy văn-phạm và âm-nhạc ; nhưng chúng đến tập thể-thao ở giáo-lục-trường (4). Các trò nghèo chỉ rèn-tập đến đây, rồi đi học nghề. Tuy nhiên, các thanh-niên đều phải tập-rượt binh-bị trong hai năm, tức là từ 18 đến 20 tuổi ; trong thời-gian đó, chúng không quên rèn-luyện về luân-lý và công-dân. Hết hạn hai năm, chúng phải qua một kỳ thi, và thể nguyện sẽ tuân theo pháp-luật, và can-dảm trong khi tranh-đấu.

b) — Cũng như ở phần nhiều các dân-tộc về thời thượng-cổ, phụ-nữ không được học hỏi như nam nhi. Các thiếu-nữ nhà phú quí mới học đọc và học viết, còn hạng thường chỉ tập vá may, quay tơ và dệt cửi. Đàn bà được tôn-trọng hơn hạng nô-lệ một chút, nên phải ở riêng một nơi gọi là *Gynécée*, tức cũng như chốn khuê-phòng ; thời thường, họ phải trông nom tôi-tớ trong các công việc gia-chánh, như bếp núc, giặt giũ, và khâu vá.

c) — Ở Athènes và ở cả Hy-lạp thời đó, thực ra chưa có nền học chuyên-nghiệp. Canh-nông và tiểu công-nghệ chỉ là những công việc cha truyền con nối. Trong nước chưa có kỹ-nghệ. Xưởng thợ lớn nhất là xưởng làm mộc Pirée (13), gồm vén-vện có 120 công-nhân. Các mỏ dùng nhiều thợ hơn, nhưng đó lại là các nô lệ.

(1) *grammairien* (2) — *cithariste* (3) — *lyre*

(4) *palestre* —

(13) — *fabrique de boucliers* (14) — *beau et bon*

Nền giáo dục đó, xét ra, có ba đặc điểm :

1. — Nó rèn luyện học sinh về cả ba phương-diện : thể-dục, trí-dục và đức-dục. Cũng như Không Mạnh, Platon và Aristote coi âm-nhạc là một phương-tiện làm cho tính-tình êm-ái dịu-dàng, khiến cho thể-nhân ưa-chuông mỹ-lệ mà gạt bỏ các đam mê. Thể-dục không những có mục-dịch rèn luyện sức khỏe, mà còn làm cho cơ thể đều-dặn, nhịp-nhàng, tâm-hồn hòa-nhã, vui-tươi. Hơn nữa, các buổi tế lễ và các buổi hội họp công khai, thường có những điệu ca vũ đi kèm. Kịch, nhạc, đàn hát, những cuộc tiêu khiển và những cuộc biểu diễn mỹ-thuật, trong một bầu không-khí trong-trẻo, dưới một vòm trời tươi sáng, gay-gắt hay êm-đềm, giữa những lâu đài cân-đối và nguy-nga, đã khiến cho nhân-dân biết thưởng-thức những sáng-tác của tinh-thần. Hoàn-cảnh xã-hội đã giúp ích rất nhiều cho nền giáo-dục quốc-gia.

2. — Một điều đáng cho ta chú ý, là nền giáo-dục Hy-lạp không những chỉ hướng về nhu cầu địa-phương, mà còn làm cho nhân-cách được tự do này-nở và đã nghĩ đến hạnh-phúc cá-nhân. Lý-tưởng tạo nên những con người đẹp-đẽ và nhân-từ (14), đủ tỏ rằng dân Hy Lạp không bị bó buộc trong vòng tự-lợi.

3. — Các nhà thức-giả đã biết tổ chức những cơ-quan công-cộng về khoa-học ; vì vậy, dưới thời các vua Ptoleeme, Chính-phủ đã thiết-lập một nha bảo-tàng, gồm có một thư-viện, với bảy mươi vạn tác-phẩm văn-chương, mỹ-thuật và khoa-học ; người ta lại thấy một khí-tượng-đài (15), một vườn bách-thảo, một động-vật viện (16) trong đó, các nhà bác học ngày đêm nghiên-cứu, không cần lo nghĩ đến kế sinh-nhai.

Nhờ đó, cũng như nhờ các trường đại-học, người ta đã tiến nhiều trên đường học-vấn : Về thiên-văn học, Aristarque de Samos đã phát minh ra sự chuyển-vận của trái đất chung quanh mặt trời ; về hình-học, Euclide đã nêu lên định-đề mang tên ông ; về cơ khí, Archimède đã tìm ra nguyên-tắc về sức ép của chất lỏng ; về y-khoa, các bác-sĩ đã bắt đầu mô sê....

Tuy nhiên, nền giáo-dục Athènes có ba khuyết-điểm lớn :

a) — nó không đánh đờ được chế-độ giai-cấp. Sở dĩ các thanh thiếu niên đều đi học được, là vì các việc gia-chánh, như thổi nấu, giặt gạ, đã có những nô-lệ đảm-đang, một hạng người chuyên làm tới tở không khác gì súc vật. Nền cai trị Athènes chỉ là một nền dân chủ thiếu-số, và hạn-định. Thế mà chính các triết-gia như Aristote và Platon cũng không đã động gì đến bọn nô-lệ, lại còn coi chế-độ đó là cần thiết, để các công-dân có thì giờ học-tập, và thảo-luận các việc quốc gia. Như vậy, một số lớn người vẫn xa vào vòng mù chữ.

(15) — *observatoire*. (16) — *ménagerie*.

b) — Vì các thủ-công đều trao cho nô lệ, nên người Hy-lạp đã mắc thành kiến khinh rẻ các nghề lao-lực. Ở Sparte, Tycurgue cấm không cho công-dân bận bịu về các công việc trực-lợi. Ở Athènes, người ta coi thợ thuyền là giai-cấp thấp-kém nhất trong xã hội. Ở Thèbes, các thương-gia có cửa hàng, chỉ có thể xung vào ngạch tự-pháp (1) sau khi đã thôi không buôn bán trong 10 năm. Cũng vì thế mà ở cả hai đầu thế-giới, Đông và Tây, người ta đã chịu ảnh-hưởng cổ truyền mà coi thường thủ-công, đến nỗi sau bao nhiêu thế kỷ, người ta vẫn không nghĩ đến việc khuyếch-trương nền giáo-dục đối với các công nhân. Ở Âu Tây người ta phải chờ nhà văn cách mạng J. J. Rousseau, mới hiểu rằng nghề lao lực giúp ích rất nhiều cho đạo tu-tề của mỗi cá-nhân, về cả ba phương-diện trí-thức, mỹ-thuật và tinh-thần.

C) — Điều đáng tiếc hơn nữa, là về thế-kỷ thứ V và thứ VI, người ta đã cho mở những học đường để các biện-sĩ (2) và các nhà ngụ biện (3) giảng dạy các thanh niên thuộc hạng quý phái. Những giáo-sư này ấn-định học phí tùy danh tiếng của mình, và chuyên dạy hai môn : hùng-biện và triết-học. Người thì giải thích về văn phạm, thi văn, bút pháp (4) tu từ học (5) chính trị, người thì thảo luận về vấn học và khoa học, lại có người bàn đến những vấn đề cao cả của lý tưởng và trí năng (6). Lúc sơ-thủy, họ nhằm một mục-dịch thiết-thực là đào-luyện những bậc công-dân, có thể phát biểu ý kiến và tranh luận ở chốn công-trường; nhưng khốn thay, chẳng bao lâu, họ đã lâm di vào con đường ngụ biện, và ưa những luận-điệu cầu-kỳ, trừu-tượng, coi hư-văn hơn cả những lý tưởng thiết thực, hữu ích cho quốc gia xã hội....

C. — *Giáo-dục La-mã*. —

Trong nền giáo dục La Mã, ta nên phân biệt hai thời-kỳ, trước và sau khi chinh-phục Hy Lạp.

a) — Thân-quyền (7) ở La Mã, thật là không bờ bến. Các trẻ sơ sinh đều bị đặt xuống đất, nếu bố bằng lòng nuôi thì mới đến ẵm dạy. Theo chỉ thị của Đổng-biêu pháp điển (8), đứa con nào quá ốm yếu hay xấu xí, thì người cha phải bóp chết hay mang đìm xuống nước cho nó ngạt thở (1). Đến ngày thứ tám hay thứ chín, người ta mới đặt tên cho đứa con được thừa nhận, và đeo vào cổ nó một đạo bùa, mà nó phải mang cho đến khi trưởng thành. Từ đó tới 7 tuổi, nó được mẹ nuôi-nấng, trông-nom.

(1) — *magistrature*. (2) — *rhéteurs*. (3) — *sophistes*. (4) — *style*. (5) — *rhétorique*. (6) — *sagesse*. (7) — *autorité paternelle* (8) — *la loi des douze fables*

— Khi lên bảy, trẻ mới khai tâm. Lúc đầu, các phụ huynh dạy lấy con em, về sau mới có tục đi tìm một giáo-sư tu-thực. Ấu-sinh đi học mang theo một chiếc hộp có ngăn, trong đó có học-cụ, và một túi thẻ dùng để tập làm tính. Đến trường, chúng ngồi ngay xuống đất, hoặc ở giữa trời, hoặc ở nhà trú mưa, hoặc trong những phòng lúc nào cũng mở cửa, để phụ huynh học sinh đến xem con em học tập, rồi chúng dùng cây bút sắt viết trên những tấm bảng con bôi sáp. Viết xong, chúng lại lấy ngón tay cái xan mặt bảng chớ nhẵn và phẳng như trước. Đến khi có giấy chỉ-thảo và da-cừu (2), chúng mới viết bằng thân cây xuy vót nhọn và chấm mực. Sách thì có những trang viết, dán một bên, và cuộn ở chung quanh một chiếc cán nhỏ. Khi đọc, người ta cầm cán ở tay phải, còn tay trái thì kéo giấy ra, vì sách chỉ gồm có một tờ.

— Lúc tập viết, trẻ lấy tay sờ nắn các chữ cái khắc gỗ, rồi cầm bút dò theo, sau cùng chúng mới chép lại.

— Về thể-thao, trẻ La-mã không tập cho thân-hình đều-dặn, nhưng chỉ đánh bóng tròn, ném lao, tập chạy nhảy, vì cho thể là đầy đủ rồi.

— Kỷ luật rất chặt chẽ, và dùng cả roi vọt.

— Con gái thì học tập ở chốn gia đình. Trên mộ một phụ-nữ, người ta dùng bia khen ngợi với câu : « Nàng đã ở trong chốn buồng thê, để dệt len (3).

b) — Cuối thế kỷ thứ hai trước Tây nguyên, người ta đã tiếp xúc dân Hy Lạp và nhân đó đã cải cách xa xa các phong tục.

Vì vậy, một cách ngôn cổ đã nói : « Nước Hy Lạp đã thất trận, mà còn chinh phục được kẻ chiến thắng tàn bạo » (4).

Năm 146 trước Tây Nguyên, người La Mã đã cai quản Hy Lạp và có một đế quốc lớn lao, đi từ cửa sông Tibre đến tận ven Địa Trung Hải, mà họ gọi là thừa bề riêng của họ (1).

— Khởi thủy, các đại-gia nuôi giáo-sư Hy Lạp, mà phần nhiều là những con tin hay những nô lệ. Ấu sinh học văn-phạm, văn-chương, tu-từ pháp. Từ 12 đến 16 tuổi, chúng tới thụ-giáo một giáo-sư văn-phạm, học cả tiếng Hy-lạp và văn chương Hy-lạp. Đến 16 hay 17 tuổi, chúng tới theo học một biện-sĩ để tập tranh luận về tư-pháp và chính-trị? Dần dần, các nhà quý phái lại có tục gửi con cái sang Hy Lạp, để theo học một nhà hùng-biện có tiếng. Tuy nhiên, đến khi Đế-Quốc thay thế cho chế-độ cộng-hòa, thì tập tranh-luận ấy không còn quan-hệ nữa. Người ta chỉ tập ngâm thơ và gọt rũa những câu văn bóng-bẩy, nghiêm-nhiên mắc phải nạn học từ-chương, không khác gì ở nhiều nước Á Đông.

(1) — Người La-Mã cho rằng đứa trẻ sơ-sinh chưa hẳn phải là một phần-tử của nhân-loại. (2) — papyrus et parchemins. (3) — Elle resta à la maison et fila la laine. (4) — La Grèce vaincue conquit son farouche vainqueur.

1. — Tóm lại, nền giáo dục La Mã có một điều đặc-sắc, là đã thu nạp được những tinh-hoa của nền văn-minh Hy-Lạp, và đã truyền bá văn minh ấy, sau khi đã đòi hỏi chút, cho các dân-tộc mà họ đã chinh phục và cai quản.

2. — Chính-phủ đề tâm, săn-sóc nền giáo-huấn. Các bậc hoàng-đế đã hạ lệnh cho những thị-xã thiết lập học-đường và trả tiền các giáo-viên. Vespasien đã trừ-liệu việc cấp lương cho giáo-giới. Julien lại can-thiệp trong việc lựa chọn các giáo-chức.

Trái lại, nền giáo-dục La-mã đã :

a) — sao lãng nhiều quan niệm quan hệ do Hy Lạp để lại, như không biết quý trọng khoa-học và mỹ-thuật.

b) — các bậc trí-thức lại quá thiên về hư-vấn, coi bút-pháp trọng hơn cả ý-tưởng, không khác gì các nhà nguy-biện ở Hy Lạp.

Tóm lại, nền học-thượng-cổ Âu Tây đã có những quan niệm đáng cho chúng ta ngạc nhiên, mà lưu tâm chú ý :

— Triệt đề tôn-trọng nền giáo-dục, coi đó là nền-tảng của tương-lai đất nước, và kính-nể ông thầy.

— Khêu gọi tinh-thần quốc-gia, và rèn luyện cho thanh thiếu niên tuyệt đối phụng-sự non sông.

— Tô chức những cơ-quan khoa-học công-cộng, để nghiên cứu, tìm tòi, mà lẹ bước trên đường tiến-hóa.

Song tiếc thay, người ta đã coi thường nghề lao lực, và trọng nam khinh nữ.

Phải chăng, gương dĩ vãng vẫn có thể hợp-thời, nếu ta biết đề tâm suy-nghĩ ?

CA DAO

Anh đi, nhớ đợi anh về,
Trông trăng, xin nhớ lời thề năm nao.
Bao giờ phi chí anh-hào,
Non sông thống-nhất, vườn đào nở hoa.
Bắc Nam xum họp một nhà,
Trông trăng, ta lại la-đà say-sưa.

H.V

(1) — notre mer.

— Khi lên bảy, trẻ mới khai tâm. Lúc đầu, các phụ huynh dạy lấy con em, về sau mới có tục đi tìm một giáo-sư tu-thục. Ấu-sinh đi học mang theo một chiếc hộp có ngăn, trong đó có học-cụ, và một túi thẻ dùng để tập làm tính. Đến trường, chúng ngồi ngay xuống đất, hoặc ở giữa trời, hoặc ở nhà trú mưa, hoặc trong những phòng lúc nào cũng mở cửa, để phụ huynh học sinh đến xem con em học tập, rồi chúng dùng cây bút sắt viết trên những tấm bảng con bôi sáp. Viết xong, chúng lại lấy ngón tay cái xan mặt bảng cho nhẵn và phẳng như trước. Đến khi có giấy chỉ-thảo và da-cừ (2), chúng mới viết bằng thân cây xây vót nhọn và chấm mực. Sách thì có những trang viết, dán một bên, và cuộn ở chung quanh một chiếc cán nhỏ. Khi đọc, người ta cầm cán ở tay phải, còn tay trái thì kéo giấy ra, vì sách chỉ gồm có một tờ.

— Lúc tập viết, trẻ lấy tay sờ nắn các chữ cái khắc gỗ, rồi cầm bút dò theo, sau cùng chúng mới chép lại.

— Về thể-thao, trẻ La-mã không tập cho thân-hình đều-dặn, nhưng chỉ đánh bóng tròn, ném lao, tập chạy nhảy, vì cho thế là đầy đủ rồi.

— Kỷ luật rất chặt chẽ, và dùng cả roi vọt.

— Con gái thì học tập ở chốn gia đình. Trên mộ một phụ-nữ, người ta dùng bia khen ngợi với câu : « Nàng đã ở trong chốn buồng thêu, để dệt len (3).

b) — Cuối thế kỷ thứ hai trước Tây nguyên, người ta đã tiếp xúc dân Hy Lạp và nhân đó đã cải cách xa xa các phong tục.

Vì vậy, một cách ngôn cô đã nói : « Nước Hy Lạp đã thất trận, mà còn chinh phục được kẻ chiến thắng tàn bạo » (4).

Năm 146 trước Tây Nguyên, người La Mã đã cai quản Hy Lạp và có một đế quốc lớn lao, đi từ cửa sông Tibre đến tận ven Địa Trung Hải, mà họ gọi là thừa bề riêng của họ (1).

— Khởi thủy, các đại-gia nuôi giáo-sư Hy Lạp, mà phần nhiều là những con tin hay những nô lệ. Ấu sinh học văn-phạm, văn-chương, tu-từ pháp. Từ 12 đến 16 tuổi, chúng tới thụ-giáo một giáo-sư văn-phạm, học cả tiếng Hy-lạp và văn chương Hy-lạp. Đến 16 hay 17 tuổi, chúng tới theo học một biện-sĩ để tập tranh luận về tư-pháp và chính-trị? Dần dần, các nhà quý phái lại có tục gửi con cái sang Hy Lạp, để theo học một nhà hùng-biện có tiếng. Tuy nhiên, đến khi Đế-Quốc thay thế cho chế-độ cộng-hòa, thì tập tranh-luận ấy không còn quan-hệ nữa. Người ta chỉ tập ngâm thơ và gọt rũa những câu văn bóng-bẩy, nghiêm-nhiên mặc phải nạn học từ-chương, không khác gì ở nhiều nước Á Đông.

(1) — Người La-Mã cho rằng đứa trẻ sơ-sinh chưa hẳn phải là một phũn-tử của nhân-loại. (2) — papyrus et parchemins. (3) — Elle resta à la matson et fila la laine. (4) — La Grèce vaincue conquit son farouche vainqueur.

1. — Tóm lại, nền giáo dục La Mã có một điều đặc-sắc, là đã thu nạp được những tinh-hoa của nền văn-minh Hy-Lạp, và đã truyền bá văn minh ấy, sau khi đã đòi hỏi chút, cho các dân-tộc mà họ đã chinh phục và cai quản.

2. — Chính-phủ đề tâm, săn-sóc nền giáo-huấn. Các bậc hoàng-đế đã hạ lệnh cho những thị-xã thiết lập học-đường và trả tiền các giáo-viên. Vespasien đã trừ-liệu việc cấp lương cho giáo-giới. Julien lại can-thiệp trong việc lựa chọn các giáo-chức.

Trái lại, nền giáo-dục La-mã đã :

a) — sao lãng nhiều quan niệm quan hệ do Hy Lạp đề lại, như không biết quý trọng khoa-học và mỹ-thuật.

b) — các bậc trí-thức lại quá thiên về hư-vấn, coi bút-pháp trọng hơn cả ý-tưởng, không khác gì các nhà nguy-biến ở Hy Lạp.

Tóm lại, nền học-thượng-cồ Âu Tây đã có những quan niệm đáng cho chúng ta ngạc nhiên, mà lưu tâm chú ý :

— Triệt đề tôn-trọng nền giáo-dục, coi đó là nền-tảng của tương-lai đất nước, và kính-nể ông thầy.

— Khêu gọi tinh-thần quốc-gia, và rèn luyện cho thanh thiếu niên tuyệt đối phụng-sự non sông.

— Tô chức những cơ-quan khoa-học công-cộng, để nghiên cứu, tìm tòi, mà lẹ bước trên đường tiến-hóa.

Song tiếc thay, người ta đã coi thường nghề lao lực, và trọng nam khinh nữ.

Phải chăng, gương dĩ vãng vẫn có thể hợp-thời, nếu ta biết đề tâm suy-nghĩ ?

CA DAO

Anh đi, nhớ đợi anh về,
Trông trăng, xin nhớ lời thề năm nao.
Bao giờ phi chí anh-hào,
Non sông thống-nhất, vườn đào nở hoa.
Bắc Nam xum họp một nhà,
Trông trăng, ta lại la-dà say-sưa.

H.V

(1) — notre mer.

◆ GHEN ◆

Dưới hai ngọn bút thần của RACINE và của NGUYỄN DU (1)

NGHIÊM TOÀN

TÔI thường tự hỏi, trong khi đem cảm tình con người ra phân loại theo lối cổ truyền ở Đông-Á, tại sao các cụ đời xưa chỉ thấy có bảy : Mừng, Giận, Thương, Sợ, Yêu, Ghét, Muốn ? (2) Vì có gì, Ghen không được liệt kê vào bảng ? Ý chừng các cụ coi ghen là một phó sản (sous-produit), một cảm tình phụ thuộc, ràng buộc bởi giây nhân quả với Yêu và Ghét đấy chăng ?

Nhưng nghĩ như thế là làm. Ghen đâu phải chỉ vì Yêu ? Sự thực, Ghen vốn sinh ra với con người. Nếu người là con vật biết nói, biết cười, thì cũng là con vật biết Ghen. Có cá tính, có bản ngã, ắt là có bản năng tư hữu và có Ghen ; Ghen là gì nếu không là sự biểu thị lòng tự ái, duy ngã độc quyền, nó đã có từ nghìn xưa và phổ biến khắp trong nhân loại.

Nó hiện ra muôn hình nghìn trạng : Bên trời Tây, hết thầy mọi người đều sớm biết chuyện Cain giết em ruột Abel trong cơn ghen tức ; Chúa Trời ưng đồ lễ dâng của Abel, còn đồ lễ dâng của Cain thì bị gạt bỏ ; ở bên trời Đông-Á, còn ai lạ gì chuyện Ngọc-hoàng Thượng-đế mượn tay Phật-tử đem núi Ngũ-Hành chụp lên đầu con Khỉ thần thông quảng đại đã cả gan dám đòi làm « Thánh-Lớn Bằng-Trời ».

Trong khoảng người ở với người, thì kia đời bạn học đời Chiến-quốc, họ Tôn họ Bàng vì ghen tài nhau mà kẻ thành thọt sau khi bị cắt gân chân, kẻ chết dưới muôn tên nỏ, trong một trận phục kích rứa thù ; kia hai bậc nhân kiệt đời Tam-quốc cũng bởi ghen mà không thể dong nhau, đến nỗi kẻ ghen mấy phen hộc máu vì kém trí thua tài, để trước khi chết than câu : « Trời đã sinh Du... » người đời sau nhắc tới còn ngậm ngùi thương cảm.

Ngay trong Sử Việt, đã đành Triệu-dại Tây-sơn táng bại vì nhiều nguyên cớ, song từ buổi đầu rầy nghiệp, đã vì ghen tài, ghen công, ghen quyền thế, mà anh em xung đột, anh chèn em, em chống lại, câu « nôi da sáo thịt » há chỉ diễn tả niềm oán trách riêng của một vua Thái-Đức mà thôi !

(1) một số tài-liệu đã rút ở bài diễn-thuyết đọc tại Thủ-đô Saigon, (trường Cao-đẳng Sư-Phạm) ngày 23-5-57.

(2) Hỷ, nộ, ái, cụ, ái, ố, dục.

Một vài tỷ dụ như trên đủ chứng minh Ghen không ắt hẳn là kết quả hay biến trạng của ái tình ; ở đây tôi cũng không làm công việc định nghĩa, phân tích Ghen, hoặc tìm nguyên lý của Ghen ; việc này các nhà tâm-lý học từng đã làm rồi ; đứng riêng về phương diện văn chương, tôi chỉ xin trình bày Ghen dưới hai ngọn bút thần của hai thi hào : Pháp, Racine và Việt-Nam, Nguyễn Du, cả hai đã ngẫu nhiên gặp gỡ nhau khi cùng khai thác một đề tài và cùng đi tới chỗ tình diệu như nhau tuy vẫn mỗi người giữ riêng một vẻ.

Ghen mang nhiều màu sắc tùy theo cá tính. Ghen bởi Yêu lại càng phức tạp, vì Yêu hiện ra dưới muôn nghìn hình thức với những biến thái không ai lường được, tất nhiên Ghen cũng lệ thuộc vào Yêu mà thay đổi vô cùng.

Hai yếu tố tâm lý quan trọng như Yêu và Ghen nhất định nhà viết tiểu thuyết, nhà soạn kịch không thể bỏ qua. Riêng về phần Racine ta có thể nói rằng kịch của ông xây dựng trên những *nhân dục nồng nàn* ; mà trong số các tình dục của người ta, ái tình có sức mạnh vô biên ; đã Yêu tất có Ghen, như vậy ta cũng chẳng lạ gì khi thấy trong tác phẩm của ông, Ghen đã được dùng làm một động cơ chủ yếu.

Nhưng tôi đem ra đây trình bày, phân tích Ghen qua các bản kịch của Racine là làm một việc hơi liều lĩnh, vì :

1) Cốt kịch đều lấy trong cổ sử La-mã, Hy-lạp và trong Sấm-truyền cũ (trừ một bản lấy việc xảy ra trong triều-đình Thổ-nhĩ-Kỳ, thế kỷ thứ XVII, do một người kể lại), nghĩa là đối với chúng ta không quen thuộc lắm, như các truyện dựa vào quốc sử hay sử Tàu.

2) Các tên người tên đất đều viết, đọc theo Pháp âm, không có sức gợi cảm, gợi hình như-nhận danh, địa danh Việt-Nam, Trung-hoa ; tỷ dụ thành Troie, Nguyễn-văn-Vĩnh dịch ra Đê-lặc-á, lọt vào tai người mình, hỏi có khác gì hai chữ Nguyệt-lão hoặc Mỹ-nhiêm công (trở Quan Văn-Trường) dịch thành « Le vieillard sous la lune » và « Le Monsieur à la Belle barbe » hết sức ngô nghê, nếu không tức cười đối với người ngoại quốc.

3) Kịch Racine là kịch *hoàn toàn tâm lý* ; lòng người trải qua một cơn biến động đặc biệt, một trận giông tố ghê gớm khiến các giây thần kinh bị căng thẳng, mà chung cục là kết quả tất nhiên phải đến, do sự xung đột giữa những quyền lợi, ý chí, nhân dục gây ra.

Ta cần đi sâu vào đời sống sôi nổi của mỗi vai trò bằng cách phân tích từng câu văn, nhận xét từng dáng điệu, từng giọng nói, từng âm - thanh biến chuyển với tính tình : mỗi đoạn kịch Racine phải đọc như một bài thơ phong phú uyên thâm, rồi lại phải do những nghệ sĩ tuyệt vời như Talma (1) Rachel (2) Sarah Bernhardt (3) biểu diễn.

Ở đây, trong một bài tiểu luận, những nỗi khổ khăn trên, tôi vọt làm sao qua khỏi được ? Huống chi trong số 11 vở bi kịch và 1 vở hài kịch của Racine, đã 7 vở có yếu tố ghen tuông do tình ái ; rồi trong 7 vở ấy, 6 vở kết thúc bằng những cái chết thê thảm, còn 1 vở, tuy không tận cùng bằng cái chết gây ra do ghen tức, nhưng sát khí bao trùm khắp cả, tử thần luôn luôn hiện ra, lăm le viện trợ và thỏa mãn cơn ghen. Mà lựa thì biết lựa vở nào bỏ vở nào ? Âu đành tôi xin đem cả 7 vở chính ra duyệt lướt qua ; tôi sẽ chỉ chú trọng vào các vai diễn hình, và phân tích lòng ghen của họ một cách kỹ càng tỉ mỉ,

Theo thứ tự trước sau công diễn, 7 vở ấy nhan đề là : Alexandre le Grand, Andromaque, Britannicus, Bajazet, Mithridate, Jphigénie và Phèdre ; đồng tác của mỗi vở, tôi sẽ thâu tóm và thuật lại dưới đây.

Alexandre le Grand (đọc là A-lich-sơn Đại theo chữ Tàu) đem quân thâm nhập Ấn-độ với mục đích chế phục các tiểu vương. Vua Porus, yêu nữ vương Axiane, quyết định cùng nữ vương và vị nữ vương, chống đánh đến cùng Vua Taxile cũng yêu nữ vương, nhưng lại chịu ảnh hưởng của em gái là Công chúa Cléophile ; vì Alexandre say đắm Cléophile nên nàng này khích động lòng ghen của anh rồi thúc đẩy anh thương lượng nghị hòa cùng kẻ địch. Khi sứ giả đem đề nghị giảng hòa của Alexandre tới, Taxile chấp thuận, còn Porus, phần khởi vì được nữ vương Axiane đã tỏ lòng luyện ái, bèn kiêu hãnh quyết liệt bác bỏ, rồi sửa soạn nghênh chiến ; quân Alexandre thắng thế ; Alexandre không đợi chờ kết quả trận đánh, vội vàng dời nơi chiến địa, và qua thăm công chúa Cléophile trong quân trưởng Taxile. Quân Porus và quân Alexandre vẫn tiếp tục giao tranh, người ta không biết Porus ở đâu ; có lẽ nhà vua đã tử trận rồi. Nữ vương Axiane bị Alexandre ép lấy Taxile nhưng quyết giữ trọn tiết với người yêu và nặng lời thóa mạ kẻ thù, nhất là kẻ thù lại xui giục nàng làm điều bất nghĩa. Taxile có tham vọng cùng nữ vương kết duyên cảm sắt ; cũng được 1 nhưng chàng háy trá

1— Talma (1763-1826) : Kịch sĩ Pháp chuyên biểu diễn bi kịch, sinh tại Ba-Lê, nổi tiếng ở khoảng tiền bán thế kỷ thứ XIX, đồng thời với Nă-phá-luân Hoàng-đế, rất được Hoàng-đế tán thưởng, mến yêu.

2— Rachel (1820 — 1858) : Nữ bi kịch sĩ Pháp, sinh ở Thuỵ-sĩ ; vì có tài làm sống lại trên sân khấu, bi kịch Cb-điền, nên có đó nổi tiếng một thời.

3— Bernhardt (Rosine Bernard, gọi là Sarah) nữ bi kịch sĩ Pháp sinh tại Paris (1844-1923)

thù cho Porus trước đã. Taxile vàng lòi ra trận, không dè công chúa Cléophile mách tin chàng biết Porus vẫn đang chiến đấu. Lòng ghen nổi dậy làm cho mù quáng. Taxile trở mặt, so kiếm với tình địch ; con người phản bội ấy đã tự rước lấy cái chết nhục nhã trên bãi chiến trường. Porus thua Alexandre, ưng thuận quy hàng vì cảm phục độ lượng Alexandre, đã do sự mến yêu lòng can đảm của Porus và đức kiên trì bất khuất của nữ vương Axiane mà trả lại ngôi báu cho hai người. Vở kịch kết thúc bằng sự hòa hiệp của hai đôi Cléophile-Alexandre, Axiane-Porus.

Tóm lý Taxile.— Taxile vừa thiếu quả quyết lại vừa nóng nảy. Khi em gái khuyên y bỏ phe Porus, y phản đối, nhưng Cléophile giễu anh đã vô tâm « làm việc » cho tình địch. Người đàn bà yêu bao giờ cũng sáng ý. Cléophile khéo chăm ngời lửa ghen trong lòng con người tự si, tự phụ. Nàng vạch rõ cho Taxile thấy có thể nhờ Alexandre mà giành được Axiane một cách dễ dàng. Nàng pha hòa, liên hợp quyền lợi với tình yêu, nàng khôn khéo, âm hiểm nhắc lại cho Taxile nghe, lời Axiane tấn dương Porus như một bực cái thế anh hùng ; liền đó ý phản bội này ra trong óc Taxile. Vì ghen, y sẽ dè mặc Porus một thân chống đánh kẻ thù. Bị tình địch nhục mạ khinh khi, đầy lòng phẫn uất căm hờn, Taxile giam lỏng Axiane tại quân doanh, lấy cớ cần phải hộ vệ nữ vương trong cơn binh hỏa. Lòng yêu của Axiane càng tăng khi hay tin Porus thua trận, chết, chỉ vì cô độc : nữ vương nổi xung, thóa mạ Taxile kịch liệt. Nhưng Taxile vẫn say mê Axiane đến nỗi không nghe lời khuyên của em gái, đến nỗi vàng lệnh Axiane đi trả thù cho Porus, dẫu biết rằng hy sinh như vậy cũng chẳng ích lợi gì.

Ở Taxile, lòng Yêu thắng lòng Ghen khi Ghen đã mất mục tiêu ; y tin Porus chết trận rồi ! Ái tình làm mê hoặc y, y quyết đánh Alexandre ! Nhưng chỉ nói một câu, Cléophile đủ sức cản ngăn khiến y lập tức xoay chiều : « Kia ! Porus háy còn đương giao chiến ở ngoài mặt trận ! »

Thế ra Porus còn sống ! Con ghen nổi lên mãnh liệt, bao nhiêu tình yêu Axiane tan hết. Taxile hăm hăm ra chiến địa, không phải để đánh Alexandre nữa, mà để tìm gặp Porus, quyết cùng tình địch một còn, một mất :

« Porus ! người phải chết ! hoặc nhường nữ vương lại cho ta ! »

Taxile không phải hạng người ghen do tự tính trời. Ghen ở y là kết quả của lòng tức tối và cần phải có kẻ xui giục, khêu ra. Một mặt khác, vì y yêu tha thiết Axiane nên giữa Yêu và Ghen có sự xung đột không ngừng : hơi có chút hy vọng là tình yêu nổi lên trên ; trái lại, mỗi lời từ chối, mỗi thái độ khinh thường đều khiến lửa Ghen bùng bùng bốc cháy.

Ghen người đi vì không có đối tượng nhưng lại phục khởi nếu đối tượng ấy tái xuất ; Ghen lần lượt gây ra thái độ hèn nhất, sự phản bội hay thái độ can đảm, lòng hy sinh trí mạng ; Ghen ở Taxile là một vì nữ-chúa có lực vạn năng độc đoán, mà chỉ một lời nói ngọt, một cái nhìn trêu mến làm cho tức khắc tiêu tan.

Bị đẩy đường, Taxile có đủ mọi thứ kém cỏi cũng như mọi cử chỉ hung tàn. Được yêu đương, có lẽ Taxile cũng trở thành một bậc quân tử nhân nhân ! Nếu y được « lọt vào mắt xanh của khách má đào », y sẽ dám thách thức hết mọi kẻ thù của đất nước và của người yêu, như chàng Rodrigue, với tất cả lòng kiêu hãnh nhiệt thành gây ra bởi tình yêu thỏa mãn và vinh quang chiến thắng.

Andromaque.—

Vở Alexandre le Grand bây giờ ít người tán thưởng. Taxile là kẻ không qua cảm, có một tâm hồn mềm yếu ; và lại, lòng chuyên nhất của nữ vương Axiane đối với Porus không thể gây ra trong vở kịch những biến chuyển lớn và những xúc động đột ngột : vậy mà ghen còn đưa tới *đám chém, phản bội*. Ta thử tưởng tượng nếu lửa ghen ấy lại được nấu nung thiêu đốt ở một tâm hồn quá khích như tâm hồn Hermione, nó sẽ lên tới độ nào ?

Sau khi thành Troie (ông Vinh dịch là Đê-lặc-á) bị đánh phá tan tành, Andromaque, vợ góa của Hector, đệ nhất anh hùng tại Troie xưa, bị bắt làm tù binh và lọt vào tay Pyrrhus, vua xứ Epire, con trai Achille là người trước đây hạ được Hector giữa chốn sa trường ; Pyrrhus tuy đã đính hôn cùng công chúa Hy-lạp Hermione, nhưng lại yêu Andromaque, muốn cưới người sương phụ này làm vợ. Andromaque luôn luôn tưởng nhớ người chồng đã khuất và quyết tâm thủ tiết. Tấn kịch xảy ra khi sứ thần Hy-lạp tên gọi Oreste tới yêu cầu Pyrrhus trao trả Astyanax, con trai Hector và Andromaque, để đem về giết đi cho dứt hậu hoạn, Pyrrhus đòi Andromaque phải ưng thuận cùng mình kết duyên cầm sắt, nếu không sẽ đem đứa hài nhi trao trả cho sứ thần. Lòng Andromaque trải qua biết bao nỗi đau đớn, dự-dự, trì nghi ; trong khi ấy thì công chúa Hermione ghen tức đến điên cuồng, vì công chúa yêu Pyrrhus và không thể nào chịu được sự khinh dể của người mình yêu, dám trở mặt thành hôn cùng một nữ nô vong quốc. Kết cục, Andromaque vì muốn cứu con đành nhượng bộ chiều theo Pyrrhus và định sẽ tự tử ngay sau khi cử hành hôn lễ. Hermione làm sao nhìn rõ được thâm tâm Andromaque, chỉ biết bị Pyrrhus ruồng bỏ, nên hạ lệnh cho Oreste, người anh họ vốn đăm say công chúa một cách cuồng nhiệt, phải đâm chết Pyrrhus để hả cơn ghen.

Tâm lý Hermione.—

Ta có thể nói toán thù vở kịch Andromaque xây dựng bằng Ghen-Song ta hãy gạt ra ngoài *cái ghen của Pyrrhus*, bực mình vì một hình ảnh quá khứ, một bóng ma, xúc phạm vào uy thế ông Vua, vào lòng tự ái con người và *cái ghen của Oreste*, kẻ làm tay sai bị Hermione dùng sức mạnh khuyên thành huyền hoặc đến nỗi mờ ám cả lương tri, kẻ làm nạn nhân cho Định Mệnh khe khắt vô cùng, vốn vẫn đè nặng trĩu lên cả dòng Atrides.

Ta chỉ cần chú trọng vào vai Hermione là sáng tác tuyệt diệu của Racine trong « *làng đổ phụ* ». Trước nhất, Hermione ghen vì hợp với thường tình nữ nữ. Hơn nữa, cô lại có tính tự cao, tự mạn ; ngay từ khi ở nhà, Oreste tỏ tình luyến ái, cô đã tự cho là có sắc đẹp không ai cảm lòng nổi ; cô không bao giờ tưởng tượng có người dám tỏ ra khinh thường hay lãnh đạm trước nhan sắc của cô. Khi cần (Hồi thứ II, sen 2) cô kêu gọi, dong đưa, uốn éo biết chừng nào ! Tự cao, tự mạn, dong đưa... bà yêu tố ấy càng kích thích, tăng thêm cái Ghen. Tự cao về sắc đẹp của mình, tự mạn vì địa vị Công chúa của mình, thỏa mãn, kiêu hãnh, dong đưa vì được Oreste tán tụng vạn lơn, có lúc được cả Pyrrhus ra dáng « hữu tình », cô chưa khi nào hoàn toàn tuyệt vọng. Do vậy, cô không khoan tay đành chịu, cô hoạt động, cô phỉnh phờ, cô đe dọa, cô thực hành ý định... Cô ghét Andromaque nhưng không thể trách người sương phụ tranh chồng cô được. Kẻ có tội là Pyrrhus. Bao căm hờn có trút cả vào Pyrrhus. Sự phụ bạc của hắn càng đáng giận vì có lúc hắn nhường như hồi tâm quay trở lại, khiến cô mừng hụt, rơi từ chín tầng mây gấm dệt mộng vàng xuống tận đất đen. Tâm hồn cô bị rung động mạnh và bất ngờ, do thái độ tiền hậu bất nhất của Pyrrhus gây ra. Cô từng sống những phút kịch liệt liên tiếp điên đảo bàng hoàng, từ oán giận qua yêu nồng nàn đến ghét đắng ghét cay, cô luôn luôn theo dõi những mối xúc động tương phản thật thường xôn đi đây lại.

« Pyrrhus chung thủy ! ». Cô quên rằng vừa giờ trước, cô đau đớn kêu lên với Oreste : « Quân bạc ! » ; rồi mới nhiệt tình hoan hỷ ấy chỉ giờ sau mất hết để biến thành lệnh cô hạ cho ông anh họ hãy giết ngay Pyrrhus nếu muốn xứng đáng làm chồng cô. Ích kỷ ! ích kỷ hồn nhiên như muốn nghìn phụ nữ tự tin có sắc đẹp khuyên thành, cô không thấy gương mặt nói trắng ngay ra : « Nó cưới Andromaque kia kìa ! Nó phản bội tôi ! Nó bêu xấu tôi ! Thực là như nước ! ». Cô quyết định trừng phạt kẻ phụ nghĩa. Những câu trần tạ thâm hại của Pyrrhus không làm cho cô nguôi giận. Cô càng phẫn khích khi ôn lại niềm yêu đương nồng nhiệt trước, thái độ vị-hôn-phu lạnh nhạt ở hờ đối với cô hiện tại, quang cảnh người ta sửa soạn và sắp cử hành lễ cưới... nỗi đau khổ của cô càng bốc lên mạnh vì cái cô đã thấy, đang thấy, sẽ thấy hoặc dự đoán ra.

Bao cảnh tượng khổ ố ám ảnh cô, khiến cô bật ra những câu nguyện ước đứ đờ. Tuy nhiên, chính trong lúc đắc thắng của lòng ghen, ái tình đâu đã chịu thua ! Cô đe dọa Pyrrhus chữa dứt lời thì cuộc xung đột giữa Yêu và Ghen đã ở thể bình quân. Tất cả con người Hermione hiện ra rõ ràng trong sen độc ngữ (sen đầu, hồi cuối) : yêu đương, cảm hờn, hy vọng, tuyệt vọng, ý khí vụt hăng lên, vụt tỏa chiếu, lòng cô như bị xô đẩy theo ngọn trào lên xuống, cuốn theo cơn gió lốc cuồng bạo ; những hình ảnh phức tạp lần lượt hiện ra trước mắt khiến tâm thần cô biến loạn : này Pyrrhus vô tình, này Pyrrhus yêu đương người khác, này Pyrrhus và tình địch đương cùng nhau thắt giải đồng tâm.

Vậy mà kỳ quái chưa ! lòng cô, lòng yếu hèn của cô vẫn tha thiết với tình. Cô phải cầu viện đến cả Danh-dự và Tự-ái, tự kích thích cô bằng ý nghĩ chua chát : Pyrrhus đang ngạo mạn cô, khinh bỉ cô, có thể quên cô. Nhưng cô gắng giả tạo ấy có giá trị gì ? Quá khứ hiện ra êm ái biết bao nhiêu ! Mỡ màng huyền ảo biết ngần nào ! *Cô yêu Pyrrhus* : Pyrrhus là bài thơ linh động buổi đào tơ ; *cô yêu Pyrrhus* : cô đã phổ thác trọn cả tâm hồn ; *cô yêu Pyrrhus* : cô đã vì chàng, bởi chàng mà đau khổ. Các kỷ niệm dĩ vãng ấy gọi ra bức họa một thời niên thiếu trôi qua gần nửa, một khoảng đời mà người đàn bà nhân chân tất cả giá trị chuỗi ngày chìm dần vào quá khứ, tất cả giá trị sự thỏa mãn mau lẹ, những say mê ham muốn, nên cô thấy số phận cô cần phải quyết định : cuộc đời cô lệ thuộc vào quyết định này.

Song đã có Pyrrhus quyết định thay cô, do theo quyết định của vợ góa Hector, vì con, hủy kiếp sống thừa ; Pyrrhus nhất tâm ruồng bỏ Hermione, cưới Andromaque nội nhật ngày hôm nay ! Hermione cũng cương quyết ấn lưỡi dao sát nhân vào tay Oreste, một gã si tình, tuy ghê tởm mà vẫn bó buộc vô cơ thể quân, khi đang ở địa vị sứ thần, được hưởng đặc quyền đại-diện ngoại giao bất khả xâm phạm.

Kỳ tuyệt, diệu tuyệt là phản ứng của Hermione trong sen kết cục. Mới phút trước cô trách, cô kêu : « *Pyrrhus phản bội !* », cô không ngần ngại hy sinh tính mạng Oreste, và trao cho chàng lưỡi dao oan trái, thì giờ đây cô khốc người yêu và không ngớt lời sỉ mạ kẻ đồng lõa đã quá yêu cô, vàng lệnh cô gây nên tội ác : « Tại sao mày hành thích Pyrrhus ? Pyrrhus đã làm gì nên tội ? Mày lấy danh nghĩa gì mà thí nghịch, hử thẳng kia ? »

Ghen đã tiêu tan trước cái chết của người yêu. Tình yêu hối hận *đẹp biết chừng nào !* Lòng người xoay chiều đổi hướng như kẻ lật bàn tay ; sự xoay đổi kịch liệt vô cùng, nên Ái-tình hiện rõ ra, càng nhiệt cuồng, vĩ đại !

Britannicus. —

Dấu ghen không nổi bật lên trong vở *Britannicus* như trong vở *Andromaque*, song ghen vẫn còn là động cơ tâm lý chính. Ta có hai hình thức ghen đối lập : ấy là cái ghen của Britannicus, một tâm hồn cao quý biết giữ về đường bệ trong đau khổ. Cái ghen này sẽ bảo toàn danh dự và khơi nguồn cho tình thần hào mại vong kỷ, trái ngược hẳn với cái ghen của bạo chúa Néron.

Cốt kịch rút ở sử La-mã đời xưa. Sau khi vua Claude băng hà, Thái-hậu Agrippine vận động cho con mình Néron được nối ngôi, tranh đoạt ngai vàng của con vua Claude là ông Hoàng Britannicus. Sự thực, chính Thái-hậu cầm quyền chính. Nhưng Néron bắt đầu tự giải phóng. Bởi vậy nên vì lý do chính trị, Néron hạ lệnh bắt cóc Junie, vị-hôn-thê của Britannicus. Ngờ đâu khi người ta điệu Junie đi qua trước mặt, Néron bỗng sinh lòng say đắm người thực nữ có nhan sắc dịu dàng, yêu điệu, xinh tươi. Kết cục, nghe theo lời Narcisse, một tên thoát nô toan hót dẫn dụ vào đường tà, bưng tai giả điếc trước những lời can ngăn của Burrhus, một vị hiền tướng. tận trung, lại coi thường cả những câu đe dọa của Thái-hậu chỉ lăm le cướp lại quyền hành, Néron đã đánh thuốc độc cho Britannicus chết.

Tâm lý Néron. —

Néron ghen cũng rủa hờn bằng ám sát, như Hermione giết Pyrrhus, nhưng vì bạo chúa nghĩ ra những thủ đoạn nham hiểm, độc ác một cách tinh vi sành sỏi, Hermione không tài nào tưởng tượng được, vì Néron vốn bẩm sinh hoang dã tàn bạo, và lại không yêu thực Junie.

Nói cho đúng ra, yêu ở Néron là tình dục phát động nhất thời. Néron thấy người đẹp thì say mê : nhục dục bị khêu gọi bất ngờ, tiếp theo là một ảo ảnh làm tâm hồn rối loạn đảo điên ; câu rùng rợn y nói : « Ta yêu đến cả giọt lệ của nàng, ta đã khiến trào ra ! » dù chứng tỏ thái độ một kẻ khao khát những thú vui xác thịt, dâm tà, hơn là người thực lòng yêu đương đắm đuối. Ích kỷ, chuộng lạ, tò mò như mắc bệnh tâm lý... đâu phải là đặc tính của một tình yêu khơi nguồn được những cử chỉ tận tâm tốt đẹp hoặc hành động hy sinh cao cả. Vậy Néron là người không yêu mà ghen tức ; song chính kẻ không yêu mà ghen mới đáng sợ, đáng ghê !

Người yêu, ghen còn ngăn ngại làm khổ ý trung nhân. « Tay kia đánh, đã tay nọ đỡ đòn ! ». Trái lại, khi chỉ có lòng tự mạn và dục vọng chằm ngọn lửa ghen thì, với những toan tính vô tư, một ý chí cương quyết lạnh lùng sẽ riêng điều khiển cuộc trả thù rửa hận. Nếu kẻ dâm ô lại hiểu kỳ muốn đích thân chứng kiến cảnh đau khổ, nếu y lấy làm thú vị bày ra

thảm hình bắt nạt nhân phải chịu, nếu y có uy quyền và được bộ hạ xứng đáng chiều theo ý muốn, thì, ôi thôi! nạn nhân lọt vào tay y ắt phải đắng cay, điêu đứng muôn phần. Tên thoát nô Narcisse — ở đây sắm vai trò Jago — vừa tiết lộ rằng Britannicus yêu Junie, Néron đã thét lên: « Néron ghen không phải không có hậu quả gì! ». Liền đó, y nghĩ ra cách hành hạ Junie thực là ghê gớm. Y buộc Junie gặp người yêu: về mặt, dáng điệu, lời nói... phải hoàn toàn trái ngược với tấm tình nàng ấp ủ; nghĩa là nàng phải tán tụng đấng vô-nhân-đạo đang làm nàng đau đớn, và đồng thời phải làm tuyệt vọng người nàng tha thiết yêu đương.

Néron, tên *tàn bạo sơ sinh* này quả nhiên danh bất hư truyền. Nó đã sớm có cái tâm tính độc ác lạnh lùng âm hiểm của giống hồ lang đùa giỡn với con mồi nằm ở dưới vuốt nanh; khi *mặt thực* nó hiện ra rồi, nó hăm dọa, trào lộng mỉa mai, nó xuống lệnh giam cầm, nó giả tăng hối cải tự tân, nó ôm Britannicus vào lòng và nó đánh thuốc độc cho tình địch chết.

Bajazet. —

Sau những kẻ tình nhân tàn ác chỉ hướng theo đà lòng nhất thời bị kích thích mà hành động, Racine cho ta chứng kiến cuộc chia lìa của một đôi uyên ương vì nghĩa vụ, hy sinh luyến ái: ấy là vở *Bérénice*, đôi thường coi như một khúc điệu du dương kiêu diễm, hay là một bài ca tình hận ngàn thu.

Nhưng chỉ cách hai năm, vở Bajazet đem ta trở lại với những tình dục bạo cuồng. Cốt kịch dựa theo một truyện xảy ra ở triều đình Thổ-nhĩ-kỳ, về đời quốc vương Amurat. Quốc vương cầm quân đánh giặc ở cõi ngoài, liền tiếp sai hai kẻ thừa hành về kinh đô hạ sát Bajazet, em trai vua hiện đương bị giam lỏng ở nơi cung cấm. Vì quốc lão đại thần Acomat muốn củng cố địa vị mình bằng cách đặt Bajazet lên ngôi báu. Acomat khơi tình yêu bất chính của vương hậu Roxane đối với Bajazet, nhưng ông hoàng này không thuận vì đã ngắm ngàng yêu công chúa Atalide; song ông từ chối tức là tự mình kết án tử hình. Quốc lão Acomat, cả đến công chúa Atalide, cùng cố khuyến Bajazet hãy giả tăng và giải hòa với Roxane. Vì ghen, vương hậu đã dùng mưu khám phá ra rằng Atalide đối với Bajazet vốn vẫn có tình. Roxane bắt được cả thư Bajazet viết cho công chúa. Trong một cơn ghen dữ dội, vương hậu cho Bajazet một dip cuối cùng tự cứu gỡ: Bajazet phải theo vương hậu ra xem quân nô-lệ cầm hạ sát Atalide. Cố nhiên Bajazet không chịu và vừa bước chân ra khỏi

cửa tức khắc bị bọn bộ hạ của vương hậu nấp, chực sẵn để hành thích, y theo mệnh lệnh do quốc vương ở ngoài mặt trận truyền về. Liền ngay lúc ấy, tại nội đình xảy ra cuộc nổi loạn của quốc lão Acomat. Roxane chết vì bị Orcan đâm — Orcan là người tuân mật chiếu của quốc vương phải giết cả vương hậu sau khi đã trừ khử được Bajazet rồi — Nhưng chính ngay Orcan cũng lại bị quốc lão sát hại ở trong cung, còn công chúa Atalide tuyệt vọng tự tử, chứ không chịu chạy trốn theo quốc lão.

Tâm lý Roxane. —

Trong khuôn khổ chật hẹp một bài tiểu luận, tôi chỉ trình bày tâm lý Roxane mà đành bỏ qua Atalide. Chúng ta thường nhận thấy yêu đương và thù hận nhiều khi vốn là hai trạng huống của một tình cảm. Định lý này rất đúng trong trường hợp Roxane. Kiêu ngạo, có uy mãnh, tuy bị chi phối bởi tình yêu, thực ra tâm hồn nàng cương nghị hơn đời. Đã đành ý chí của nàng có lúc yếu, lúc suy, nhưng nàng ăn nói dằn dỗi, thép, danh, nàng bền bỉ theo đuổi kế hoạch của mình, khi gặp việc ứng phó rất mau và hành động cũng cực kỳ mãnh liệt. Nàng không hy sinh Bajazet nếu chưa chắc chắn tình quân phản bội. Khi đã chắc, nàng không nhu nhược, hối hận như Hermione trong vở *Andromaque*; và lại việc nàng âm mưu đủ tỏ nàng lớn mật to gan. Nhận mật chỉ của Quốc vương, phải trừ khử Bajazet khi thấy có hình tích đáng ngờ, nàng yêu Bajazet và nghĩ rằng cũng được yêu, nên cùng quốc lão Acomat sửa soạn đặt tình quân lên ngự ngại vàng. Song trước khi « liêu », nàng muốn biết đích xác lòng dạ người yêu vì từ trước đến giờ nàng không khỏi thắc mắc băn khoăn tự hỏi: « Chẳng có chân thành với ta không nhỉ? »

Băm sinh trăm nghị, nàng buộc tình quân giải quyết thế lưỡng đao không tri hoãn: « Hoặc cùng nàng kết duyên, hoặc chết! ». Thực là rõ rệt! thực là dứt khoát! Luôn luôn kiêu hãnh, vừa thấy Bajazet ngần ngại chống lại, nàng đã tuyên bố sẵn sàng buông bỏ người yêu. Nhưng Bajazet có vẻ hồi đầu, thái độ nàng cũng lại chuyển hướng theo, nàng sẵn sàng tin ở người tình; tuy vậy quyết định của nàng vẫn giữ nguyên. Ghê thay cho người đàn bà vì yêu mà tự phát hệ sẽ giết chết tình quân, nếu tình quân không nhận kết hôn cùng mình ngay trong chốc lát!

Ba lần hiện ra sân khấu, ba lần nàng nhắc lại: Tính mạng Bajazet còn, mất tùy ở sự thuận cưới nàng hay không thuận. Một kẻ đa nghi, hay thù như vậy làm sao không ghen cho được. Ghen của nàng sẽ là thứ ghen hung bạo, tàn nhẫn của con « sư tử cái » nói theo nghĩa đen. Nàng ngờ! trầm lặng, nàng hành

động tức thời ! Nàng thử và dọa Atalide bằng cách báo tin sắp theo lệnh Quốc vương hạ sát Bajazet. Atalide ngắt đi và bộc lộ tình yêu cũng như Chimène ngắt đi khi nghe nói Rodrigue vừa mới từ trần. Atalide yêu Bajazet, « này này sự đã quả nhiên », nhưng Roxane còn muốn điều tra thêm về phía ông Hoàng ; nàng làm việc có phương pháp chứ không chịu hăm hồ câu thả.

Nàng gan góc hẳn nại không ai sánh kịp. Tuy bắt được thư tình Bajazet gửi cho Atalide, cơn ghen của nàng lên đến cực độ, nhưng cũng không đủ khiến cho nàng đổi thay ý định, vì trước sau nàng luôn luôn tự hứa sẽ trừng phạt nếu kẻ kia bội nghĩa. Trong cơn giận bộc phát ở đây, lòng ghen kèm theo lòng căm tức, lòng tủi hổ, hạ mình cầu người bị người tình phụ, lòng tự ái thương tổn vì bị dối lừa ; Vậy mà con người kiêu hãnh tàn bạo ấy còn có một phút tri nghĩ. Hơn thế nàng mở cho Bajazet một sinh lộ cuối cùng. Nàng tha thứ nhưng với một điều kiện thâm độc biết bao ! Bajazet phải đích thân ra cùng nàng xem Atalide giã chết trong tay quân mọi cầm, rồi sau đó phải cùng nàng kết nghĩa trăm năm, « *thời gian sẽ làm nổi những điều còn dở* ».

« *Thời gian sẽ làm nổi những điều còn dở !* » Tất cả thú tính của Roxane nổi bật lên trong câu nói ấy. Thực đúng như lời nhà phê bình Jules Lemaitre : « Roxane là con vật phóng đảng nhất, người ta đã đưa lên sân khấu. Roxane đơn giản, dã man, súc sinh, hung dữ nhất trong số bốn phụ nữ vì tình mà phạm tội cổ sát của Racine. Một câu nói trên đủ tố cáo tình yêu đầy nhục dục của nàng. Tình yêu ấy chỉ có một mục đích chiếm hữu xác thịt mà thôi. Đề tiện như nhúc thay là thủ đoạn chinh phục bằng thỏa mãn nhục tình, khi không thể nào thu hút tâm hồn người mình yêu quý.

Nhưng đồng thời, ác độc lạnh lùng khốc hại đến như nàng quả trên đời hiếm có ! Néron không bèn gót nàng, nếu ta so sánh cách thức hai bên rửa hận ; và ta chỉ có thể cắt nghĩa được tâm lý phụ nữ ấy khi ta nhớ lại nàng là một vương hậu Thổ-nhĩ-kỳ ở thế kỷ thứ XVII, chưa có ý-thức gì về giá trị con người.

Mithridate.— Chuyện từ Bajazet sang Mithridate, chúng ta không vượt xa ra ngoài lĩnh vực quyền uy của nhục khoái và tử thần. Cảnh tượng, không khi hai vở giống nhau, tuy có sự sai biệt về thời gian ; ở đây ta lại vẫn thấy những màu sắc rùng rợn bạo tàn, thâm thương và âm uất.

Mithridate, quốc vương xứ Pont (1) (một tiểu bang ở Đông-Bắc Tiểu Á-tê-á), đã già, còn yêu Công chúa Monime, định lập nàng làm vương hậu. Cả hai

(1) Pont : Tên nước xưa, ở Đông-Bắc Tiểu Á-tê-á, trên bờ Hắc-hải ; thành lập ở thế kỷ thứ IV trước J. C. . hùng mạnh dưới triều Mithridate, nổi tiếng vì công cuộc chống đánh La-mã, sau bị La-mã thôn tính, năm 62 sau Công nguyên.

vương tử, con trai Mithridate, là Pharnace và Xipharès đều ngầm yêu Công chúa, nhưng riêng có Xipharès được lọt vào cặp mắt xanh của Monime. Pharnace tố cáo với phụ vương câu chuyện kín giữa hai người. Mithridate liền dùng mưu khiến Monime phải thú thực niềm riêng. Pharnace làm phản, bí mật liên kết với quân thù. Trái lại Xipharès quyết đánh đuổi bọn xâm lăng, vì cha tử chiến. Mithridate hạ lệnh cho Monime phải cùng nhà vua cử hành hôn lễ ngay tức khắc. Monime cương quyết chống lại. Vừa khi ấy quân La-mã tấn công và thành trì bị vây hãm. Mithridate, gần bị bắt, rút gươm tự thích. May Xipharès tới đánh đuổi quân địch ; Pharnace chạy theo bọn chúng. Rốt cuộc, Mithridate trước khi tắt nghỉ, cho Xipharès và Monime được thỏa nguyện sắt cầm.

Tâm lý Mithridate.— Mithridate xứng đáng là tiền thân Tào A-Man. Theo sự, Mithridate đa nghi và ghen vốn tự tính trời, lòng ghen của vương đã làm chết không biết bao nhiêu cung phi. Oán hận luôn luôn đi xa hơn ái tình, đó là điểm giống nhau giữa vương và vương hậu Thổ-nhĩ-kỳ trên kia tôi vừa nói tới.

Nhưng Roxane nóng nảy, bồn chồn, tâm thần bất định, cử chỉ thất thổ, dữ tợn, kịch liệt : mỗi lời nói việc làm đều có tính cách ghen phụ nữ ; trái lại Mithridate lạnh lùng, suy tính ; dù trong « cơn sốt » cuồng nhiệt, vương vẫn giữ vững trí khôn ngoan của người già từng trải : lúc nào ta cũng thấy ở vương một viên lão tướng đa mưu, một nhà ngoại giao quỷ quyết, lấy lý luận dẫn do suy xét làm đầu.

Roxane uất hận vì lòng tự ái tổn thương, vì địa vị, sắc đẹp đều bị coi thường, vì hạ mình cầu không được Bajazet yêu ; Mithridate trái lại đau khổ vì già, vì làm cha, làm vua mà có con đối lừa phản bội.

Chiến thắng trong bao nhiêu trận, Vương căm tức vì bất lực đối với mái tóc ngày càng thêm bạc, Vương có cảm giác không những người khác phản mà chính ngay tuổi mình, hạ mình trước nhất. Chính sự suy yếu vật chất, nỗi đau khổ do Thiên-nhiên gây ra ấy, khích nộ Vương đến hóa điên cuồng.

Vương khinh Pharnace vì Pharnace hèn, thành ra không ghen đến đau đớn, mà chỉ tức đứ ra con tảo bạo dám phản lại cha !

Đối với Xipharès thì chính vì yêu quý con, nên nổi thống hận tăng lên bội phần. Vương cũng nhìn nhận rằng mình kém con ! Vì kém nên không muốn tự thú là ghen : vương muốn dối người và tự dối cả mình. Nhục nhã, cay đắng biết bao khi Vương thấy mình hèn, kém về cả tâm hồn và thể xác.

Càng khổ, Vương càng cho rằng có quyền rửa hận. Đã rửa hận thì phương pháp nào cũng dùng được hết ! Racine sợ công chúng đem Mithridate đặt ngang

Harpagon vì cả hai người cùng làm việc để tiện đi bắt nạt để lừa biết được tình riêng của kẻ đã vì tin mình mà nói thực : Vì phạm vào phần thiêng liêng nhất của lòng như thể cùng là một tội bội tín tình thần !

Tuy nhiên Racine e ngại là thừa. Dù ở địa vị nào, con người bị tình dục chi phối cũng chỉ như muôn ngàn người trong thiên hạ mà thôi. Đã ghen, còn ai nghĩ tới tính cách như bản của phương tiện đem thi hành. Cho nên cảnh một bậc vương giả đã hạ mình đối đã lừa gạt một thiếu nữ ngày thơ vì bị lừa ghen thúc đẩy dầy vò, chỉ là một cảnh trụy lạc thảm thương nhưng đối với nhân tính rất là phù hợp.

Trong số các tình dục đim thấp con người xuống, ghen là tình xấu xa nhất, vì ghen chỉ cho ta nhìn thấy đối tượng mà không bao giờ cho ta kịp nghĩ tới phương tiện. Lòng quỷ con vì tài, đức, ơn con vì đã tận lực phù tá, tình thiêng liêng phụ từ không đủ khiến cho Mithridate đẹp mắt được lừa ghen.

Sự xung đột gây ra vì một á má đào đã xóa hẳn chữ Từ trong lòng cha cũng như đã khiến cho con lối đạo làm con, lại khiến cho một bậc quân vương quá ghen không còn biết công bằng, nhân phẩm là gì ..., đây là bài học luân lý bị ai trong vở Mithridate mà Racine đã trình bày cho thiên hạ coi chung, một bài học cảm kích thâm trầm tuy có phần gián dị và kín đáo.

Đến hồi kết thúc, Mithridate người giận, tha thứ. Người là phải vì Vương nghĩ đến lòng trung thành của đứa con tuy biết thân bị phóng trục mà vẫn làm tròn bổn phận, vì Vương biết số mệnh đã tuyệt nên hồi tâm bảo đảm hạnh phúc cho người thiếu nữ, Vương hẳn yêu mến. Nhưng đầu sao, Racine đã tả cái ghen của Vương rất là tỳ mỹ, đã phân tích những lý do gây ra cái ghen ấy rất thấu triệt, khiến ta không khỏi kinh ngạc : làm sao mưa xuân có thể rơi xuống bãi sa mạc, hoa sen có thể nở giữa đám than hồng !

Iphigénie.— Sau vở Mithridate, có đọc vở Iphigénie mới thấy thi tài uyên chuyên, bút pháp linh động của Racine. Mithridate là một vị quốc vương độc đoán, có quyền, lại biết dùng quyền ; đến như Iphigénie và Eriphile tuy đối lập nhau, nhưng cả hai chỉ biết run rẩy, rên xiết, oán hận vì đều cùng vô năng, bất lực.

Liên quân Hy-lạp đi đánh Troie (Đô-lặc-á), phải án binh ở Aulis vì thiếu gió. Ấy là một triệu chứng thần minh không ứng hộ. Muốn cầu được thần làm nổi gió, tất phải hy sinh tế thần bằng máu công chúa, con vị Quốc - vương Minh - chủ Agamemnon, tên gọi Iphigénie. Được lệnh vua cha đòi, Công chúa cùng mẹ, vương hậu Clytemnestre tới quân doanh. Đến nơi, vương hậu cương quyết bênh con khi thấu rõ sự tình ; và lại, Iphigénie còn được vị-hôn-phu là Achille, anh hùng bực nhất thời bấy giờ, hết lòng giải cứu. Ngay Agamemnon cũng bản khoản hối hận và âm mưu bí mật cho công chúa cùng vương hậu dời khỏi Aulis, trở về bản quốc. Không dè Eriphile, một nữ tù binh của Achille vốn vẫn được Iphigénie hậu đãi, lại ngầm yêu Achille, và vì ghen tuông, trở nên phản

bội, đem mưu kia tiết lộ hết ra. Quân sĩ nổi loạn, Iphigénie không kịp dời khỏi quân doanh ; nàng đành cam tâm theo số phận mình ; nhưng đến phút cuối cùng, do lời Thần phán bảo, người ta mới vỡ lẽ, kẻ phải tuân từ để tế thần chính là Công chúa Eriphile, con gái Hélène và Thésée. Eriphile tuyệt vọng đâm cổ chết. Trời liền nổi gió.

Tám lý Eriphile.— Iphigénie, Eriphile không bao giờ được tự chủ : người thì lệ thuộc vào cha mẹ, người thì lệ thuộc vào Định-mệnh, nên cả hai, tùy theo cục diện biến chuyển, chỉ biết thờ than hay hy vọng và cầu cứu những điều hoặc cao thượng, hoặc độc ác do cả tính mỗi người. Riêng Eriphile tin chắc vào Định-mệnh khắt khe. Iphigénie càng trịnh trọng, hiền hậu, càng làm cho Eriphile chua cay, gay gắt, phần nộ đến bạo cuồng. Đây là một tâm hồn mang nặng những vết thương do cuộc sống gây ra ; người chung quanh chỉ hơi có vẻ thờ ơ với nàng đủ cho nàng cảm thấy nỗi cô đơn, vì từ thuở lọt lòng nàng chưa từng được tình yêu gia đình ấp ủ. Số phận bất công làm cho nàng uất ức. Bao nhiêu cảm hờn chất chứa nẫu nung từ trước, nàng trút cả lên đầu kẻ vô tình làm nàng đau khổ ; nhất là nàng bị ám ảnh bởi một tình yêu bất hạnh, nó như một nghiệt chướng khur khur buộc chặt đời nàng.

Không thù hằn bằng Phèdre, không kiêu ngạo bằng Hermione, đành khoanh tay khi đứng trước Achille, nhưng đối với Iphigénie, nàng lại căm tức nỗi điên khùng ; Eriphile không trông đợi gì ở nhan sắc và tình yêu ; nàng làm vào cảnh tuyệt lộ cùng độ, chỉ còn cách dùng sự hiện diện bị thãm của nàng làm vấy cái cực khổ kia sang Iphigénie, để phá tan hạnh phúc kẻ nàng ghét ghen hơn giận.

Những ơn huệ nàng thọ lãnh của Iphigénie khiến nàng thêm hàm oán. Chúng ta phải ngờ ngẩn hải hùng, khi thấy con người thông khổ ấy nổi cơn thịnh nộ trước cảnh Iphigénie sắp bị đem giết chết. Racine tả đến thế là cực độ nổi lòng người ghen, gan bầm một tím, tự dầy vò dần vật ngay chính thân mình. Để mấy ai phân tích tâm lý một cách tinh vi rành rẽ được như ông. Dưới con mắt Eriphile, Iphigénie chết có gì đáng phẫn nân, vì công chúa được Achille quý mến xót thương ! Eriphile có thể chịu thãm hình nặng đến muôn ngàn lần, quý hồ được một giọt lệ say đắm của người yêu ! Ghen đến cả lúc kẻ mình ghen bị đem đi hạ sát ở lễ đàn thì thực là hy hữu !

Nhưng Iphigénie còn hy vọng sống : sống vì Achille giải cứu ; sống vì Vua cha âm mưu cho trốn chạy. A ! Eriphile chịu làm sao nổi cách họ sẽ xum vầy đôi lứa ! Nàng nổi xung và quyết tâm phản bội : bao nhiêu điều nàng biết, nàng nói tung ra hết để hại cho kỳ được Iphigénie.

Kết cục, nàng uất hận tự tử, cũng là lý số đương nhiên. Nàng là kẻ bị dầy vò, hành hạ đau đớn nhất bởi lòng ghen. Nàng không uốn éo lằng lơ, không kiêu hãnh tham cầu, nhưng nàng đã mù quáng vì yêu, yêu rồi ghen đến làm khổ mình, khổ người và chỉ còn một lối quyền sinh cho hồng nhan nhẹ kiếp.

Chưa bao giờ Racine phân tích trình bày tỉ mỉ đến thế những tiến triển của sự đau khổ trong một tâm hồn bão hấn, những tàn phá ngày càng mãnh liệt của một tình yêu bị người mình yêu không biết tới, đến hóa tui nhục, bế bàng.

Phèdre.— Tôi nhục, bẽ bàng! Mấy chữ này làm cho chúng ta nghĩ tới Phèdre, tuy Phèdre khác Eriphile rất xa. Phèdre là vương hậu, vợ vua Thésée; nàng làm tướng chống mình chết rồi và ưu phần, tuyệt vọng, vì không sao chống nổi tình yêu này nở trong lòng đối với con riêng chồng là vương-tử Hippolyte.

Nàng bị ái tình lôi cuốn, đến nỗi thú thật hết cả niềm riêng cùng Hippolyte. Ngay khi ấy, bỗng nhiên có tin quốc-vương Thésée xuất hiện; và Phèdre lại kháo phá ra rằng Hippolyte yêu công chúa Aricie. Vừa kinh hoàng, vừa ghen, vương hậu trong một lúc biến loạn tâm thần, đã đề cho nhũ nương vu cáo với Thésée là Hippolyte phạm tội loạn luân, muốn quyến rũ đi ghê vào con đường tà. Thésée nổi giận, cầu xin Hải-thần Neptune trị tội đứa con hư. Hippolyte chết và Phèdre cũng ăn năn nhận hết lỗi mình rồi tự tận.

Tâm lý Phèdre.— Nếu chúng ta so sánh sẽ nhận thấy Eriphile dễ dàng vong ân bội nghĩa và bất lương, ác độc; còn Phèdre trái lại, vì van bất đắc dĩ mới trở nên âm hiểm; Phèdre đau khổ vô cùng khi lần dần xuống dốc tội lỗi; hai người đàn bà ấy có giống nhau chỉ giống ở một điểm ghen tuông. Song cái ghen của Eriphile là thứ ghen suy nghĩ kỹ càng, cái ghen luôn luôn được kích thích nung nấu bởi những câu chuyện tâm sự của Iphigénie, bởi cảnh tượng đối uyên ương yêu mến nhau, trò chuyện cùng nhau đi đi lại lại trước mặt nàng, còn ghen của Phèdre là cơn ghen bỗng nhiên bùng nổ. Đây là một mối xúc động đột ngột, một kích cảm bất ngờ không sao ngăn cản được. Vì phòng không bị kích thích kịch liệt đến phát điên vì tưởng tượng ra cảnh Hippolyte, Aricie yêu nhau, cùng nhau xây hạnh phúc, có lẽ Phèdre đã cứu Hippolyte. Tuy nhiên nàng cũng chỉ nhất thời bị lôi cuốn bởi cơn ghen mãnh liệt bạo cuồng.

Ở Eriphile, lương tâm đã tiêu diệt hẳn rồi. Ở Phèdre, tia sáng lương tâm vẫn còn le lói muốn chói dậy, tỏa lên. Lương tâm chiến đấu với dục tình, đành rằng thất bại, nhưng đã cản rứt Phèdre, khiến nàng băn khoăn sâu khổ biết bao nhiêu! Ta thương nàng nghiệp chướng quá nặng nề, chứ không nở giận nàng sao lại loạn luân và âm hiểm.

Số nhân vật ghen trong kịch Racine còn nhiều hơn nữa. Tôi đã bỏ qua các vai ghen vì tình không quan trọng như Andromaque, Oreste, Pyrrhus, Britannicus, Atalide, Pharnace, hoặc những vai ghen vì tham vọng như Aman, Mathan và Athalie.

Tôi chỉ thảo tóm lại mấy vẻ ghen chính trên đây: tôi đã lần lượt trình bày: ghen do dự, không quyết đoán và nóng nảy của Taxile, — ghen đầy tự ái, kiêu căng, hung dữ của Hermione, — ghen độc ác của Néron, — ghen đâm dảng, như con sư tử cái của Roxane, — ghen suy nghĩ lạnh lùng của Mithridate, một vị quốc vương kiêm chiến tướng già, — ghen bất nhân phản bội của Eriphile, — ghen đau khổ hối hận vì bị lương tâm giày vò của Phèdre.

Tôi đánh liều làm công việc kiếm diêm tâm lý ấy! Tôi từng nói trước là sẽ vấp nhiều khó khăn trở ngại; nếu tôi không thành công, hoặc giả việc phân tích trên kia không thú vị là lỗi ở tôi bất lực, chứ nhất định không phải lỗi ở Racine không có thì tài.

(kỳ sau đăng tiếp)



A. — TIN TRONG NƯỚC

I. — HOẠT-ĐỘNG CỦA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC.

1. — LỚP TU-NGHIỆP CÁC GIÁO-SƯ ANH-NGỮ TOÀN-QUỐC.

Ngày 15-7-57, lớp Tu-nghiệp Anh-văn cho các giáo-sư Anh-ngữ bậc Trung-học toàn-quốc đã được khai-mạc tại Dalat, dưới sự chủ-tọa của ông Bùi-phương-Châm, Tổng Giám-đốc Học-vụ, đại-diện ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục.

Trong số quan-khách tới dự, người ta nhận thấy sự hiện-diện của ông Đại-biểu Chính-phủ tại Cao-nguyên Trung-phần, ông Đô-trưởng Thị-xá Đà-lạt, cùng rất nhiều nhân-vật Việt-nam và ngoại-quốc.

2. — MỞ PHÒNG ÓC-EO TẠI VIỆN BẢO-TÀNG QUỐC-GIA SAIGON.

Ông Quản-thủ Viện Bảo-tàng vừa cho mở một phòng triển-lãm mới « Phòng Óc-Eo » trưng bày những cổ-vật rất quý và đẹp, lại có giá-trị đặc-biệt đối với lịch-sử Việt-Nam. Gian phòng này đã được tổ-chức từ lâu, nhưng mới 3 năm nay, Viện-Đông Pháp-quốc Học-viện (Ecole Française d'Extrême-Orient) di-chuyển từ Hà-nội vào, đã mượn nơi ấy làm văn-phòng và chỗ làm

việc cho nhân-viên. Vì thế, nên ngày 15-7-57, sau khi nhân-viên Học-viện ấy dời đi nơi khác, Viện Bảo-tàng đã mở phòng triển-lãm và ngày nay công-chúng được vào thưởng-ngoạn những đồ mỹ-thuật cổ và học-hỏi thêm về lịch-sử nước nhà.

Những cổ-vật trưng bày trong gian phòng mới mở là những di-tích đã đào được từ hồi 1942-1944 tại Óc-Eo, gần núi Ba-thê, tục gọi « Đống Óc-Eo », ở giữa chặng đường Long-Xuyên — Rạch-Giá. Từ 1945, cuộc khai-quật đã bị ngừng vì nhiên trở ngại. Song ta cũng đã tìm được nhiều di-vật rất hệ-trọng có thể đem đến cho các sử-gia nhiều bằng chứng về cuộc bang-giao Âu-Á từ hồi thượng-cổ.

3.— TRƯỜNG ĐẠI-HỌC ĐÀ-LẠT

Việc thiết-lập một trường Đại-Học tại Đà-lạt, đã được dự-dịnh cách đây năm sáu năm, do lời yêu-cầu của một số đông phụ-huynh học-sinh muốn con em được theo đuổi sự học-vấn trên bậc đại-học, ngay tại nước nhà, trong những điều-kiện thuận-tiện hơn ở ngoại-quốc.

Và lại, công-cuộc phục-hưng xứ-sở đang cần tới nhiều kỹ-thuật-gia, cho nên việc mở trường Đại-học tại Đà-lạt là một việc khâm-thiết; nhưng tiếc thay vì thời-cuộc, nên công-cuộc ấy bị đình-trệ đến ngày nay.

Mới đây, Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã mời Đức Giám-mục Ngô-Đình-Thục cùng nhiều nhà giáo-dục khác có danh tiếng tại nước nhà, để hợp-tác với Chánh-phủ trong công cuộc xây dựng một đại-học-đường ở Đà-lạt, ngõ hầu đào-tạo những chuyên-viên cần-thiết cho xứ-sở.

Công cuộc ấy sẽ có lợi cho cả quốc-gia lẫn sinh-viên của ta; vì đối với sinh-viên, lẽ tất nhiên việc tiếp tục học-vấn cấp đại-học ngay tại nước nhà, sẽ ít tốn kém hơn là phải sang du-học tại ngoại-quốc; còn đối với quốc-gia, thì Chánh-phủ sẽ tiết-kiệm được một số ngoại-tệ khá quan-trọng.

Ngoài ra, trường đại-học Đà-lạt sẽ giúp cơ-hội cho các con em nhà nghèo để tiếp-tục theo đuổi các khoa đại-học, mà từ trước tới nay, vì việc du học tại ngoại-quốc quá tốn kém, nên họ không thể ước mong thực-hiện được.

Một điều thuận-tiện khác nữa, là các sinh-viên học tại Đà-lạt, ngoài vấn đề khí-hậu thích-hợp cho các việc học-tập, lại còn được cái lợi là ở gần gia đình và xã-hội nước nhà, như vậy, việc trước đây, sinh-viên, sau khi lưu-trú một thời-gian khá lâu tại ngoại quốc, phải cài-ứng điều-kiện sinh sống về cả hai mặt vật chất lẫn tinh-thần cho phù-hợp với tình-trạng nước nhà, sẽ không thành vấn đề nữa.

Và chẳng, việc mở một trường đại học tại Đà-lạt sẽ tăng phần quan-trọng cho đô-thị này, từ trước tới nay vẫn nổi tiếng là một trong những thành phố xinh-đẹp nhất của Việt-Nam.

Nhưng, muốn thực-hiện việc thiết-lập đại học đường tại đây, ta phải giải-quyết nhiều vấn-đề phức-tạp về giáo-sư, ngân-khoản và nhà cửa. Bởi vậy, muốn san sẻ một phần nào gánh nặng của Chánh-phủ hiện đang trù-liệu việc hoàn-bị đại-học đường Saigon và việc thiết-lập một trường đại-học khác ở Huế, các đoàn-thể tham-gia vào kế-hoạch mở đại-học-đường tại Đà-lạt, đã yêu-cầu Đức Giám-mục Ngô-Đình-Thục du-hành sang các quốc-gia bạn trên thế-giới, để cò-động cho việc này.

Do đó, trong hơn một tháng vừa qua, Đức Giám-mục Ngô-đình-Thục đã sang thăm viếng những đại-học đường lớn và các giới trí-thức tại nhiều nước bạn như Ý, Pháp, Thụy-Sĩ, Đức, Hòa-Lan, Anh, Hoa-Kỳ và Gia Nã Đại, để yêu-cầu các nước ấy giúp-đỡ cho nước ta thực-hiện việc xây-dựng và trang-bị tối-tân một trường đại-học tại Đà-lạt.

Đi đến đâu, Đức Ngô-Đình-Thục cũng được các giới tỏ lòng hoan-nghênh công-cuộc này, và hứa chắc chắn sẽ trợ-giúp triệt-đề.

Hiện nay, vấn-đề nhà cửa để thiết-lập đại-học-đường Đà-lạt, tạm thời đã được giải-quyết xong, vì Chánh-phủ đã cho phép đại-học-đường này tạm sử-dụng những căn nhà trước kia dùng làm trường Thiếu-sinh-quân, nay đang bỏ trống.

Như vậy, trước kia các lớp học đại-học-đường Đà-lạt đã định mở vào tháng 10 năm 1958, có lẽ sẽ được khai-mạc vào tháng 11 năm nay.

Ngoài ra, người ta cũng đã dự-dịnh thiết-lập một ký-túc-xá tại trường đại-học Đà-lạt; ký-túc-xá này sẽ được tổ-chức như tại các đại-học Anh Mỹ và sẽ giúp cho sinh-viên ta có cơ-hội học-hỏi về đời sống công-cộng, và cách làm việc tập-thể, để gây tình đoàn-kết.

4 — TRUNG-TÂM SOẠN-THẢO SÁCH GIÁO-KHOA

Bộ Quốc-gia Giáo-dục vừa thiết-lập Trung-tâm soạn-thảo sách giáo-khoa, với sự hợp-tác của Phái-đoàn Viện-trợ Kinh-tế Mỹ.

Mục-tiêu của Bộ Quốc-gia Giáo-dục, khi mở trung-tâm này, là soạn-thảo sách giáo-khoa, để cung-cấp sách giáo-khoa viết bằng tiếng Việt, cho tất cả các trường trong nước.

Theo sự ước-lượng của những viên-chức có thâm-quyền về ngành giáo-dục, ít nhất phải mất 3 năm nữa mới đạt được mục-tiêu đó. Tuy vậy, Bộ Giáo-

đục hy-vọng đến kỳ khai trường năm tới, đã bắt đầu có đủ những sách giáo-khoa nhỏ về Vệ-sinh bằng tiếng Việt, cho các học-sinh bậc tiểu-học.

Tại trung-tâm soạn sách, công-việc đã bắt đầu tiến-hành từ ngày 17.5. dương-lịch, do một ban nhân-viên người Việt và Mỹ, cùng một số thông-dịch viên đảm-nhận.

Chánh-phủ Việt-Nam sẽ đài-thọ một phần ba số tiền chi-phí cho kế-hoạch này, và Phái-đoàn Viện-trợ Mỹ hai phần ba.

Ban soạn-thảo, sau khi nghiên-cứu và thảo-luận về những sách giáo-khoa của các trường học ngoại-quốc, sẽ viết sách để đệ-trình lên hội-đồng kiểm-điểm và duyệt-y. Một khi sách được chấp-thuận, thì một nhóm họa-sĩ và thợ in sẽ phụ-trách việc trình-bày cùng ấn-loát; rồi số sách nói trên sẽ được đem ra dạy thử xem kết-quả ra sao. Sau đó, sách sẽ được chánh-thức đem in và bán cho học-sinh với giá vốn.

Những sách giáo-khoa viết bằng tiếng Việt, hiện nay, rất cần cho tất cả các lớp tại Việt-nam. Có nhiều trường, giáo-sư chỉ có một cuốn sách để dạy thôi, vì vậy nên đã mất rất nhiều thì-giờ cho học-sinh chép lại bài học của họ.

Kế-hoạch sẽ mang lại kết-quả trong việc xuất-bản nhiều sách giáo-khoa, đủ dạy cho các môn học. Sẽ có những loại sách viết về vệ-sinh, tập-đọc, công-dân giáo-dục, toán-pháp và sinh-vật-học cùng thực-vật-học sơ-lược cho bậc tiểu-học. Ngoài ra, những sách về lịch-sử thế-giới và lịch-sử Việt-nam, địa-lý năm-châu, toán-học, và Việt-văn cho bậc trung-học, sẽ được cung-cấp sau.

5 — TRỢ-CẤP :

Theo tinh-thần nghị-dịnh số 987-GD/NĐ ngày 8-7-57, Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục đã quyết-định cấp 70.000\$00 cho 4 Hội sau đây :

- | | |
|--|-----------|
| 1. — Hội Khuyến-học Nam-Việt số 34,
đường Gia-long, Saigon. | 5.000\$00 |
| 2. — Thanh-Quan lưu-xá, 232/C đường
Hiền-vương, Saigon. | 10.000.— |
| 3. — Hội Phục-Hưng, 43, Nguyễn-Thông, Saigon. . . | 15.000.— |
| 4. — Hội « Học-sinh Hòa-động xã-hội »,
số 15, đường Hùng-Vương, Saigon. | 40.000.— |

6. — HỘI-NHỊ BIÊN SOẠN VÀ ẤN-LOÁT SÁCH GIÁO-KHOA.

Sáng hôm 27-8, ông Bộ-Trưởng Quốc-gia, Giáo-Dục Nguyễn-dương-Đôn đã đến chủ tọa buổi lễ khai mạc hội nghị biên soạn và ấn loát sách giáo khoa tại trường Cao đẳng Sư phạm (Saigon). Trong dịp này, ông Bộ-Trưởng có cho biết :

Trong niên khóa 1956-57, Bộ đã xuất bản cho bậc Tiểu học : 9 số Tiểu học Nguyệt san (Mỗi số 3 ngàn quyền) và 120.000 quyền sách cho 6 môn học ; ở bậc Trung-học, Bộ đã xuất bản 8 số Trung-học Nguyệt-san (mỗi số một ngàn quyền), 3000 quyền địa đồ Việt Nam và 99.000 quyền sách cho 16 môn học.

Hội nghị biên soạn và ấn loát sách giáo khoa này có mục đích ấn định những nguyên tắc căn bản cho một tổ chức đại quy mô sẽ bắt đầu hoạt động ngay sau ngày bế mạc của Hội nghị. Công cuộc nói trên không mấy may mắn mục đích cạnh tranh với các nhà xuất bản và tác-giả tư.

Dưới đây là diễn từ của ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục :

Thưa quý Vj,

Ông Tổng Giám-đốc Học-vụ vừa nhận xét với quý vị những sự thiếu thốn của tủ sách giáo-khoa Việt-nam. Bộ Quốc-gia Giáo-dục, cũng như tất cả những người có trách-nhiệm dạy dỗ con em, đã để ý từ lâu đến vấn-đề căn-bản này và đã cố-gắng tìm giải-pháp để giải-quyết những nỗi khó-khăn.

Riêng Bộ Giáo-dục đã có một phòng Tu-thư từ năm 1949 và mỗi năm đã xuất-bản một số sách giáo-khoa cho các bậc Tiểu và Trung-học. Để khuếch-chi-trương công việc ấn-loát, Bộ đã thiết-lập một quỹ tự-trị dành riêng cho việc này, và vào tháng tư năm nay, Tổng-Thống đã hợp-thức hóa sự thiết-lập bằng cách mở một chương-mục đặc-biệt trong ngân sách Quốc-gia.

Trong niên-khóa 1956-57, Bộ đã xuất-bản cho bậc Tiểu-học : 9 số Tiểu-học Nguyệt-san (mỗi số 3 ngàn quyền) và 120.000 quyền sách cho 6 môn học ; ở bậc Trung-học, Bộ đã xuất-bản 8 số Trung-học Nguyệt-san (mỗi số một ngàn quyền), 3.000 bản-đồ Việt-nam và 99.000 quyền sách cho 16 môn học.

Đó là những kết-quả tương-đối khả-quan, nhưng không thấm vào đâu trước những nhu-cầu hiện tại. Công việc biên-soạn vẫn chưa có quy củ, sự hợp-tác giữa các giáo-chức còn rời rạc ; công việc ấn-loát chưa đủ phương-tiện để được tổ-chức đại quy mô.

Nay, với sự giúp đỡ tận tình của cơ-quan Viện-trợ Mỹ, ta có thể khước trương công cuộc nói trên, bắt tay vào việc để thỏa mãn đầy đủ và nhanh chóng nguyện-vọng thiết-tha của giáo-chức và học-sinh Việt-nam.

Hội-ngiht biên-soạn và ấn-loát sách giáo-khoa hôm nay có mục-đích ấn-định những nguyên-tắc căn-bản cho một tổ-chức đại quy mô sẽ bắt đầu hoạt-động ngay sau ngày bế-mạc của Hội-ngiht.

Nhân dịp này, tôi xin lưu-ý Hội-ngiht về những ý-kiến sau đây :

Trước hết, tổ-chức biên-soạn và ấn-loát sách giáo-khoa của Bộ Quốc-gia Giáo-dục chỉ có mục-đích giải-quyết nạn thiếu sách giáo-khoa trong các môn học. Như vậy, Bộ không có mục-đích cạnh tranh với các tư-nhân, những nhà xuất-bản hay những tác-tư có nhiệt-tâm đối với nền học-vấn nước nhà. Nếu một tư-nhân xuất-bản được một quyển sách giáo-khoa đầy đủ và có giá-trị, Bộ Giáo-dục sẽ dùng sách đó trong các học đường và sẽ không xuất-bản một sách khác cùng môn và cùng lớp học.

Hiện nay, bậc Tiểu-học đã có một pho sách khá đầy đủ do Chính-phủ hay tư-nhân xuất-bản. Như thế, công việc của Hội-ngiht, trong phạm-vi này, đã nhẹ đi phần nào.

Nhưng có một bộ sách rất cần-thiết, mà Hội-ngiht đã nghiên-cứu kỹ càng, là những sách ở bậc Sơ-học, dạy Việt-ngữ hay những môn học bằng tiếng Việt cho các đồng-bào Thượng.

Về loại sách này, Hội-ngiht sẽ theo hai nguyên-tắc sau đây :

— Thứ nhất, những sách đó sẽ được bán với một giá thật rẻ và nếu cần, có thể được phát không.

— Thứ hai, các tác-giả, khi biên-soạn, sẽ chọn-lọc một số ngữ-vựng thông thường nhất và lặp đi lặp lại những ngữ-vựng đó trong các môn học. Phương-pháp này sẽ giúp học-sinh thấu-thập ngữ-vựng mau chóng, khỏi mệt trí học thuộc lòng, đồng thời lãnh hội dễ dàng những bài học.

Ở bậc Trung-học, sự thiếu thốn sách giáo-khoa hiện nay quan trọng nhất, nên Hội-ngiht sẽ đặc-biệt chú tâm và cố-gắng trong phạm-vi đó. Và chính vì muốn dành chủ lực của cơ-quan Tu-thư để giải-quyết nhanh chóng vấn-đề này, nên Bộ đã giao cơ-quan ấn-loát cho Nha Trung-học Vụ, tuy rằng nó vẫn có trách-nhiệm đối với tất cả loại sách các cấp.

Sau cùng, tôi muốn bàn với Hội-ngiht về nguyên-tắc chọn lọc các giáo-chức biên-soạn và sự hợp-tác giữa các giáo-chức đó.

Nguyên-tắc căn-bản là dĩ-nhiên là phải chọn những giáo-chức ưu-tú nhất và đã có nhiều kinh-nghiệm giáo-khoa.

Trong việc biên-soạn, các giáo-chức phải cố-gắng dẹp bỏ tư-ái cá-nhân, biết phục-thiện và gom góp ý-kiến một cách xây dựng. Mỗi quyển sách, theo nguyên-tắc, phải được soạn bởi hai hay nhiều giáo-chức cộng-tác với nhau.

Hơn nữa, muốn có được một sự liên-lạc giữa các bậc học, về ý tứ cũng như về phương-pháp, cần phải có một sự hợp-tác chặt-chẽ giữa các giáo-chức Tiểu-học và Trung-học, cũng như giữa các giáo-sư Trung-học đệ-nhất cấp và đệ-nhị cấp. Nói rõ hơn, khi biên-soạn một quyển sách Tiểu-học, các giáo-chức Tiểu-học sẽ hợp-tác với các giáo-chức Trung-học chuyên về môn đó, cũng như, khi biên-soạn một quyển sách Trung-học đệ-nhất cấp, các giáo-sư Trung-học đệ-nhất cấp sẽ hợp-tác với các giáo-sư đệ-nhị cấp.

Như thế; từ sách giáo-khoa tương-lai sẽ có một quy củ chặt-chẽ, thống-nhất về tư-tưởng và phương-pháp.

Thưa quý Vj,

Các học-sinh trong nước đang mong chờ những quyển sách giáo-khoa mới, đầy đủ, rõ ràng, thực-tế, thích-hợp với tâm-lý dân-tộc, với trình-độ học-sinh, với nhu-cầu hiện tại của quốc-gia — Đã được biết lòng tận tụy, óc sáng-tác và kinh-nghiệm lâu năm của quý Vj, tôi tin rằng nguyện-vọng này sẽ được thỏa-mãn.

Trước khi dứt lời, tôi muốn thành thực cảm ơn Phát-đoàn Viện-trợ Mỹ, Bác-sĩ HILDRETH cùng các chuyên-viên, đã tận tình giúp đỡ trong việc tổ-chức Hội-ngiht và cơ-quan Tu-thư. Tôi cũng ngợi khen các nhân-viên Nha Tổng Giám-đốc Học-vụ đã cố-gắng trong những hoàn-cảnh hết sức khó-khăn, để đi đến kết-quả hôm nay. Tôi chúc quý Vj thành công.

II.— CƠ-QUAN « ASIA FOUNDATION » TẶNG SÁCH NHA VĂN - HÓA BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC.

Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, đang mở-mang thư-viện, và đặc biệt sưu-tầm những tài-liệu văn-hóa khả-dĩ giúp ích cho việc bảo-tồn và phát-huy nền văn-hóa quốc-gia. Hiểu rõ nhu-cầu nói trên, Cơ-quan Văn-hóa Mỹ « Asia Foundation », do Ông Edgar N. Pike làm Đại-diện ở Việt-Nam, đã có nhâ-y tự mua riêng hoặc quyên ở các trường Đại-học Hoa-Kỳ, một số sách là 102 văn-phẩm, và chuyên tặng Nha Văn-Hóa ngày 3-8-1957.

III— TẠİ ĐẠI-HỘI SINH-VIÊN QUỐC-TẾ LẦN THỨ II.

Ngày 17-7-57, hồi 20 giờ, tại trụ-sở Hội Mỹ-Việt, anh Phạm-trọng-Lễ, đại-biêu Việt-Nam tại Đại-hội sinh-viên quốc - tế, đã nói chuyện về các hoạt-động và cảm-tưởng của anh trong thời-gian ba tháng lưu-trú tại Hoa-kỳ.

Mỗi năm, tờ báo Mỹ « Nữ-ước Diễn-dàn » tổ-chức một Đại - hội cho tất cả sinh-viên các nước trên thế-giới, để thắt chặt tình thân-hữu và hiểu biết nhau thêm.

Từ năm 1945, báo « Nữ-ước Diễn-dàn » đã mời được 300 đại-biêu của 75 nước dự đại-hội này. Cuộc đại-hội mà anh Phạm-trọng-Lễ đã tham-gia là đại-hội lần thứ 11, do tờ báo nói trên tổ-chức ngày 23-3-57, tại khách-sạn Waldorf Astoria ở Nữ-ước.

Đề hưởng-ứng chủ-trương của báo « Nữ-ước Diễn-dàn », Bộ Quốc-gia Giáo-dục hiệp lực với các cơ-quan Mỹ ở Việt-Nam trong tháng 9-1956, đã mở một cuộc thi Anh-ngữ để lựa đại-biêu đi dự Đại-hội ở Hoa-Kỳ.

Chính anh Phạm-trọng-Lễ đã được chọn lựa làm đại-biêu Việt - Nam, và đã đi dự Đại-hội này.

IV.— SỬA ĐỒI CÂU ĐÁU BẢN NHẠC « SUY - TÔN NGÔ TÔNG-THỐNG »

Hai nhạc-sĩ Thanh-Nam và Ngọc-Bích, tác - giả bản nhạc « Suy tôn Ngô Tông-Thống » vừa đề-nghị sửa hẳn lại lời câu thứ nhứt cho sáng nghĩa đức hy sinh của Ngô Tông-Thống tranh đấu cho Tổ-Quốc.

Câu thứ nhứt của bản nhạc nói trên : « *At bao năm từng lê gót nơ quê người* » sẽ bỏ và được thay thế bằng câu :

« *At bao năm vì sông núi quên thân mình* ».

Vậy thì bắt đầu từ nay, lời câu thứ nhứt bản nhạc « Suy tôn Ngô Tông-Thống » được chánh thức sửa đổi lại là :

« *At bao năm vì sông núi quên thân mình* ».

Thay thế câu cũ : « *At bao năm từng lê gót nơi quê người* » bị bỏ hẳn.

V— DÀNH 25 TRIỆU ĐỒNG ĐỂ LẬP VIỆN UNG-THƯ QUỐC - GIA V.N.

Nha Tổng Giám Đốc Kế Hoạch đã ghi thêm một ngân khoản 25 triệu đồng vào kế hoạch phát triển ngành Y-Tế. Ngân khoản dự trù này sẽ được dùng để thành lập một « Viện Ung Thư Quốc-Gia Việt-Nam »

Do điều I của nghị định số 273-YT ngày 17-6-1957, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã đặt « Viện Ung Thư Quốc-gia » trực thuộc ông Bộ Trưởng Bộ Y - Tế.

Chương trình Quốc-gia bài trừ ung-thư của Bộ Y-tế gồm có những điểm chính như sau đây :

— Tổ chức các biện pháp thích nghi có liên quan tới ngành Y tế Xã-hội để phòng ngừa và chống bệnh Ung Thư.

— Trị bệnh Ung Thư.

— Nghiên cứu bệnh Ung Thư.

VI.— LỄ PHÁT BẰNG CHO SINH-VIÊN KHÓA I HỌC VIỆN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH.

Hồi 9 giờ sáng 27-8-57, lễ phát bằng cho sinh viên khóa I Học Viện Quốc Gia Hành' Chánh đã long trọng cử hành tại phòng Khánh Tiết tòa Đô Sảnh Saigon. Buổi lễ đặt dưới quyền chủ - tọa tối cao của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa.

Tới dự buổi lễ có ông Chủ-tịch Quốc Hội, các vị Bộ Trưởng, các vị Tướng lãnh, đại diện Ngoại giao đoàn và một số đông tân khách.

Mở đầu buổi lễ, sau nghi thức thường lệ, ông Vũ-Quốc-Thông Giám-Đốc Học Viện Quốc-gia Hành Chánh đọc diễn từ cảm ơn Tổng-Thống, cảm ơn quan khách và nói qua về mục đích và chương trình giảng dạy của Học Viện. Tiếp đó một đại diện sinh viên lên đọc diễn văn bày tỏ quan niệm phục vụ nhân dân của một người công chức mới, người công chức của chế độ Cộng-Hòa. Một sinh viên nữa lên đọc bản kiến-nghị của toàn thể sinh viên đậu khóa I gửi lên Tổng-Thống.

Tiếp đó, Tổng-Thống ban huấn từ cho sinh viên, và trao tấm bằng cho sinh viên Thủ khoa khóa I Vũ-Bá-Cần.

Vì bận công vụ, Tổng-Thống ra về vào hồi 9 giờ 30. Sau đó, là lễ phát bằng cho 45 sinh viên cùng đậu khóa I.

B. — TIN NGOÀI NU'ỚC

I. — HỌC-BÔNG Á-PHI CAO-ĐẲNG HỌC-HIỆU

Á-Phi Cao-đẳng Học-hiệu thuộc Đại-học Luân-Đôn (Anh) dự-định cấp một học-bông một năm là một ngàn năm trăm Anh-kim cho một học-già Việt-Nam trẻ tuổi đã từng xuất-bản một tác-phẩm giá-trị về Sử - học, đề qua Anh tham-khảo thêm về ngành học của mình.

Đơn xin học bông này xin gửi tới Bộ Quốc-gia Giáo-dục, số 70, đường Lê-Thánh-Tôn, Saigon, hoặc muốn rõ chi-tiết xin tới Phòng Học-Bông của Bộ nói trên.

II. — CUỘC VIẾNG THĂM CỦA NGŌ TÔNG-THỐNG TẠI THÁI-LAN

Từ 15 đến 19-8-57, Tổng-Thống Cộng-hòa Việt-Nam đã viếng thăm nước bạn Thái-Lan. Báo chí Thái đã không ngớt lời ca tụng, hoan nghênh cuộc viếng thăm đó. Dưới đây, xin trích dịch một bài của tờ « Lac Muang » dưới nhan đề « Tăng cường mối bang giao Thái-Việt » đã viết về cuộc viếng thăm Thái-Lan vừa qua của Ngô Tông-Thống như sau :

« Nhân-dân Thái-Lan cũng như nhân-dân Việt-Nam đều nhận thức rằng cuộc viếng thăm thân hữu của Tổng-Thống Ngô-đình-Diệm lần này là một cuộc viếng thăm có mục đích cũng có thêm mối bang giao Thái-Việt. Việc tăng cường tình hữu nghị giữa hai dân tộc là việc làm đáng đợc nhân dân của hai nước hoan-nginh và ủng-hộ.

« Theo điều kiện lịch-sử và địa-đư giữa Thái-Lan và Việt-Nam đã có một mối bang giao mật thiết từ ngàn xưa và đã liên kết hai dân tộc mà tình cảm, văn hóa và phong tục không cách biệt nhau mấy. Ngoài ra một đây, Chính-phủ Thái-Lan cùng với mục đích thắt chặt tình thân hữu đã gởi một phái-đoàn thiện chí do ông Rak Panyarachum hướng dẫn sang thăm viếng Việt-Nam : sau khi Đô-đốc Luang Yudhasart Kosol, Tư-lệnh Hải-quân và Bộ-Trưởng Bộ Văn-hóa đã lãnh đạo một phái đoàn văn nghệ khác sang Việt-Nam trình diễn để gây sự hiểu biết lẫn nhau.

« Với thiện chí của hai Chính-phủ Thái và Việt biểu lộ trong công cuộc củng cố mối bang giao giữa hai lân quốc, chúng tôi, nhân dân Thái-Lan xin vui mừng đón chào Tổng-Thống Ngô-đình-Diệm với một mối tình thân hữu sâu xa ».

III. — CUỘC VIẾNG THĂM ỨC-CHÂU CỦA NGŌ TÔNG-THỐNG.

Thề theo lời mời của Chính-phủ Úc-Đại-Lợi, Tổng-Thống Cộng-Hòa Việt-Nam đã rời Saigon chiều ngày 1-9-57 và lên đường chính-thức viếng thăm Úc-Châu trong 8 ngày và đã tới Darwin sáng 2-9-57.

Khi tới đây, Ngô Tông-Thống đã tuyên bố rằng hai nước Úc-Đại-Lợi và Việt-Nam Cộng-Hòa cùng có chung một lý-tưởng.

Từ Darwin, Ngô Tông-Thống đáp phi cơ đi Canberra, Thủ đô Úc-đại-Lợi và tại đây ông Toàn quyền Anh William Slim cùng Thủ - tướng Úc Robert Menzies ra nghinh đón Người tại phi trường.

Theo chương trình đã định thì trong thời gian thăm viếng Úc-châu, Tổng-Thống Ngô-đình-Diệm sẽ đi thăm các xưởng đóng tàu, các công tác xây dựng nhà rế tiền, các nhà máy sợi, các nhà máy sản xuất thực phẩm và các trung tâm kỹ nghệ khác.

Dưới đây là lời tuyên bố của Tổng - Thống khi tới Canberra, thủ đô Úc-đại-Lợi :

« Sau hai cuộc thăm viếng Hoa-Kỳ và Thái-lan, hôm nay tôi lại hân hoan đợc dịp sang thăm viếng một nước bạn khác đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong những giờ phút nghiêm trọng nhất.

« Mặc dầu một thiết lập gần đây, mối bang giao Úc — Việt đã tỏ ra mật thiết như giữa những nước vẫn có một tình hữu nghị lâu dài.

« Việt-Nam là một quốc-gia có hai ngàn năm lịch-sử và một truyền hời Độc-lập và trở nên một tiền tuyến bị đe dọa nhất của Thế-giới Tự-do, nhưng đã cương quyết tự vệ và tỏ ra có khả năng khắc phục mọi thử thách để sống còn.

« Úc-Đại-Lợi là một quốc gia trẻ trung và hăng hái, có một tương lai huy hoàng và đã từng tỏ ra đầy quả cảm và nhất quyết bảo vệ Tự do và chiến đấu chống xâm lăng, đấu cuộc xâm lăng đó tiếp hay gián tiếp.

« Cùng chung một lý-tưởng yêu chuộng và cương quyết bảo vệ Tự do, hai quốc gia chúng ta đã thắt chặt tình đoàn kết thân hữu.

« Tôi tin chắc rằng cuộc viếng thăm Úc-Đại-Lợi của tôi sẽ củng cố thêm những mối bang giao thân hữu ấy ».

Ngày 4-9-57, Tổng-Thống đã đến thăm Hàn-lâm-viện Quân-sự tại Dootroon. Nhân dịp này, Tổng-Thống đã duyệt qua đoàn võ-sinh cùng ban Tham-mưu đứng dàn chào, và có tuyên bố mấy lời như sau khi viếng trường Võ-bị Hoàng-gia :

« Tôi cảm ơn Chánh-phủ Úc đã cho tôi dịp ngộ lời hôm nay trước những phần tử ưu tú của giới thanh niên Úc-đại-lợi, do các bạn thiếu sinh của trường Võ-bị Hoàng-gia đạt diện.

« Trước hết, tôi xin nghiêng mình trước anh linh những sĩ quan xuất sắc xuất thân tại trường võ bị danh tiếng này, đã bỏ mình trên khắp mọi bãi chiến trường trên thế giới, dưng cảm hy sinh cả tánh mạng để phụng sự hòa bình và độc lập của các dân-tộc.

« Không đầy nửa thế kỷ, nhân loại đã chịu bao nỗi đau thương vì hai cuộc chiến tranh khủng khiếp, thực là hai lần thế giới đại họa mà đến nay nhân loại vẫn còn phải chịu phảng hậu quả thê thảm.

« Trong mỗi kỳ đại chiến đó, Úc-đại-lợi đều có mặt và đóng góp một phần rất lớn để cho cường quyền không lấn áp được công-lý và để cho pháp-lý quốc-tế không phải chỉ là một danh-từ suông.

« Chính là vì trung thành với nghĩa cả, và cần đảm nhận những trách nhiệm quốc-tế mà Úc-đại-lợi đứng ở hàng đầu trong các cường quốc...»

IV — PHÁI-ĐOÀN VIỆT-NAM DỰ LỄ ĐỘC-LẬP MÃ-LAI

Hôm 28-8-57, phái-đoàn Việt-Nam tham dự lễ Độc-lập của Liên-bang Mã-Lai đã lên đường đi Tân-Gia-Ba. Phái-đoàn này có ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục và Ô. Trần-trung-Dung, Bộ-trưởng Phụ-tá Bộ Quốc-Phòng. Ngoài ra, cùng đi theo với phái-đoàn, còn có ông Trương-bửu-Điện, Chánh-sự-vụ sở ngoại viện Bộ Q.G.G.D. ông Lê-bá-Kông, bí-thư của ông Bộ-trưởng Phụ-tá Quốc-phòng và Đại úy Lê-thành-Liêm.

V — VIỆT-NAM THAM-DỰ CÁC HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ VỀ GIÁO-DỤC

Ông Nguyễn-huy-Bào, Giám-đốc trường Cao-đẳng Sư-Phạm, nhân viên của phái-đoàn Việt-Nam tại Hội-nghị Giáo-dục Quốc-tế vừa khai-diễn tại Genève, đã đi Francfort để nghiên cứu hệ-thống về các phương-pháp giáo-dục tại Đức. Ông tham dự Hội-nghị Quốc-tế ở Francfort, do Tổng-Liên-Đoàn các tổ-chức giáo-dục trên thế giới tổ chức vào ngày 2-8-57.

Ông Nguyễn-quang-Trinh, Viện-trưởng Đại-học-dương Saigon, Chủ-tịch của Ủy-ban Đại học quốc-gia Việt-Nam thuộc tổ-chức Đại-học thế-giới (World University Service) vừa được Ủy ban Trung-Ương của tổ-chức Đại-học Thế-giới gửi giấy mời sang tham dự Đại hội thường niên của tổ-chức trên đây, khai diễn từ 29-7-57 tới 7-8-57 tại Nijenrode (Hòa-Lan).

Ngoài ra, ông Phạm-văn-Dương, Chủ-tịch Liên-đoàn sinh-viên Quốc-gia Việt-Nam, đại-diện cho sinh-viên Việt-Nam tự-do tại Đại-hội này.

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hóa và xây đắp tương-lai xin hãy mua :

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

— Mua dài hạn một năm 240\$. Gửi phiếu mua báo sáu đầy, và ngân-phiếu về Ó: Giám-Đốc Nha Văn-hóa số 266, Đường Công-lý Sài-gòn.

— Mua dài hạn mỗi năm 10 số, gồm cả các đặc-san.

IN TẠI NHÀ IN
LỬA SỐNG
355, Võ-di-Nguy Phú-Nhuyễn
SAIGON